

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
BQL DỰ ÁN ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN**

**KHU LƯU NIỆM CỔ SOẠN GIẢ -
NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỆN CHÂU**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐÔN XUÂN, HUYỆN DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

Trà Vinh, tháng 11 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
BQL DỰ ÁN ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN**

**KHU LƯU NIỆM CỔ SOẠN GIẢ -
NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỆN CHÂU**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐÔN XUÂN, HUYỆN DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

CHỦ DỰ ÁN
KIỂM ĐỌC
GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Hậu Giang

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
KIỂM ĐỌC



Nguyễn Thị Châu Anh

Trà Vinh, tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC HÌNH VẼ	vi
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
1.1. Tên chủ dự án	1
1.2. Tên dự án đầu tư	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Dự án	2
1.3.1. Công suất của Dự án	2
1.3.2. Quy trình hoạt động của Dự án	2
1.3.3. Sản phẩm của Dự án	3
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Dự án	3
1.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng	3
1.4.2. Giai đoạn hoạt động	5
1.5. Các thông tin khác liên quan đến Dự án	6
1.5.1. Vị trí khu đất	6
1.5.2. Mục tiêu đầu tư dự án	7
1.5.3. Các hạng mục công trình của dự án	7
1.5.4. Tiến độ thực hiện dự án	11
1.5.5. Tổ chức thực hiện dự án	12
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	13
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	13
2.2. Sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường	13
CHƯƠNG III ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	16
3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật	16
3.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường	16
3.1.2. Dữ liệu về đặc điểm tài nguyên sinh vật	21

3.1.3. Nhận dạng các đối tượng nhạy cảm về môi trường.....	22
3.2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án.....	23
3.2.1 Mô tả đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải ...	23
3.2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải.....	27
3.2.3. Mô tả các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải.....	28
3.2.4. Mô tả hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải.....	28
3.3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án	28
3.3.1. Hiện trạng môi trường không khí.....	29
3.3.2. Hiện trạng môi trường nước mặt.....	30
CHƯƠNG IV ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	32
4.1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư.....	32
4.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng ..	32
4.1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện trong giai đoạn triển khai xây dựng	44
4.2. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành	48
4.2.1 Đánh giá, dự báo các tác động	48
4.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện trong giai đoạn vận hành.....	53
4.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	59
4.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo	60
CHƯƠNG V NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	61
5.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	61
5.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn.....	62
Chương VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	63

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	63
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	63
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	63
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	64
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN	65
PHẦN PHỤ LỤC	66

DANH MỤC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Từ viết tắt/ Các ký hiệu viết tắt	Diễn giải
BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh học
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
CO ₂	Cacbon đioxit
CO	Cacbon oxit
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRS	Chất thải rắn sinh hoạt
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
HTXL	Hệ thống xử lý
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
NĐ	Nghị định
NO ₂	Nitơ đioxit
NSND	Nghệ sĩ nhân dân
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
SO ₂	Lưu huỳnh đioxit
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân
VLXD	Vật liệu xây dựng

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1.	Kết quả thử nghiệm không khí môi trường tác động huyện Duyên Hải năm 2023	16
Bảng 3.2.	Số liệu quan trắc môi trường nước mặt của huyện Duyên Hải năm 2023	18
Bảng 3.3.	Giá trị WQI nước mặt huyện Duyên Hải qua các năm	20
Bảng 3.4.	Thống kê nhiệt độ trung bình (°C).....	24
Bảng 3.5.	Độ ẩm không khí trung bình tháng (%).....	25
Bảng 3.6.	Lượng mưa trung bình tháng (mm).....	25
Bảng 3.7.	Số giờ nắng trung bình tháng (giờ)	26
Bảng 3.8.	Chất lượng môi trường nước mặt nguồn tiếp nhận nước thải	27
Bảng 3.9.	Số lượng mẫu môi trường nền tại dự án.....	29
Bảng 3.10.	Địa điểm và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường nền tại dự án	29
Bảng 3.11.	Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh	29
Bảng 3.12.	Chất lượng môi trường nước mặt tại khu vực dự án	30
Bảng 4.1.	Dự báo khối lượng bụi, khí thải phát sinh do phương tiện vận chuyển	33
Bảng 4.2.	Dự báo khối lượng bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện đi lại của công nhân xây dựng.....	34
Bảng 4.3.	Hệ số phát thải bụi trong giai đoạn xây dựng.....	35
Bảng 4.4.	Dự báo tải lượng bụi phát sinh trong giai đoạn xây dựng.....	35
Bảng 4.5.	Hệ số phát thải ô nhiễm ứng với đường kính que hàn.....	36
Bảng 4.6.	Hệ số phát thải ô nhiễm không khí của động cơ Diesel	36
Bảng 4.7.	Hệ số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý.....	40
Bảng 4.8.	Nồng độ các chất ô nhiễm của nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý .	40
Bảng 4.9.	Khối lượng nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án.....	42
Bảng 4.10.	Mức ồn sinh ra từ hoạt động của các thiết bị thi công	43
Bảng 4.11.	Giới hạn rung của các thiết bị xây dựng công trình	43
Bảng 4.12.	Thành phần đặc trưng của rác thải sinh hoạt tại dự án.....	49
Bảng 4.13.	Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại	49
Bảng 4.14.	Nồng độ ước tính các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn.....	51
Bảng 4.15.	Tác hại của tiếng ồn đối với sức khỏe của con người	51
Bảng 4.16.	Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và dự toán kinh phí thực hiện	59
Bảng 5.1.	Giá trị giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý.....	61
Bảng 5.2.	Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	62
Bảng 6.1.	Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải	63

Bảng 6.2. Lấy và thử nghiệm mẫu nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định 64

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Sơ đồ quy trình hoạt động tại dự án 3
Hình 1.2. Vị trí khu đất Dự án Khu lưu niệm cổ Soạn giả - NSND Viễn Châu.. 6
Hình 3.1. Diễn biến WQI khu vực huyện Duyên Hải năm 2023 21
Hình 4.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải..... 54
Hình 4.2. Mặt cắt điển hình bể tự hoại 55
Hình 4.3. Quy trình xử lý nước thải bằng hầm tự hoại composite 4 ngăn 56

CHƯƠNG I **THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

1.1. Tên chủ dự án

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH

- Địa chỉ trụ sở: Số 114, đường Trần Quốc Tuấn, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện: (Ông) Dương Hiền Tấn
- Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: (0294) 3852856 Fax: (0294) 3852856
- Mã số thuế: 2100618273
- Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

1.2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án: **Khu lưu niệm cổ Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu.**
- Địa điểm thực hiện dự án: Dự án Khu lưu niệm cổ Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu được xây dựng tại ấp Cây Da, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư:
 - + Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 27/8/2024 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu lưu niệm cổ Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu;
 - + Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 27/8/2024 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
 - + Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023.
- + Sở Xây dựng thẩm định thiết kế xây dựng trình UBND tỉnh phê duyệt dự án.
- Quy mô của Dự án: Dự án Khu lưu niệm cổ Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu có tổng mức đầu tư là 70.000.000.000 đồng (*Bảy mươi tỷ đồng*). Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp II.

+ Căn cứ Khoản 4 điều 9 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, dự án Dự án Khu lưu niệm cổ Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu thuộc Nhóm B;

+ Căn cứ mục 2, Phụ lục IV Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án thuộc nhóm II;

+ Căn cứ công văn số 3058/STNMT-QLĐĐ ngày 20/8/2024 ý kiến thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Khu lưu niệm cổ Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu;

+ Căn cứ Khoản 1 Điều 39 và Khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

→ Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường cấp tỉnh. Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Dự án

1.3.1. Công suất của Dự án

- Dự án Khu lưu niệm cổ Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu gồm: công chính, bãi xe, sân đón, phòng ban quản lý, nhà khách, sân lễ hội, khu tượng đài và biểu diễn nhạc nước, nhà dịch vụ, vườn trà, khu biểu diễn trong nhà, khu nghe nhạc điện tử và phòng trưng bày, tiểu cảnh, mặt nước, trạm điện, trạm bơm, đường giao thông...

- Tổng diện tích khu đất: Khoảng 11.384 m² (*Theo hiện trạng ranh đất do đơn vị quản lý địa chính cung cấp*). Trong đó:

+ Diện tích xây dựng dự án: 10.953m²

+ Diện tích đất nằm ngoài chỉ giới xây dựng: 431m²

- Dự án có công suất tiếp đón khách tham quan: 500 người/ngày.

1.3.2. Quy trình hoạt động của Dự án

Dự án Khu lưu niệm cổ Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu được thực hiện nhằm để phục vụ nhân dân trong và ngoài tỉnh đáp ứng nhu cầu trong việc học tập, gìn giữ những giá trị văn hóa, giáo dục truyền thống trong lĩnh vực văn học nghệ thuật. Quy trình hoạt động như sau:

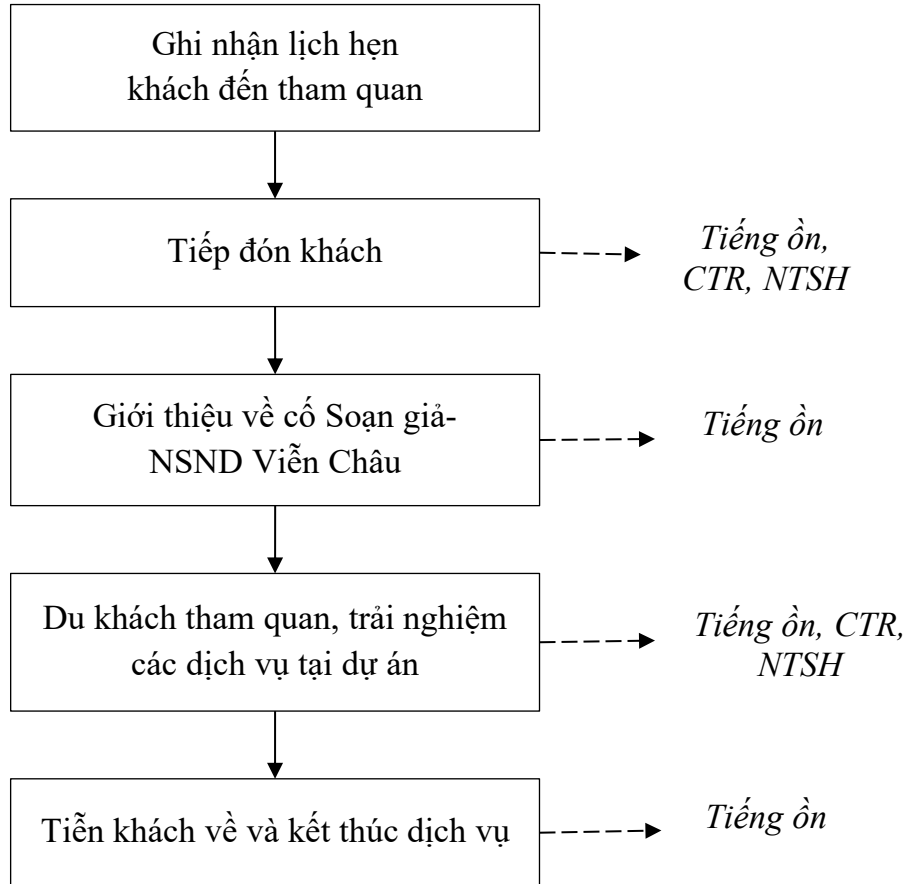
- Dự án đón khách đoàn, khách lẻ đến tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu về giá trị văn hóa, giáo dục truyền thống trong lĩnh vực văn học nghệ thuật.

+ Khách đoàn sẽ được tham quan theo các tour đã thiết kế sẵn, thưởng thức các tiết mục nghệ thuật theo yêu cầu của Đoàn.

+ Đối với khách lẻ: tham quan tự do theo bảng chỉ dẫn, hướng dẫn của nhân viên trực tại các điểm trong khu lưu niệm, thưởng thức các tiết mục nghệ thuật theo chương trình có sẵn.

- Khách tham quan sử dụng các dịch vụ tại dự án, hoặc tự mang thức ăn, nước uống vào dự án.

(Quá trình tham quan, học tập, nghiên cứu tại dự án phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, tiếng ồn).



Hình 1.1. Sơ đồ quy trình hoạt động tại dự án

Hoạt động di chuyển tại dự án bằng phương thức đi bộ không phát sinh khí thải tại dự án.

1.3.3. Sản phẩm của Dự án

Sản phẩm đầu ra là Khu lưu niệm cổ Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu gồm: cổng chính, bãi xe, sân đón, phòng ban quản lý, nhà khách, sân lễ hội, khu tượng đài và biểu diễn nhạc nước, nhà dịch vụ, vườn trà, khu biểu diễn trong nhà, khu nghe nhạc điện tử và phòng trưng bày, tiểu cảnh, mặt nước, trạm điện, trạm bơm, đường giao thông...

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Dự án

1.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng

a. Nhu cầu về nguyên liệu vật liệu

Nguyên vật liệu dùng để xây dựng dự án như cát, đá, gỗ, sắt, thép,... được sử dụng từ nguồn nguyên liệu của các đơn vị cung cấp tại địa phương và khu vực các tỉnh lân cận, thành phố Hồ Chí Minh. Cát san lấp sử dụng cát biển hoặc cát nước ngọt có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

Một số nguyên, vật liệu chính sử dụng được trình bày qua bảng sau:

Bảng 1.1. Danh mục nguyên, vật liệu chính sử dụng trong thi công

Stt	Loại vật liệu	Nguồn gốc	Hình thức vận chuyển	Khối lượng
1	Cát san lấp	Cát biển, Trà Vinh	Đường bộ	8.800 m ³
2	Cát xây dựng	Tân Châu, Cần Thơ	Đường bộ	1.753 m ³
3	Đá 1x2	Biên Hòa/Bình Dương	Đường bộ	1.383 m ³
4	Đá 4x6	Biên Hòa/Bình Dương	Đường bộ	742 m ³
5	Đá xẻ	Biên Hòa/Bình Dương	Đường bộ	2.179 m ²
6	Gạch ốp, lát, trang trí	Cần Thơ/Tp.HCM	Đường bộ	1.336 m ²
7	Sắt thép các loại	Cần Thơ/Tp.HCM	Đường bộ	500 tấn
8	Xi măng	Hà Tiên, Insee, Tây Đô	Đường bộ	615 tấn
9	Gạch ống, gạch thẻ	Trà Vinh, Cần Thơ/Vĩnh Long	Đường bộ	648.800 viên
10	Mastic, Sơn lót, sơn phủ	Cần Thơ/Tp.HCM	Đường bộ	5.036 lít
11	Que hàn	Cần Thơ/Tp.HCM	Đường bộ	973 kg

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, tổng hợp dự toán, 2024)

b. Nhu cầu về nhiên liệu

- Dầu Diesel và xăng được mua tại các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn và được đựng trong các thùng đựng chuyên dụng sau đó mang về khu vực dự án.

- Nguồn cấp điện cho công trình được đấu nối từ mạng lưới cấp điện khu vực. Nhu cầu sử dụng điện phục vụ thi công: Điện sử dụng để vận hành các thiết bị như máy trộn vữa, máy trộn bê tông, máy hàn điện, máy cắt gạch, máy mài, Lượng điện sử dụng ước tính khoảng 1.500 kW.

c. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cung cấp: Mạng lưới cấp nước hiện trạng tại khu vực.

- Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của công nhân xây dựng: Ước tính số công nhân làm việc tại khu vực Dự án khoảng 20 người, tiêu chuẩn dùng nước mỗi người khoảng 80 lít/người/ngày đêm theo QCVN 01:2021/BXD. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt cho công nhân: $Q_{sh} = 20 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người/ngày đêm} = 1,6 \text{ (m}^3\text{/ngày.đêm)}$ ⁽¹⁾

- Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động xây dựng: Nước cấp xây dựng được sử dụng trong công đoạn trộn nguyên liệu và rửa dụng cụ thi công.

+ Nước phối trộn nguyên liệu: ước tính khoảng 01 m³/ngày đêm ⁽²⁾

+ Nước vệ sinh dụng cụ thi công:

Quá trình vệ sinh máy trộn vữa, máy trộn bê tông sau mỗi ca làm việc sẽ tiến hành vệ sinh máy trộn vữa để hạn chế quá trình đóng mảng gây ảnh hưởng đến hoạt động của thiết bị.

Ước tính lượng nước cấp cho quá trình vệ sinh khoảng 50 lít/máy/ngày.

Số lượng máy trộn vữa, máy trộn bê tông: 02 máy.

=> Lượng nước cấp: 50 lít/máy/ngày x 02 máy = 100 lít/ngày; tương đương 0,1m³/ngày đêm.

Quá trình vệ sinh dụng cụ xây dựng cầm tay bao gồm bay, bàn xoa, cuốc, xẻng... sau cuối buổi thi công. Lượng nước cấp ước tính chiếm 5% lượng nước cấp cho phối trộn nguyên vật liệu: 5% x 1 m³/ngày đêm = 0,05 m³/ngày đêm.

Vậy tổng lượng nước cấp vệ sinh dụng cụ thi công là: $Q_{dc} = 0,1 + 0,05 = 0,15 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ⁽³⁾.

- Tổng nhu cầu nước cấp phục vụ giai đoạn thi công là:

$$Q_{GDTC} = Q_{sh} + Q_{trộn} + Q_{dc} = 1,6 + 1 + 0,15 = 2,75 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}.$$

1.4.2. Giai đoạn hoạt động

a. Nhu cầu về nhiên liệu

Nhu cầu sử dụng điện khi dự án đi vào hoạt động chủ yếu phục vụ hoạt động máy móc, thiết bị, chiếu sáng,... với lượng tiêu thụ ước tính khoảng 1.000 KWh/tháng. Nguồn cấp điện cho công trình được đấu nối từ mạng lưới cấp điện khu vực.

b. Nhu cầu sử dụng nước

(1) Nước sinh hoạt cho cán bộ, nhân viên tại Dự án: Dự án có khoảng 25 cán bộ, nhân viên.

Theo QCVN 01:2021/BXD quy định tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt tối thiểu là 80 lít/người/ngày. Như vậy, lượng nước cấp cho sinh hoạt của nhân viên khoảng:

$$Q_1 = 25 * 80 = 2.000 \text{ lít/ngày} = 2 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

(2) Nước sinh hoạt cho khách tham quan, tham dự sự kiện: Với ước tính lượng khách tham dự sự kiện tối đa theo công suất thiết kế là 500 người/ngày và tiêu chuẩn nước cấp cho các công trình công cộng, dịch vụ chiếm khoảng 10% lượng nước sinh hoạt (theo QCVN 01:2021/BXD), như vậy nhu cầu sử dụng nước tại khu vực này là:

$$Q_2 = 500 * 80 * 10\% = 4.000 \text{ lít/ngày} = 4 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Như vậy, nhu cầu sử dụng nước có phát sinh nước thải tối đa tại Dự án là 6 m³/ngày.

Nguồn cung cấp: Mạng lưới cấp nước hiện trạng tại khu vực dự án.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến Dự án

1.5.1. Vị trí khu đất

- Dự án Khu lưu niệm cổ Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu đã được xác định trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Duyên Hải (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 29/12/) tại vị trí các thửa đất số 49, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 953; tờ bản đồ số 06; loại đất: Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, diện tích 1,13 ha; tọa lạc tại ấp Cây Da, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất trong năm 2024 tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/6/2024 với diện tích cần thu hồi là 0,02 ha. Vị trí thu hồi: thửa đất số 108, tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng đất là đất trồng cây lâu năm.



Hình 1.2. Vị trí khu đất Dự án Khu lưu niệm cổ Soạn giả - NSND Viễn Châu

- Khu lưu niệm cổ Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu có ranh giới tiếp cận như sau:

- + Hướng Đông Bắc: giáp đường tỉnh 911;
- + Hướng Đông Nam và hướng Nam giáp: giáp khu dân cư;
- + Hướng Tây Bắc và hướng Tây giáp: giáp đất nông nghiệp.

- Tổng diện tích khu đất: Khoảng 11.384 m² (Theo hiện trạng ranh đất do đơn vị quản lý địa chính cung cấp). Trong đó:

+ Diện tích xây dựng dự án: 10.953m²

+ Diện tích đất nằm ngoài chỉ giới xây dựng: 431m²

- Tọa độ vị trí địa lý của Dự án như sau:

Bảng 1.2. Tọa độ các điểm góc của Dự án

Stt	Ký hiệu	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰)	
		X	Y
1	A	1067340	593478
2	B	1067442	593499
3	C	1067450	593620
4	D	1067413	593623
5	E	1067422	593583
6	F	1067339	593564

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

1.5.2. Mục tiêu đầu tư dự án

Dự án Khu lưu niệm cổ Soạn giả - NSND Viễn Châu là công trình mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, nhằm giáo dục thế hệ trẻ củng cố, bồi đắp các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, phát huy các giá trị loại hình “Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ” gắn với phát triển du lịch.

1.5.3. Các hạng mục công trình của dự án

Dự án Khu lưu niệm cổ Soạn giả - NSND Viễn Châu bao gồm các hạng mục công trình sau:

Bảng 1.3. Tổng hợp các hạng mục công trình của dự án

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện tích/ Số lượng
1	Sân đón	m ²	508
2	Cầu đá (02 cây)	m ²	66
3	Nhà ban quản lý	m ²	128,7
4	Nhà khách	m ²	196,7
5	Sân lễ hội	m ²	550
6	Khu biểu tượng đàn tranh và biểu diễn nhạc nước	m ²	452,4

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án
KHU LƯU NIỆM CỔ SOẠN GIẢ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỆN CHÂU

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện tích/ Số lượng
7	Nhà biểu diễn trong nhà (khu trưng bày về thân thế sự nghiệp)	m ²	383,1
8	Nhà nghe nhạc điện tử và phòng trưng bày (khu trưng bày về đờn ca tài tử cải lương)	m ²	383,1
9	Nhà dịch vụ	m ²	128,7
10	Vườn trà	m ²	295
11	Tiểu cảnh, cây xanh sân vườn	m ²	2.127
12	Hồ nước	m ²	2.237
a	<i>Hồ nước có đáy</i>	<i>m²</i>	<i>1.100</i>
b	<i>Hồ nước không đáy</i>	<i>m²</i>	<i>1.137</i>
13	Nhà trạm kỹ thuật	m ²	12
14	Nhà trạm bơm	m ²	12
15	Tượng đồng cổ Soạn giả - NSND Viễn Châu	cái	01
16	Cổng chính	cái	01
17	Cổng phụ	cái	01
18	Bãi xe	m ²	422
19	Hạ tầng kỹ thuật	m ²	
a	<i>Hạng mục san lấp mặt bằng</i>	<i>m³</i>	<i>8.800</i>
b	<i>Hạng mục sân đường</i>	<i>m²</i>	<i>5.279</i>
c	<i>Hạng mục tường rào</i>	<i>md</i>	<i>451,796</i>
d	<i>Hạng mục tường rào bằng đá lồi vào cổng chính</i>	<i>md</i>	<i>42</i>
e	<i>Hạng mục cấp nước</i>	<i>md</i>	<i>200</i>
f	<i>Hạng mục thoát nước</i>	<i>md</i>	<i>400</i>
g	<i>Hạng mục chống mối (01 nhà gỗ)</i>	<i>m²</i>	<i>196,7</i>
h	<i>Hạng mục nhà bảo vệ</i>	<i>m²</i>	<i>12</i>
i	<i>Hạng mục hệ thống xử lý nước thải công suất 10m³/ngày đêm</i>	<i>m²</i>	<i>10</i>
k	<i>Điện chiếu sáng ngoài nhà</i>	<i>Trụ</i>	<i>50</i>
l	<i>Điện hạ thế</i>	-	-
m	<i>Hệ thống PCCC + chống sét</i>	-	-
Tổng			11.384

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, 2024)

❖ **Cổng chính**

Cổng chính được thiết kế theo kiến trúc truyền thống Việt Nam. Tổng chiều ngang cổng chính là 9,5m. Chiều rộng thông thủy lối đi chính ở giữa là 4,2m; hai lối đi hai bên là 1,55m. Chiều cao thông thủy lối đi chính là 4,5m (đảm bảo chiều cao cho xe chữa cháy khi có sự cố). Kết cấu khung BTCT, mái BTCT dán ngói mũi hài (loại 40 viên/m²).

❖ **Sân đón**

Cote hoàn thiện sân: 0.000 (tương đương +2.500 theo hệ tọa độ VN-2000), lát gạch terrazzo.

❖ **Phòng ban quản lý**

Màu sơn chủ đạo cho toàn bộ các hạng mục là màu trắng. Nền, sàn nhà lát gạch granite; Sàn mái bê tông cốt thép. Cửa sử dụng vật liệu nhôm kính.

❖ **Cầu đá (2 cái)**

Trụ, lan can BTCT trát tạo hình bằng vữa xi măng. Hoàn thiện phun sơn giả đá.

❖ **Bãi xe**

Tổ chức bãi đỗ xe ô tô, xe máy đủ diện tích phục vụ các đoàn khách khi tham gia sự kiện.

❖ **Nhà khách**

Chiều cao nền +0,450 (cote 0,000 là cote nền sân, tương đương +2,500 theo hệ tọa độ VN-2000). Mái ngói đất nung mũi hài (40 viên/m²). Hệ vì kèo, vách, mặt chính, cửa và các chi tiết trang trí bằng gỗ nhóm II sơn PU bảo vệ. Tường bao, tường WC xây gạch trên hệ móng, đà kiềng BTCT. Nền, sàn nhà lát gạch tàu đỏ; tam cấp ốp gạch tàu đỏ; khu vệ sinh lát gạch Granite chống trơn, tường WC dán gạch Granite cao 1,2m.

❖ **Nhà dịch vụ**

Chiều cao nền +0,150 (cote 0,000 là cote nền sân, tương đương +2,500 theo hệ tọa độ VN-2000). Nền, sàn nhà lát gạch granite; bề mặt cột, dầm, trần, tường trét mastic sơn nước 03 lớp (01 lớp lót, 02 lớp phủ) màu trắng; khu vệ sinh lát gạch chống trơn, tường WC dán gạch tới trần; Sàn mái bê tông cốt thép. Cửa sử dụng kính cường lực 12mm, hệ khung nhôm profile tương ứng.

❖ **Khu biểu diễn trong nhà**

Chiều cao nền +0,300 (cote 0,000 là cote nền sân, tương đương +2,500 theo hệ tọa độ VN-2000). Màu sơn chủ đạo cho toàn bộ các hạng mục là màu trắng. Nền, sàn nhà lát gạch granite; bề mặt cột, dầm, trần, tường trét mastic sơn nước 03 lớp (01 lớp lót, 02 lớp phủ) màu trắng; khu vệ sinh lát gạch chống trơn, tường WC dán gạch tới trần; Sàn mái bê tông cốt thép. Cửa sử dụng kính cường lực 12mm, hệ khung nhôm profile tương ứng.

❖ ***Khu nghe nhạc điện tử và phòng trưng bày***

Màu sơn chủ đạo cho toàn bộ các hạng mục là màu trắng. Nền, sàn nhà lát gạch granite; bề mặt cột, dầm, trần, tường trét mastic sơn nước 03 lớp (01 lớp lót, 02 lớp phủ) màu trắng; khu vệ sinh lát gạch chống trơn, tường WC dán gạch tới trần; Sàn mái bê tông cốt thép. Cửa sử dụng kính cường lực 12mm, hệ khung nhôm profile tương ứng.

❖ ***Nhà trạm kỹ thuật***

Hoàn thiện bề mặt cột, dầm, trần, tường trét mastic sơn nước 03 lớp (01 lớp lót, 02 lớp phủ) màu trắng. Nền BTCT xoa phẳng mặt, phủ dung dịch tăng cứng bề mặt. Cửa sắt.

❖ ***Nhà trạm bơm***

Hoàn thiện bề mặt cột, dầm, trần, tường trét mastic sơn nước 03 lớp màu trắng. Nền BTCT xoa phẳng mặt, phủ dung dịch tăng cứng bề mặt.

❖ ***Nhà bảo vệ***

Màu sơn chủ đạo cho toàn bộ các hạng mục là màu trắng. Nền, sàn nhà lát gạch Ceramic; bề mặt cột, dầm, trần, tường sơn 03 nước. Cửa sử dụng vật liệu nhôm kính

❖ ***Sân lễ hội***

Cote hoàn thiện sân: 0.000 (tương đương +2.500 theo hệ tọa độ VN-2000). Hoàn thiện: lát đá Granit băm mặt. Trụ, lan can BTCT trát tạo hình bằng vữa xi măng. Hoàn thiện phun sơn giả đá.

❖ ***Vườn trà***

Cote hoàn thiện sân: 0.000 (tương đương +2.500 theo hệ tọa độ VN-2000). Hoàn thiện: lát gạch terrazzo.

❖ ***Khu biểu tượng đàn tranh và biểu diễn nhạc nước***

Cote hoàn thiện sân: 0.000 (tương đương +2.500 theo hệ tọa độ VN-2000) Biểu tượng đàn tranh khung BTCT, xây gạch tạo hình; hoàn thiện ốp đá Granit. Nền và lối đi từ sân lễ hội đến khu biểu tượng đàn tranh và biểu diễn nhạc nước lát gạch granite chống trượt, phối màu, tạo viền trang trí.

❖ ***Hệ thống hạ tầng kỹ thuật***

Hệ thống điện mạng ngoài: Phương án thiết kế hệ thống chiếu sáng gồm các loại đèn trang trí mỹ thuật được bố trí theo mặt bằng kiến trúc để tăng vẻ đẹp cho công trình.

Điện chiếu sáng trong nhà: Nguồn điện cung cấp cho công trình sẽ được lấy từ một máy biến áp mới dành riêng cho công trình.

Hệ thống điện nhẹ:

- Hệ thống điện thoại: được cung cấp đến phòng làm việc của nhân viên.

Ngoài ra các hành lang và khu vực sảnh sẽ được cung cấp sóng Wifi để phục vụ nhu cầu sử dụng. Hệ thống thông tin liên lạc sử dụng cho công trình phải đảm bảo thông tin thông suốt 24/24h.

- Hệ thống internet: Hệ thống mạng cho dự án sẽ được nhà cung cấp các thiết bị chính như: Server, Backbone Switch, Hub switch, main server, main hub server. Việc bố trí hệ thống tại các điểm đầu cuối và tại vị trí trung tâm phải có tính khoa học và tiện dụng trong quá trình sửa chữa hoặc thay đổi. Bố trí cáp phải có tính thẩm mỹ: cáp phải đi trong máng hay ống nhựa, tất cả các thiết bị đều phải đặt trong tủ rack, ...

- Hệ thống an ninh Camera: có khả năng quan sát và ghi lại các hình ảnh rõ nét trên đường truyền dài trong mạng nội bộ và có khả năng quan sát qua mạng diện rộng (LAN, WAN, INTERNET), phục vụ việc giám sát từ xa; Hệ thống được thiết kế có thể mở rộng trong tương lai.

- Hệ thống âm thanh: Hệ thống sẽ được cung cấp và lắp đặt bởi nhà thầu chuyên ngành.

Hệ thống cấp, thoát nước

- Cấp nước công trình: được kết nối trực tiếp với nguồn nước sạch của khu vực. Nước sẽ được dẫn vào bể nước ngầm công trình qua đường ống chính, sau đó được bơm lên một bồn nước inox đặt trên mái nhà. Từ bồn nước này, nước sẽ được phân phối đi khắp các khối nhà, đến từng khu vệ sinh (WC) và các thiết bị sử dụng nước khác như vòi rửa, bồn rửa, vòi sen,... tùy theo nhu cầu.

- Hệ thống thoát nước công trình: Hệ thống thoát nước công trình bao gồm hai hệ thống độc lập:

+ Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt: thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt (nước thải sau tắm tự hoại; nước thải từ khu dịch vụ, vườn trà,...). Nước thải sẽ được tập trung vào hố ga, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 10m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1 và thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trên tỉnh lộ 911 và tỉnh lộ 914.

+ Hệ thống thoát nước mưa: Có chức năng thu gom và thoát nước mưa, nước từ mái nhà, sân vườn và xả tràn của bể nước. Hệ thống này thường được thiết kế tách biệt để tránh tình trạng quá tải cho hệ thống xử lý nước thải và hạn chế ô nhiễm môi trường. Nước mưa sau khi được thu gom sẽ được dẫn thẳng vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên tỉnh lộ 911 và tỉnh lộ 914.

1.5.4. Tiến độ thực hiện dự án

- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp II.
- Hình thức đầu tư: Đầu tư xây dựng mới.
- Tổng mức đầu tư: 70.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng*).
- Nguồn vốn: Nguồn kinh phí xã hội hóa và Ngân sách tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2028 (Năm 2024 chuẩn bị dự án).
 - + Quý III – IV năm 2024:
 - Tổ chức lựa chọn nhà thầu thiết kế bản vẽ thi công.
 - Thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán.
 - Thẩm định và phê duyệt thiết kế, tổng dự toán.
 - + Quý I năm 2025:
 - Tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công.
 - Khởi công thi công xây dựng.
 - + Quý IV năm 2028: Nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

1.5.5. Tổ chức thực hiện dự án

a. Chủ đầu tư

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh.

b. Hình thức quản lý dự án

Chủ đầu tư thành lập ban quản lý dự án để trực tiếp quản lý theo đúng quy định của Nhà nước và tỉnh Trà Vinh.

c. Tư vấn xây dựng

- Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Chỉ định thầu, giao Công ty TNHH Tư vấn thương mại xây dựng Đại Thành.

- Tư vấn thiết kế kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát: Tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật và quy định của tỉnh Trà Vinh.

d. Thi công xây lắp, mua sắm trang thiết bị

Trình tự, thủ tục và giải pháp tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn hiện hành về đầu tư xây dựng.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án phù hợp với mục tiêu Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050 theo quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ: “Trà Vinh là tỉnh phát triển ở mức trung bình cao, nằm trong nhóm đầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; có kinh tế biển phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu; các giá trị văn hóa của dân tộc được bảo tồn và phát huy; người dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.” Về du lịch: Trà Vinh trở thành điểm đến hấp dẫn của vùng đồng bằng sông Cửu Long; phát triển du lịch xanh, bền vững, có sức cạnh tranh cao; phát triển đồng thời du lịch biển, du lịch di sản văn hóa, đặc biệt là văn hóa Khmer; du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp; liên kết với các điểm đến của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước”.

Dự án được xây dựng trên phạm vi đất xây dựng cơ sở văn hóa, đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất huyện Duyên Hải năm 2024 (*Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh*). Dự án phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Duyên Hải.

Dự án đã được đưa vào Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2.2. Sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường

Trong quá trình hoạt động của Dự án có phát sinh nước thải sinh hoạt, nước thải nếu không được quản lý, xử lý có khả năng gây tác động xấu đến chất lượng các thành phần môi trường tiếp nhận chất thải.

a) Đặc trưng nguồn nước thải và hoạt động xả nước thải

- Các hoạt động phát sinh nước thải tại dự án:

+ Nước thải sinh hoạt từ hoạt động ăn uống, sinh hoạt của nhân viên làm việc tại dự án.

+ Nước thải từ khách đến tham quan tại dự án.

+ Nước thải từ khu dịch vụ ăn uống.

- Lưu lượng nước thải phát sinh:

+ Theo nhu cầu sử dụng nước có phát sinh nước thải tại dự án là 6 m³/ngày đêm. Lượng nước thải phát sinh chiếm 80% nhu cầu sử dụng nước. Nước thải phát sinh 4,8 m³/ngày đêm.

+ Lượng nước thải phát sinh lớn nhất (theo công suất hệ thống xử lý nước thải 10 m³/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm để đảm bảo chất lượng nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, hệ số K=1. Nước thải sau xử lý thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường tỉnh 911, đường tỉnh 914.

b) Đặc trưng nguồn tiếp nhận nước thải

Hệ thống kênh, rạch khu vực tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau xử lý của cơ sở thải vào công thoát nước chung của khu vực trên đường tỉnh 911, sau đó chảy về hệ thống thoát nước trên đường tỉnh 914 và thoát vào kênh rạch xung quanh khu vực (bên ngoài đê, cống ngăn mặn).

Hệ thống kênh rạch thoát nước bên ngoài đê bao, cống ngăn mặn tiếp nhận nước thải từ hệ thống thu gom nước thải trên đường tỉnh 911 và đường tỉnh 914 gồm: các tuyến kênh cấp II, cấp III thuộc hệ thống Bào Sáu và sông La Bang.

Cơ sở lựa chọn và sự phù hợp của nguồn tiếp nhận nước thải

Khu vực dự án có sẵn hạ tầng thoát nước chung, dự án đấu nối vào hạ tầng thoát nước chung của khu vực, điểm xả thải bên ngoài cống ngăn mặn, tác động từ nước thải ít ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân xung quanh.

**Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải (sức chịu tải) của nguồn tiếp nhận theo Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải các tuyến sông nội tỉnh, kênh trục cấp I.*

Khả năng tiếp nhận của nước mặt kênh La Bang theo Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 của UBND tỉnh theo bảng sau:

Bảng 2.6. Khả năng tiếp nhận nước thải kênh La Bang theo Quyết định số 196/QĐ-UBND của UBND tỉnh

Stt	Thông số	Khả năng tiếp nhận dự báo vào năm 2025 (Trường hợp dòng chảy tự nhiên)		Khả năng tiếp nhận dự báo vào năm 2025 (Trường hợp có công trình cống và thường xuyên vận hành)	
		kg/ngày			
		Đến 2025	Đến 2030	Đến 2025	Đến 2030
1	COD	-192,2	-34,9	-129,6	-34,2
2	BOD ₅	332,6	133,5	335,1	126

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án
KHU LƯU NIỆM CỔ SOẠN GIẢ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỆN CHÂU

Stt	Thông số	Khả năng tiếp nhận dự báo vào năm 2025 (Trường hợp dòng chảy tự nhiên)		Khả năng tiếp nhận dự báo vào năm 2025 (Trường hợp có công trình cống và thường xuyên vận hành)	
		kg/ngày			
		Đến 2025	Đến 2030	Đến 2025	Đến 2030
3	NH ₄ ⁺ -N	541,3	361,8	548,9	365,8
4	NO ₃ ⁻ -N	977,2	421,9	966,1	430,7
5	PO ₄ ³⁻ -P	97,0	51,5	99,2	52,4

(Nguồn: Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 16/02/2024, UBND tỉnh Trà Vinh)

Nhận xét:

- Theo kịch bản không có công trình cống, dòng chảy tự nhiên hoàn toàn: Kênh La Bang không còn khả năng tiếp nhận nước thải đối với thông số COD vào thời điểm năm 2025, 2030. Kênh La Bang còn khả năng tiếp nhận đối với thông số BOD₅ và NH₄⁺-N, NO₃⁻-N và PO₄³⁻-P.

- Theo kịch bản có công trình cống và vận hành thường xuyên: Kênh La Bang không còn khả năng tiếp nhận nước thải đối với thông số COD vào thời điểm năm 2025, 2030. Kênh La Bang còn khả năng tiếp nhận đối với thông số BOD₅ và NH₄⁺-N, NO₃⁻-N và PO₄³⁻-P.

Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 không tính toán đối với thông số tổng Nitơ và tổng Photpho nên không thể so sánh khả năng tiếp nhận đối với các thông số này.

CHƯƠNG III
ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

3.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường

Theo báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2023 chất lượng các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi quá trình thực hiện dự án cụ thể như sau:

a) Môi trường không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu quan trắc không khí huyện Duyên Hải: Làng nghề sơ chế biển thủy, hải sản xã Đông Hải (K26).

Bảng 3.1. Kết quả thử nghiệm không khí môi trường tác động huyện Duyên Hải năm 2023

Thông số	Đơn vị	Đợt tháng 01	Đợt tháng 3	Đợt tháng 5	Đợt tháng 7	Đợt tháng 9	Đợt tháng 11	TB năm	QCVN 05:2023/BTNMT
Nhiệt độ	°C	29,2	29,6	30,8	29,1	32,1	29,5	30,1	-
Độ ẩm	%	69,8	68,3	76,3	80,1	76,9	78,6	75,0	-
Tốc độ gió	m/s	3,7	1,8	1,2	0,6	2,3	1,1	1,8	-
Tiếng ồn	dBA	55,7	58,6	60,7	56,3	62,8	61,2	59,2	70 ^(*)
Bụi lơ lửng	µg/Nm ³	86	181	65	103	55	64	92,3	300
SO ₂	µg/Nm ³	23	20,3	13,7	KPH	6,2	KPH	12,5	350
NO ₂	µg/Nm ³	4	14,3	9	KPH	17,6	10,2	9,7	200
CO	µg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	30.000
H ₂ S	µg/Nm ³	KPH	45	KPH	KPH	KPH	KPH	20,8	42 ^(**)
NH ₃	µg/Nm ³	200	203	204	236	122	194	193,2	200 ^(**)

(Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2023)

*** Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện;
- Giá trị ^(*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- Giá trị ^(**) áp dụng theo QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí (Bảng 2: Giá trị giới hạn tối đa của một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- Giới hạn cho phép áp dụng theo QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí (Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa đối với các thông số cơ bản trong không khí xung quanh).

*** Đánh giá chất lượng không khí môi trường tác động huyện Duyên Hải:**

Kết quả quan trắc cho thấy, không khí môi trường tác động trên địa bàn huyện Duyên Hải năm 2023 có chất lượng khá tốt, có 05/07 thông số nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT (Bảng 1 quy định giới hạn tối đa đối với các thông số cơ bản) và QCVN 26:2010/BTNMT. Riêng thông số H₂S vượt 1,07 lần vào tháng 3 và thông số NH₃ vượt nhẹ 1,02 – 1,18 vào các tháng 03, 5 và 7 so với giá trị quy định tại Bảng 2 QCVN 05:2023/BTNMT (quy định giới hạn tối đa của một số chất độc hại trong không khí xung quanh). Tuy nhiên, giá trị trung bình tất cả các thông số quan trắc trung bình năm 2023 đều thấp hơn giá trị giới hạn quy định QCVN 05:2023/BTNMT (Bảng 1 và Bảng 2), QCVN 26:2010/BTNMT.

b) Môi trường nước mặt

Vị trí lấy mẫu quan trắc môi trường nước mặt (môi trường tác động) huyện Duyên Hải năm 2023 cụ thể:

- Cống La Bang, xã Đôn Châu (NM₁₅).
- Kênh đào Trà Vinh, xã Long Vĩnh (NM₂₇).

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt huyện Duyên Hải năm 2023 như sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án
KHU LƯU NIỆM CỎ SOẠN GIẢ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỆN CHÂU

Bảng 3.2. Số liệu quan trắc môi trường nước mặt của huyện Duyên Hải năm 2023

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Tháng 01	Tháng 3	Tháng 5	Tháng 7	Tháng 9	Tháng 11	TB năm	QCVN 08: 2023/BTNMT
pH	-	NM ₁₅	7,21	7,25	7,24	7,41	6,95	7,28	7,22	6,0 - 8,5
		NM ₂₇	7,59	7,36	7,31	7,37	6,89	7,80	7,39	
DO	mg/L	NM ₁₅	4,03	3,02	3,50	3,81	4,86	3,40	3,77	≥ 5
		NM ₂₇	5,05	3,61	4,10	4,66	4,41	5,12	4,49	
TSS	mg/L	NM ₁₅	26,8	15,1	45,1	29,8	48,4	45,3	35,1	100
		NM ₂₇	66,4	109,2	50,9	40,9	59,2	27,4	59,0	
COD	mg/L	NM ₁₅	54,3	30,4	41,5	33,3	28,5	20,5	34,8	15
		NM ₂₇	39,3	27,2	40,0	26,7	43,4	19,0	32,6	
BOD ₅	mg/L	NM ₁₅	2,6	2,7	3,2	2,7	3,7	1,5	2,7	6
		NM ₂₇	1,9	1,8	3,3	1,9	KPH	1,4	1,7	
NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	NM ₁₅	0,379	0,105	0,211	0,375	1,455	0,347	0,479	0,3
		NM ₂₇	0,119	0,498	0,207	0,223	0,145	0,094	0,214	
Cl ⁻	mg/L	NM ₁₅	8.536,3	10.635,9	8.020,0	4.268,1	260,2	166,6	5.314,5	250

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án
KHU LƯU NIỆM CỐ SOẠN GIẢ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỆT CHÂU

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Tháng 01	Tháng 3	Tháng 5	Tháng 7	Tháng 9	Tháng 11	TB năm	QCVN 08: 2023/BTNMT
		NM ₂₇	4.577,9	11.289,9	5.163,1	1.273,6	220,3	61,0	3.764,3	
NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/L	NM ₁₅	0,150	0,042	0,107	0,101	0,032	0,140	0,095	0,05
		NM ₂₇	0,062	0,047	0,045	0,023	0,013	0,028	0,036	
NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	NM ₁₅	0,214	0,169	0,259	0,443	0,174	0,394	0,276	-
		NM ₂₇	0,293	0,194	0,52	0,774	0,42	0,347	0,425	
PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	NM ₁₅	0,12	0,06	0,06	0,07	0,05	0,07	0,07	-
		NM ₂₇	0,03	0,04	0,03	0,04	0,02	0,08	0,04	
Dầu mỡ	mg/L	NM ₁₅	KPH	KPH	0,3	0,3	0,5	0,4	0,3	5,0
		NM ₂₇	KPH	KPH	0,8	0,3	0,3	0,6	0,3	
Coliform	MPN/ 100ml	NM ₁₅	700	700	430	24.000	24.000	240	8.345	5.000
		NM ₂₇	240	430	2.400	43.000	24.000	9.300	13.228	

(Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2023)

Nhân xét:

Kết quả quan trắc nước mặt huyện Duyên Hải năm 2023 cho thấy có 07/10 thông số quy định vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT cụ thể như sau:

- Đối với môi trường nước mặt khu vực Cống La Bang, xã Đôn Châu (NM₁₅): Có 05/10 thông số quy định vượt giới hạn cho phép như:

+ DO chỉ đạt mức C - mức D tại tất cả các đợt quan trắc trong năm;

+ COD đạt mức D tại tất cả các đợt quan trắc trong năm, vượt giới hạn từ 1,4 - 3,6 lần (mức B);

+ Coliform đạt mức D vào tháng 7, 9, vượt quy chuẩn 4,8 lần (mức B), còn lại đều đạt mức chất lượng tốt (mức A);

+ Cl⁻ vượt quy chuẩn từ 1,04 - 42,5 lần tại hầu hết đợt quan trắc (trừ đợt tháng 11); NH₄⁺ (tính theo N) vượt quy chuẩn từ 1,16 - 4,9 lần và NO₂⁻ (tính theo N) vượt quy chuẩn từ 2,0 - 3,0 lần tại 04/06 đợt quan trắc (không đáp ứng mục tiêu bảo vệ sức khỏe con người).

- Đối với môi trường nước mặt khu vực kênh đào Trà Vinh, xã Long Vĩnh (NM₂₇): Có 07/10 thông số quy định vượt giới hạn cho phép như:

+ DO đạt mức B vào tháng 01, 11, các đợt còn lại đạt mức C - mức D;

+ TSS đạt mức B ở đa số đợt, trừ đợt tháng 3 vượt quy chuẩn 1,09 lần (mức B);

+ COD chỉ đạt mức C - mức D tại tất cả các đợt quan trắc trong năm, vượt quy chuẩn từ 1,3 - 2,9 lần (mức B);

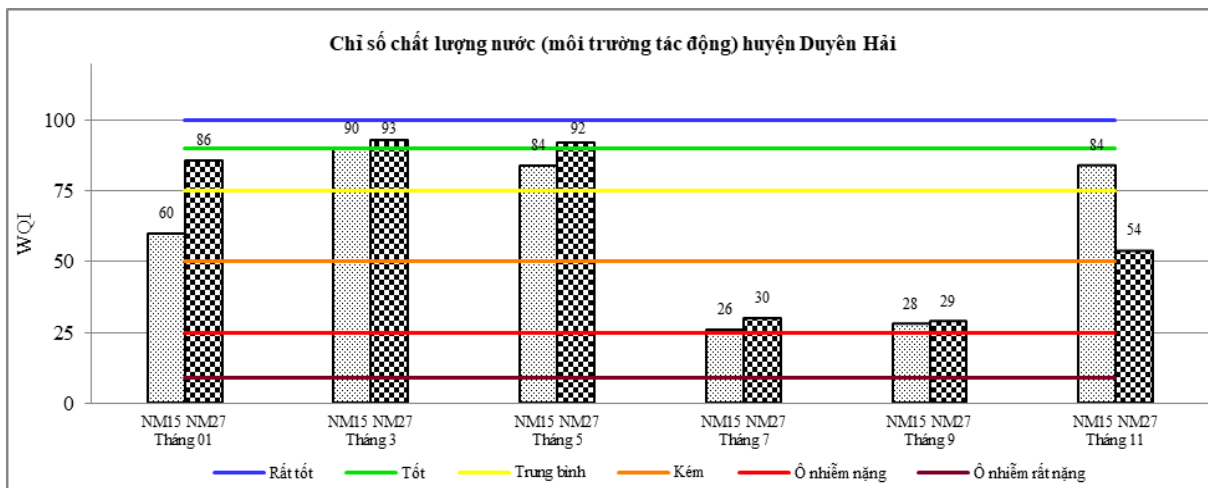
+ Coliform đạt mức A vào tháng 01, 3, mức B vào tháng 5, còn lại đạt mức D, vượt quy chuẩn từ 1,9 - 8,6 lần (mức B) vào 03 đợt quan trắc cuối năm;

+ Cl⁻ vượt quy chuẩn từ 5,1 - 45,2 lần tại đa số đợt quan trắc (trừ đợt tháng 9, tháng 11); NH₄⁺ (tính theo N) vượt nhẹ quy chuẩn 1,7 lần và NO₂⁻ (tính theo N) vượt nhẹ quy chuẩn 1,24 lần tại 01/06 đợt quan trắc (không đáp ứng mục tiêu bảo vệ sức khỏe con người).

Bảng 3.3. Giá trị WQI nước mặt huyện Duyên Hải qua các năm

Điểm quan trắc	Tháng 01	Tháng 3	Tháng 5	Tháng 7	Tháng 9	Tháng 11	TB Năm 2023	TB Năm 2022	TB Năm 2021
NM ₁₅	60	90	84	26	28	84	62	56	52
NM ₂₇	86	93	92	30	29	54	64	89	74

(Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2023)



Hình 3.1. Diễn biến WQI khu vực huyện Duyên Hải năm 2023

Qua kết quả tính toán chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước mặt (môi trường tác động) tại khu vực huyện Duyên Hải không ổn định và ở mức trung bình:

- Nước mặt khu vực công La Bang, xã Đôn Châu (NM₁₅) có chất lượng mức trung bình - tốt vào các đợt quan trắc đầu năm và suy giảm xuống mức kém ở các đợt quan trắc tiếp theo, tuy nhiên chất lượng được cải thiện lên mức tốt vào đợt cuối năm. Chỉ số WQI có giá trị dao động trong khoảng 26 - 90, trong đó giá trị cao nhất vào đợt tháng 3 và thấp nhất vào đợt tháng 7, tháng 9.

- Nước mặt khu vực kênh đào Trà Vinh, xã Long Vĩnh (NM₂₇) có chất lượng tốt - rất tốt vào 03 đợt quan trắc đầu năm, tuy nhiên suy giảm dần và ở mức trung bình vào đợt cuối năm.

Nhìn chung nước mặt tại khu vực huyện Duyên Hải trong năm 2023 có chất lượng trung bình, nước mặt khu vực Công La Bang, xã Đôn Châu có xu hướng được cải thiện so với năm 2021, năm 2022. Ngược lại, chất lượng nước mặt khu vực kênh đào Trà Vinh, xã Long Vĩnh năm 2023 bị suy giảm so với năm 2021, năm 2022.

3.1.2. Dữ liệu về đặc điểm tài nguyên sinh vật

Huyện Duyên Hải đa dạng hệ sinh thái từ nước ngọt, nước lợ và nước mặn đặc trưng của tỉnh Trà Vinh. Theo *Dự án điều tra, thống kê, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, 2017*, hiện trạng đa dạng sinh học tại khu vực thực hiện dự án và vùng lân cận được tóm tắt như sau:

a) Tài nguyên thực vật

- Kết quả điều tra thực địa đã thu thập thông tin, thảm thực vật thân gỗ trên cạn xác định được 74 loài thuộc 62 chi thuộc 32 họ thuộc 1 ngành thực vật có mạch (bí tử). Cụ thể gồm 72 loài thuộc lớp Ngọc lan Magnoliopsida (hai lá mầm) và 2 loài thuộc lớp Lan huệ Liliopsida (một lá mầm).

- Thực vật thủy sinh: tổng cộng 147 loài tảo thuộc 50 chi, 25 họ, 6 bộ thuộc ngành Khuê thảo và Tảo lam đã được ghi nhận ở các khu vực khảo sát.

b) Tài nguyên động vật

- Kết quả đã khảo sát và định danh được 53 loài bướm trong 8 họ.
- Động vật đáy được ghi nhận ở Trà Vinh gồm 171 loài thuộc các nhóm: Giun nhiều tơ Polychaeta 20 loài, Sipunculida 01 loài, Giáp xác Crustacea 69 loài, hai mảnh vỏ Bivalvia 40 loài, Chân bụng Gastropoda 30 loài, Chân đầu Cephalopoda 10 loài và Echinodermata 01 loài.
- Các nhóm loài động vật không xương sống cỡ lớn ghi nhận được trong thời gian khảo sát trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: tôm, cua công, nhuyễn thể chân đầu,...
- Kết quả khảo sát phiêu sinh động vật tại các điểm thu mẫu ghi nhận được 36 loài thuộc 31 giống, 19 họ, 12 bộ, 08 lớp và 06 ngành.
- Cá nước ngọt nội địa, cửa sông và biển thuộc tỉnh Trà Vinh cho đến thời điểm này ghi nhận được gồm 386 loài cá, thuộc 101 họ, 50 bộ.
- Bò sát: Tổng cộng 30 loài Bò sát được tìm thấy vào 2 mùa.
- Chim – thú: khu hệ Chim vô cùng phong phú và đa dạng gồm 159 loài Chim thuộc 49 họ.

c) Tài nguyên rừng

Do điều kiện tự nhiên tỉnh Trà Vinh là khá đặc trưng cho miền sông nước Nam Bộ, có vùng nội đồng nước ngọt, và vùng cửa sông nước mặn lợ, vì vậy các loài thực vật cũng như động vật khá đặc trưng cho đồng bằng Nam Bộ. Theo thống kê ban đầu có: hơn 41 loài thực vật thuộc 17 họ, chủ yếu là cây Đước, Vẹt, Mắm, Giá,... Trong đó đặc trưng của vùng ngập mặn 20 loài; vùng lợ 21 loài (là sự pha trộn của vùng mặn và ngọt).

Đa dạng sinh học và hoạt động sản xuất tại phạm vi dự án và khu vực xung quanh

- Tổng diện tích của dự án là 11.384 m², hiện trạng là sân vận động Đôn Xuân cũ và trụ sở làm việc của Đoàn quản lý đường bộ. Đa dạng sinh học nghèo nàn. Hệ thực vật chủ yếu là thảm cỏ, hệ động vật chủ yếu là côn trùng, bò sát, chim.
- Xung quanh khu vực dự án là khu vực dân cư, dọc tuyến đường tỉnh 911, tiếp giáp về phía Tây Bắc là ruộng lúa của người dân, hệ sinh thái nông nghiệp với mức độ đa dạng sinh học thấp: cây lúa, chuối, cau, cỏ dại,...

Xung quanh dự án không có khu bảo tồn, không có sự xuất hiện của các loài động thực vật quý hiếm.

3.1.3. Nhận dạng các đối tượng nhạy cảm về môi trường

- Dự án thực hiện trên đất của sân vận động Đôn Xuân cũ và đất trụ sở làm việc của Đoàn quản lý đường bộ, là đất công do nhà nước quản lý. Dự án thực hiện thu hồi 200 m² đất bìa chéo của hộ dân thuộc thửa 108, tờ bản đồ số 6 ấp Cây Da, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, mục đích sử dụng là đất trồng

cây lâu năm. Dự án không thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa 02 vụ.

- Xung quanh dự án không có khu bảo tồn, không có sự xuất hiện của các loài động thực vật quý hiếm.

- Dự án xả nước thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường tỉnh 911 và đường tỉnh 914. Dự án không có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước mặt sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Căn cứ theo điểm đ, khoản 4, điều 25, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

3.2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

3.2.1 Mô tả đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải

Vị trí khu đất xây dựng thuộc ấp Cây Đa, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường tỉnh 911 và đường tỉnh 914 sau đó thoát vào các tuyến kênh cấp II, cấp III thuộc hệ thống sông Bào Sáu và kênh La Bang. Đặc điểm tự nhiên khu vực này được mô tả như sau:

a. Vị trí địa lý

Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, có diện tích tự nhiên khoảng 2.676,39 ha; gồm 10 ấp: (Bà Giam A, Bà Giam B, Quán Âm, Xóm Tộ, Lộ Sỏi A, Lộ Sỏi B, Chợ, Cây Công, Cây Đa và Bà Nhi), có vị trí địa lý như sau:

- Phía Đông: giáp xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải;
- Phía Tây: giáp xã Đại An và xã Hàm Giang huyện Trà Cú;
- Phía Nam: giáp xã Long Vĩnh huyện Duyên Hải và Kênh Đào Trà Vinh;
- Phía Bắc: giáp xã Hàm Giang và xã Ngọc Biên huyện Trà Cú;

(Nguồn: Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 14/07/2020 về việc phê duyệt Nhiệm vụ đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh).

b. Đặc điểm địa hình, địa chất

Vị trí khu đất xây dựng thuộc ấp Cây Đa, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh có địa hình bằng phẳng. Theo kết quả khảo sát địa chất khu vực xây dựng cho thấy địa chất nền tại khu vực bao gồm các lớp đất chính sau:

- Lớp 1 (từ cao độ $\pm 0,00$ đến $-1,00$): Sét pha, màu vàng nâu, xám nâu, trạng thái dẻo chảy
- Lớp 2 (từ cao độ $-1,00$ đến $-5,00$): Cát nhỏ, màu xám nâu, xám xanh, kết cấu kém chặt.
- Lớp 3 (từ cao độ $-5,00$ đến $-19,00$): Bùn sét pha, màu xám nâu, xám xanh, trạng thái chảy.

- Lớp 4 (từ cao độ -19,00 đến -23,00): Sét, màu vàng nâu, xám nâu, xám xanh, trạng thái nửa cứng.
- Lớp 5 (từ cao độ -23,00 đến -25,00): Cát pha, màu vàng nâu, xám nâu, xám xanh, trạng thái chảy.
- Lớp 6 (từ cao độ -25,00 đến -30,00): Sét, màu vàng nâu, xám nâu, xám xanh, trạng thái nửa cứng.
- Kết thúc hố khoan tại cao độ: -30,00m.

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, 2024).

c. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

❖ Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ không khí ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình di chuyển và chuyển hóa các chất ô nhiễm trong khí quyển. Nhiệt độ càng cao thì tốc độ của các phản ứng hóa học trong khí quyển càng lớn và thời gian lưu các chất ô nhiễm trong khí quyển sẽ càng giảm. Nhiệt độ không khí còn ảnh hưởng đến quá trình bốc hơi của các dung môi hữu cơ, các chất gây mùi hôi mà có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động.

Bảng 3.4. Thống kê nhiệt độ trung bình (⁰C)

Năm Tháng	2019	2020	2021	2022
1	26,6	26,2	25,2	26,3
2	26,5	26,6	25,4	27,4
3	26,8	27,8	27,7	28,0
4	29,3	29,0	28,4	28,4
5	28,6	29,7	28,5	27,8
6	27,9	27,9	27,9	28,2
7	27,6	27,7	27,2	27,0
8	27,1	27,9	27,7	27,2
9	27,3	27,7	27,0	27,2
10	27,9	26,6	27,1	26,9
11	26,9	27,4	27,3	26,8
12	25,7	26,5	26,4	26,3
Trung bình năm	27,4	27,6	27,2	27,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2022, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2023)

❖ **Độ ẩm không khí**

Độ ẩm trung bình của các năm dao động ở mức 82 - 86%. Các tháng mùa mưa có độ ẩm trung bình cao hơn các tháng mùa khô khoảng 5 – 10%.

Bảng 3.5. Độ ẩm không khí trung bình tháng (%)

Năm Tháng	2019	2020	2021	2022
1	75	77	82	88
2	78	74	82	80
3	77	77	79	80
4	77	77	83	82
5	87	81	87	88
6	87	88	88	86
7	85	86	89	89
8	87	86	88	88
9	86	84	90	88
10	82	90	89	88
11	82	85	87	89
12	78	84	83	83
Trung bình năm	85	82	82	86

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2023)

❖ **Chế độ và lượng mưa**

Lượng mưa trung bình các tháng phân hóa mạnh theo thời gian, chủ yếu tập trung vào mùa mưa (tháng 5 đến tháng 10). Mưa trái mùa thường xuyên xuất hiện với lượng mưa trung bình từ 1 – 103 mm trong các tháng mùa khô (tháng 12 đến hết tháng 4 năm sau).

Bảng 3.6. Lượng mưa trung bình tháng (mm)

Năm Tháng	2019	2020	2021	2022
1	9	1	2	1
2	0	0	0	10
3	2	0	0	25
4	44	30	103	91
5	256	126	203	194
6	114	231	246	132

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án
KHU LƯU NIỆM CỔ SOẠN GIẢ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỆT CHÂU

Tháng \ Năm	2019	2020	2021	2022
7	182	302	238	268
8	323	109	188	303
9	292	141	180	249
10	147	268	163	272
11	98	117	303	278
12	1	32	4	13
Trung bình năm	122	113	136	153

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2023)

❖ Số giờ nắng

Số giờ nắng trong tháng cao nhất là 293 giờ tại tháng 3/2019 và thấp nhất vào tháng 10/2022 với 140 giờ.

Bảng 3.7. Số giờ nắng trung bình tháng (giờ)

Tháng \ Năm	2019	2020	2021	2022
1	230	280	194	246
2	266	267	216	238
3	293	283	278	277
4	270	266	224	236
5	212	240	199	152
6	163	164	199	223
7	171	183	150	151
8	168	176	185	174
9	158	174	149	142
10	233	126	157	140
11	189	201	159	156
12	225	177	198	204
Trung bình năm	215	211	192	195

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2023)

❖ Lượng bốc hơi, bức xạ mặt trời, gió và hướng gió

Bức xạ mặt trời

Bức xạ mặt trời là yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến nhiệt độ, độ bốc hơi và độ ẩm khu vực, mức độ bền vững của khí quyển. Bức xạ nhiệt có giá trị

không ổn định và chênh lệch tương đối lớn giữa các ngày, các tháng trong năm 2021, trung bình dao động ở mức 152,86 - 267,10 W/m².

Gió và hướng gió

Gió là yếu tố quan trọng nhất tác động lên quá trình lan truyền các chất ô nhiễm. Tốc độ gió càng cao thì chất ô nhiễm được vận chuyển đi càng xa và nồng độ ô nhiễm càng nhỏ do khí thải được pha loãng với các khí khác. Chế độ gió trong năm thường phân bố như sau:

- Từ tháng 01 – tháng 02 gió theo hướng Đông Nam từ cấp 3 – cấp 4;
- Tháng 3 – tháng 4 gió chuyển đổi hướng Đông Nam;
- Tháng 5 – tháng 6 có gió mùa Tây Nam là chính, là thời điểm hội tụ gió mùa, bắt đầu những đợt mưa dông;
- Từ tháng 7 – tháng 12 gió mùa chuyển dần theo hướng Đông Nam gây mưa nhiều, rồi chuyển sang hướng Đông Bắc.

Rất hiếm khi chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão từ biển Đông đi vào.

d. Điều kiện thủy văn

Do nằm sát biển nên huyện Duyên Hải chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông và thông qua sông Nguyễn Văn Phò và kênh Quan Chánh Bó chi phối toàn bộ hệ thống sông rạch trên địa bàn huyện. Đây là hệ thống chính qua trung tâm huyện theo hướng Đông - Tây. Ngoài ra còn có mạng lưới sông, rạch phân phối nguồn nước đến sâu trong nội đồng.

- Sông Rạch Cỏ (Long Vĩnh); sông Vĩnh Lợi, sông Phước Thiện, sông Động Cao (Đông Hải).

- Kênh La Bang, kênh 3 tháng 2, kênh Thầy Nại (Đôn Châu); sông Láng Sắc, sông Khoen, sông Bào Sáu (Đôn Xuân).

Các sông rạch này sâu và rộng, có chế độ bán nhật triều Biển Đông (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao và có lưu lượng chảy mạnh là điều kiện thuận lợi cung cấp nguồn nước mặt cho sản xuất nông nghiệp.

3.2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường tỉnh 911 và đường tỉnh 914. Nước thải được thoát ra kênh La Bang tại cống La bang. Kết quả quan trắc năm 2023 như sau

Bảng 3.8. Chất lượng môi trường nước mặt kênh La Bang

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc trung bình năm 2023	QCVN 08:2023/BTNMT
1	pH	-	7,22	6 - 8,5
2	DO	mg/L	3,77	> 5
3	TSS	mg/L	35,1	100
4	BOD ₅	mg/L	2,7	6

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án
KHU LƯU NIỆM CỎ SOẠN GIẢ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỄN CHÂU

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc trung bình năm 2023	QCVN 08:2023/BTNMT
5	COD	mg/L	34,8	15
6	NH ₄ ⁺ - N	mg/L	0,479	0,3
7	Coliform	MPN/100mL	8.345	≤ 5.000

(Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2023)

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Nhận xét:

Kết quả quan trắc cho thấy, chất lượng nước mặt tại kênh La Bang có 03/07 chỉ tiêu quan trắc nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 08:2023/BTNMT, mức B. Có 04 chỉ tiêu DO, COD, NH₄⁺ - N và Coliforms của nước mặt tại kênh La Bang vượt so với quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT, Mức B.

3.2.3. Mô tả các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của Dự án là hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường tỉnh 911 và đường tỉnh 914. Nước thải được thoát vào kênh La Bang tại cống La Bang. Nước mặt kênh La Bang phục vụ cho hoạt động nuôi trồng thủy sản.

3.2.4. Mô tả hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải

Theo khảo sát thực tế tại khu vực thực hiện dự án, hệ thống thoát nước chung của khu vực tiêu thoát nước cho tuyến dân cư dọc theo đường tỉnh 911 và đường tỉnh 914. Lượng nước thải sinh hoạt này được xả thải trực tiếp ra hệ thống thoát nước chung và thoát vào nguồn nước mặt xung quanh, kênh La Bang.

3.3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

Để có cơ sở cho việc đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường nền tại khu vực thực hiện dự án, chủ dự án và đơn vị tư vấn đã kết hợp với đơn vị kiểm nghiệm tiến hành đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường không khí, đất và nước mặt tại khu vực dự án trong 03 đợt như sau:

❖ Đơn vị thực hiện lấy mẫu và phân tích

- Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Trà Vinh
- Địa chỉ liên hệ: Số 478A Mậu Thân, Phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: (0294) 3840 166
- Phòng thí nghiệm của đã được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, số hiệu chứng nhận

Vimcerts 165 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (đính kèm Phụ lục).

❖ **Khối lượng mẫu**

Thành phần và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường nền của dự án được thể hiện như sau:

Bảng 3.9. Số lượng mẫu môi trường nền tại dự án

Stt	Tên mẫu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn	Mẫu	03
2	Chất lượng môi trường nước mặt	Mẫu	03

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Địa điểm, thời gian và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường nền của dự án được thể hiện như sau:

Bảng 3.10. Địa điểm và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường nền tại dự án

Stt	Ngày lấy mẫu	Tên mẫu, địa điểm lấy mẫu	Hệ tọa độ VN-2000	
			X(m)	Y(m)
I	Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn			
1	03/10/2024	KK: Mẫu không khí xung quanh tại khu vực dân cư tiếp giáp dự án	1067333	593545
2	04/10/2024			
3	07/10/2024			
II	Chất lượng môi trường nước mặt			
1	03/10/2024	NM: Mẫu nước mặt tại kênh thủy lợi khu vực dự án	1067605	593530
2	04/10/2024			
3	07/10/2024			

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

3.3.1. Hiện trạng môi trường không khí

- Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh khu vực thực hiện dự án như sau:

Bảng 3.11. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KK			QCVN 05:2023/BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	Tiếng ồn	dBA	50,1	50,5	52,1	70*
2	Tổng bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	92	74	28	300

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án
KHU LƯU NIỆM CỎ SOẠN GIẢ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỆT CHÂU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KK			QCVN 05:2023/BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
3	SO ₂	µg /m ³	6,9	10,9	8,6	350
4	NO ₂	µg /m ³	KPH	3,0	5,9	200
5	CO	µg /m ³	6.372	KPH	16.618	30.000

(Nguồn: Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh, 2024)

Ghi chú: Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT, đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ;

- Quy chuẩn so sánh chất lượng môi trường không khí xung quanh dự án:
- + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- + QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;

Nhận xét

Kết quả quan trắc cho thấy, môi trường không khí khu vực thực hiện dự án có chất lượng tốt, tất cả các thông số quan trắc đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

3.3.2. Hiện trạng môi trường nước mặt

Kết quả phân tích chất lượng nước mặt được kênh thủy lợi tiếp giáp dự án, vị trí lấy mẫu kết quả như sau:

Bảng 3.12. Chất lượng môi trường nước mặt tại khu vực dự án

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 08:2023/BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	pH	-	7,18	6,94	6,91	6 - 8,5
2	DO	mg/L	6,50	3,78	3,45	> 5
3	TSS	mg/L	29,1	52,4	91,6	100
4	BOD ₅	mg/L	6,2	4,6	5,2	6
5	COD	mg/L	50,2	30,7	44,2	15
6	NH ₄ ⁺ - N	mg/L	0,980	1,060	1,005	0,3
7	Tổng Nitơ	mg/L	2,8	3,5	3,5	1,5
8	Tổng Phospho	mg/L	0,38	0,58	0,48	0,3
9	Coliform	MPN/100mL	2,3.10⁴	9,3.10³	9,3.10⁴	≤ 5.000

(Nguồn: Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh, 2024)

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Nhận xét

Kết quả phân tích cho thấy, chất lượng nước mặt tại kênh thủy lợi có 05 chỉ tiêu quan trọng nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 08:2023/BTNMT, Mức B. Có 04 chỉ tiêu COD, BOD₅, TSS và Colifoms của nước mặt tại kênh thủy lợi vượt so với quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT, Mức B.

CHƯƠNG IV

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

4.1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư

Dự án được xây dựng trong khuôn viên sân vận động cũ thuộc ấp Cây Da xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Diện tích khu đất khoảng 11.384m².

4.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng

4.1.1.1. Đánh giá tác động của việc thu hồi đất

Tổng diện tích của dự án là 11.384m², trong đó 11.184m² là diện tích đất công do nhà nước quản lý, và thu hồi 200m² đất của hộ dân thuộc thửa 108, tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng đất là đất trồng cây lâu năm.

Theo nội dung Báo cáo số 159/BC-UBND ngày 24/4/2024 của UBND huyện Duyên Hải về kết quả rà soát diện tích cần thu hồi đất dự kiến xây dựng Khu lưu niệm cổ Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu (*Đính kèm*), hộ dân đồng ý cho nhà nước thu hồi phần diện tích đất từ đường vào sân vận động hiện hữu đến giáp ranh nhà mồ. Riêng phần nhà mồ là của thân nhân ông Kim Sôm, hộ dân đề nghị nhà nước không thu hồi và hộ sẽ tự tạo đường đi để vào táo mộ, không khiếu nại về việc công trình xây dựng xung quanh nhà mồ.

Hiện tại trên diện tích đất thu hồi không có cây cối, không có hoạt động sản xuất. Tác động từ việc chiếm dụng đất đối với hoạt động này là không đáng kể, việc thu hồi 200m² diện tích đất bìa chéo không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, sinh kế của hộ dân.

4.1.1.2. Đánh giá tác động của việc giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng

Công tác giải phóng mặt bằng đối với dự án tác động không đáng kể. Trên diện tích dự án là sân vận động Đôn Xuân cũ, không có công trình kiến trúc, không có cây cối. Lượng chất thải rắn cần xử lý là bóc tách lớp hữu cơ bề mặt (thảm cỏ của sân vận động) và di dời, tháo dỡ công trình nhà làm việc của Đoàn quản lý đường bộ.

- Đối với nhà làm việc của Đoàn quản lý đường bộ sẽ được tận dụng làm lán trại cho công nhân trong thời gian thi công dự án. Công trình sẽ được tháo dỡ khi thi công hoàn thiện các hạng mục công trình chính của dự án. Vị trí nhà làm việc của Đoàn quản lý đường bộ sẽ được bố trí xây dựng bãi đậu xe. Do đó không phát sinh chất thải rắn từ vật kiến trúc trong giai đoạn giải phóng mặt bằng và san lấp mặt bằng.

- Đối với bóc tách hữu cơ bề mặt: diện tích sân vận động Đôn Xuân hiện hữu là 10.010,3 m² (*không tính phần đường đan dẫn vào sân vận động*). Lượng chất thải rắn phát sinh cần xử lý ước tính khoảng 2.000m³, tương đương 2.000 – 3.000 tấn.

- Khối lượng đất đào từ việc thi công hồ nước: Tận dụng làm vật liệu san lấp tại chỗ, không di chuyển ra khỏi diện tích dự án.

→ Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này không nhiều, để đảm bảo mỹ quan, chất lượng công trình, lượng chất thải rắn phát sinh cần được thu gom, xử lý đúng quy định.

Đối với hoạt động san lấp, cân chỉnh mặt bằng dự án, tổng khối lượng cát cần san lấp là 8.800 m³, nguồn cát sử dụng là cát biển hoặc cát nước ngọt, hình thức san lấp là đổ xe, thực hiện lu lèn. Do đó, không phát sinh nước thải trong giai đoạn này.

Tác động của việc giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng được đánh giá là thấp, thời gian tác động quý I, quý II năm 2025.

4.1.1.3. Đánh giá tác động của hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị

a. Hoạt động vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng

Cát, đá, xi măng, gạch, sắt, thép, son,... là các loại VLXD được sử dụng chủ yếu để xây dựng công trình. Các loại vật liệu này được bên bán cung cấp cho dự án theo định kỳ. Quá trình bốc dỡ và tập kết nguyên vật liệu tại công trường sẽ gây phát tán bụi ra môi trường xung quanh. Bụi chủ yếu phát tán ra từ các nguồn vật liệu như cát, đá, xi măng. Phương tiện sử dụng để vận chuyển vật liệu xây dựng chủ yếu là xe tải có tải trọng 10 tấn để vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng phục vụ cho công tác xây dựng mới và cải tạo các hạng mục công trình. Với khối lượng vật tư ước tính cần sử dụng là 20.000 tấn thì ước tính trung bình trong quá trình thi công dự án cần 2.000 lượt xe có tải trong 750 ngày (ứng với 03 năm thi công), tương đương 06 lượt/ngày (01 lượt có tải và 01 lượt không có tải). Khối lượng nguyên, vật liệu này chủ yếu được cung cấp từ các cơ sở vật liệu xây dựng trong tỉnh. Vậy, khối lượng bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển trong giai đoạn xây dựng được tính toán cho quãng đường 01 km như sau:

Bảng 4.1. Dự báo khối lượng bụi, khí thải phát sinh do phương tiện vận chuyển

Stt	Chất ô nhiễm	Điều kiện vận chuyển	Hệ số ô nhiễm (g/xe.km)	Lượt xe (Lượt)	Khoảng cách (km)	Tải lượng (g/ngày)
1	Bụi	Chạy có tải	1,190	06	01	7,140
		Chạy không tải	0,611	06	01	3,666
2	SO ₂	Chạy có tải	0,786	06	01	4,716
		Chạy không tải	0,582	06	01	3,492
3	NO _x	Chạy có tải	2,960	06	01	17,760
		Chạy không tải	1,620	06	01	9,720
4	CO	Chạy có tải	1,780	06	01	10,680
		Chạy không tải	0,913	06	01	5,478

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án
KHU LƯU NIỆM CỎ SOẠN GIẢ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỄN CHÂU

Stt	Chất ô nhiễm	Điều kiện vận chuyển	Hệ số ô nhiễm (g/xe.km)	Lượt xe (Lượt)	Khoảng cách (km)	Tải lượng (g/ngày)
5	VOC	Chạy có tải	1,270	06	01	7,620
		Chạy không tải	0,511	06	01	3,066

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Nguồn tác động từ phương tiện vận chuyển là không liên tục và phát tán dọc theo tuyến đường vận chuyển nên mức độ tác động của bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng được đánh giá là thấp.

Đánh giá tác động:

Khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển phát sinh trong suốt quãng đường vận chuyển gây ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh và sức khỏe của người dân sinh sống dọc tuyến đường xe vận chuyển đi qua. Tuyến đường vận chuyển chủ yếu là đường tỉnh 914 và đường tỉnh 911. Đây là nguồn thải di động, khí thải sau khi phát sinh sẽ không tập trung một chỗ mà được phân tán vào môi trường xung quanh làm giảm nồng độ ô nhiễm. Bên cạnh đó, sự phát sinh khí thải trong giai đoạn xây dựng là không liên tục, chỉ phát sinh trong thời gian vận chuyển nên mức ảnh hưởng đến môi trường là không đáng kể.

b. Hoạt động đi lại của công nhân

Trong quá trình xây dựng, các phương tiện đi lại của công nhân gây phát sinh hàm lượng bụi và khí thải. Giả sử trung bình hàng ngày có khoảng 40 lượt phương tiện đi lại của công nhân và lượng nhiên liệu (xăng) tiêu hao khoảng 50km/lít. Vậy khối lượng bụi và khí thải phát sinh được tính toán cho quãng đường 1,0 km như sau:

Bảng 4.2. Dự báo khối lượng bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện đi lại của công nhân xây dựng

Stt	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/lít xăng)	Lượt xe (Lượt)	Lượng xăng (lít/xe.km)	Tải lượng (g/km)
1	SO ₂	17,2S ^(*)	40	0,02	0,01
2	NO _x	6,88	40	0,02	5,50
3	CO	451,5	40	0,02	361,2
4	VOC	68,8	40	0,02	55,04

Ghi chú: () S = 0,05% là hàm lượng lưu huỳnh có trong nhiên liệu*

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Đối tượng và phạm vi tác động: Ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân thi công tại dự án, người dân xung quanh dự án và lân cận dọc tuyến đường vận chuyển.

Thời gian tác động: Trong thời gian thi công dự án (2025 - 2028).

4.1.1.4. Đánh giá tác động do hoạt động thi công các hạng mục công trình của dự án

a. Tác động do bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển, thi công

Nguồn phát sinh

- Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển, tập kết vật tư xây dựng: Trong quá trình xây dựng một số hạng mục công trình, việc vận chuyển và tập kết vật tư gây phát sinh bụi. Trong đó, hàm lượng bụi phát sinh cao đối với việc tập kết các vật liệu như cát, xi măng, đá,... Các vật liệu xây dựng cần sử dụng khác như sắt, thép, gỗ,... thì hàm lượng bụi phát sinh là không đáng kể. Theo tài liệu đánh giá nhanh của WHO, hệ số phát thải bụi như sau:

Bảng 4.3. Hệ số phát thải bụi trong giai đoạn xây dựng

Stt	Nguyên nhân gây ô nhiễm	Hệ số phát thải
1	Bụi sinh ra do quá trình bốc dỡ vật liệu xây dựng (đất, cát, đá,...)	0,1 – 1 g/m ³
2	Xe vận chuyển cát, đất làm rơi vãi trên mặt đường phát sinh bụi	0,1 – 1 g/m ³

(Nguồn: Tài liệu đánh giá nhanh của WHO, 1993)

Với khối lượng vật tư dự kiến là 2 tấn/m³ thì dự kiến tổng khối lượng nguyên vật liệu cần sử dụng khoảng 20.000 m³ và thời gian dự kiến xây dựng dự khoảng 02 năm. Theo đó bụi phát sinh do hoạt động vận chuyển và tập kết vật tư như sau:

Bảng 4.4. Dự báo tải lượng bụi phát sinh trong giai đoạn xây dựng

Stt	Nguồn phát sinh bụi	Khối lượng bụi phát sinh	Thời gian thi công	Tải lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Hoạt động bốc dỡ vật liệu xây dựng	4 - 40 kg	600	0,006 – 0,067
2	Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển làm đất cát rơi vãi trên đường	4 - 40 kg	600	0,006 – 0,067
Tổng cộng		8 – 80 kg	600	0,008 – 0,133

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

- Bụi từ hoạt động trộn bê tông: Quá trình trộn bê tông có các công đoạn như sào cát, bốc dỡ xi măng, cát đá đưa vào bồn trộn cũng phát sinh rất nhiều bụi ảnh hưởng xấu đến sức khỏe công nhân.

- Hoạt động hàn, cắt kim loại: Hoạt động hàn, cắt kim loại, quá trình hàn tiện sẽ sinh ra các chất ô nhiễm không khí như các oxit kim loại: Fe₂O₃, SiO₂,..

tồn tại ở dạng khói bụi. Lượng que hàn được sử dụng chủ yếu là que có đường kính từ 2,5mm - 6 mm. Tải lượng các chất ô nhiễm được thể hiện như sau:

Bảng 4.5. Hệ số phát thải ô nhiễm ứng với đường kính que hàn

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)				
	285	508	706	1.100	1.578
Khói hàn (mg/que hàn)	285	508	706	1.100	1.578
CO (mg/que hàn)	10	15	25	35	50
NO _x (mg/que hàn)	12	20	30	45	70

(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, 2003)

- Bụi, khí thải từ hoạt động của máy móc, thiết bị thi công:

Quá trình đốt cháy nhiên liệu Diesel sẽ thải ra môi trường một lượng bụi và khí thải chứa các chất ô nhiễm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí như: bụi, CO, SO₂, NO_x. Tuy nhiên, tại dự án số lượng thiết bị, máy móc sử dụng nhiên liệu Diesel trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình như máy rải cấp phối đá dăm, máy đào, xe lu, ô tô tưới nước, v.v... có số lượng ít. Hệ số phát thải chất ô nhiễm của động cơ Diesel theo WHO như sau:

Bảng 4.6. Hệ số phát thải ô nhiễm không khí của động cơ Diesel

Chất ô nhiễm	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	VOC
Hệ số (kg/tấn)	0,71	20S	9,62	2,19	0,791

Ghi chú: () S = 0,05% là hàm lượng lưu huỳnh có trong nhiên liệu*

(Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới WHO, 1993)

Do các phương tiện này không thường được sử dụng đồng loạt, khu vực xây dựng có diện tích rộng, thoáng nên mức độ tác động được đánh giá là thấp.

Đánh giá tác động của bụi, khí thải trong hoạt động xây dựng

- *Về phạm vi ảnh hưởng:* Nồng độ bụi và khí thải trong hoạt động xây dựng thấp, các nguồn phát sinh không liên tục, bị chi phối bởi nhiều yếu tố không thuộc dự án, kích thước hạt bụi tương đối lớn nên khả năng lắng đọng nhanh, phạm vi ảnh hưởng chủ yếu tại khu vực thi công và các hộ dân sinh sống xung quanh dự án, dọc theo tuyến đường vận chuyển.

- *Về mức độ ảnh hưởng:* đánh giá chung mức độ ảnh hưởng của bụi, khí thải đến đối tượng chịu ảnh hưởng ở mức thấp, khó kiểm soát do chịu nhiều yếu tố khách quan.

- *Về thời gian ảnh hưởng:* kéo dài trong suốt giai đoạn thi công (2025 - 2028).

b. Tác động từ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại trong giai đoạn thi công dự án

Nguồn phát sinh

➤ **Chất thải rắn sinh hoạt:** Nguồn phát sinh chủ yếu từ các hoạt động sinh hoạt hằng ngày của công nhân xây dựng với thành phần bao gồm các loại bao bì, vỏ đồ hộp, chai nhựa, thực phẩm dư thừa, rau, củ,..

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này được tính toán theo công thức sau: $CT_{sh} = n \times CT_{đm}$, trong đó:

- CT_{sh} : Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong ngày (kg/ngày).
- n: Số lượng công nhân xây dựng (20 người).
- $CT_{đm}$: Định mức phát sinh chất thải, theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, thì định mức phát sinh CTR của người dân tại khu vực đô thị loại IV là 0,9 kg/người-ngày.

Tuy nhiên, do thời gian làm việc tại công trường trung bình 08 giờ/ngày, nên định mức phát sinh CTR ước tính khoảng 0,4 kg/người-ngày. Tỷ lệ thu gom đạt mức 100%. Như vậy, tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này ước tính khoảng: (20 người x 0,4 kg/người/ngày) = 8 kg/ngày.

Do rác thải phát sinh với khối lượng tương đối thấp, tại khu vực dự án đã có các công trình thu gom hiện hữu, nên các tác động từ nguồn này được đánh giá là thấp.

Thành phần CTRSH: thành phần CTRSH phát sinh trong giai đoạn xây dựng tương đối đơn giản, chủ yếu bao gồm: phần lớn là các loại bao bì chứa thực phẩm và phần còn lại là thực phẩm dư thừa.

➤ **Chất thải rắn xây dựng**

Chất thải rắn xây dựng phát sinh trong giai đoạn này có thành phần chủ yếu là vật liệu xây dựng rơi vãi trong quá trình vận chuyển, các loại bao bì chứa vật liệu, gạch và một số vật liệu kim loại (sắt, thép) vụn,... Theo định mức hao hụt vật liệu ban hành kèm theo 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021/TT-BXD của Bộ xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng thì thành phần, tỷ lệ và khối lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh trong quá trình thực hiện dự án được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 4.7. Tổng hợp khối lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Tỷ lệ hao hụt (%)	Khối lượng hao hụt (CTR xây dựng)
1	Cát san lấp	m ³	8.800	2	176
2	Cát xây dựng	m ³	1.753	2	35,06
3	Đá 1x2	m ³	1.383	3	41,49
4	Đá 4x6	m ³	742	3	22,26
5	Đá xẻ	m ²	2.179	0	-
6	Gạch ốp, lát, trang trí	m ²	1.336	1	13,36

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án
KHU LƯU NIỆM CỔ SOẠN GIẢ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỄN CHÂU

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Tỷ lệ hao hụt (%)	Khối lượng hao hụt (CTR xây dựng)
7	Sắt thép các loại	Tấn	500	2	10,00
8	Xi măng	Tấn	615	2	12,30
9	Gạch ống, gạch thẻ	viên	648.800	2	12.976,00
10	Mastic, Sơn lót, sơn phủ	lít	5.036	2	100,72
Tổng khối lượng (tấn)					651,624

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Như vậy khối lượng phát sinh của chất thải xây dựng trung bình ước tính khoảng 651,624 tấn, tương đương là 0,869 tấn/ngày. Chất thải rắn xây dựng không thải ra môi trường mà sẽ được tái sử dụng như cát, đá, gạch vỡ, bê tông rơi vãi,... hoặc bán phế liệu như ván khuôn hư hỏng, sắt, thép vụn, ống nhựa,... theo quy định tại Thông tư 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 quy định về chất thải rắn xây dựng.

Nhìn chung, chất thải phát sinh với khối lượng thấp, không chứa thành phần nguy hại và có khả năng thu hồi, tái sử dụng cao, nên khi áp dụng đầy đủ các biện pháp quản lý, xử lý thì các tác động từ nguồn thải này là không đáng kể.

- Về phạm vi ảnh hưởng: phạm vi ảnh hưởng chủ yếu tại khu vực thi công.
- Về mức độ ảnh hưởng: đánh giá chung mức độ ảnh hưởng của chất thải rắn thông thường ở mức thấp, có thể kiểm soát, quản lý.
- Về thời gian ảnh hưởng: trong suốt giai đoạn thi công (2025 - 2028).

➤ Chất thải nguy hại

Quá trình bảo trì, sửa chữa các loại máy móc, thiết bị thi công gây phát sinh chất thải nguy hại với thành phần và khối lượng ước tính như sau:

Bảng 4.8. Dự báo nguồn và loại CTNH phát sinh

Stt	Loại chất thải	Trạng thái	Khối lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH	Tính chất nguy hại
1	Dầu nhớt thải	Lỏng	300	17 02 03	Đ ĐS C
2	Chất hấp thụ, giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại	Rắn	4	18 02 01	Đ ĐS
3	Ắc quy thải	Rắn	60	16 01 12	Đ ĐS AM
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	2	16 01 06	Đ ĐS

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án
KHU LƯU NIỆM CỐ SOẠN GIẢ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỆN CHÂU

Stt	Loại chất thải	Trạng thái	Khối lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH	Tính chất nguy hại
5	Que hàn thải	Rắn	2	07 04 01	Đ ĐS
6	Xi hàn	Rắn	5	07 04 02	Đ ĐS
Tổng khối lượng			371		

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Đánh giá tác động của CTRTT và CTNH từ hoạt động xây dựng

Về phạm vi ảnh hưởng: Đối với CTR thông thường chủ yếu là bên trong khu vực của dự án, đối với CTNH phát sinh ảnh hưởng xấu đến tất cả các yếu tố trong môi trường tự nhiên như đất, không khí,...

Về mức độ ảnh hưởng:

- Đối với CTR thông thường: được đánh giá là thấp.
- Đối với CTNH: chất thải nguy hại nói chung khi tiếp xúc với cơ thể sống sẽ gây tác động đến cơ quan nhạy cảm của con người hoặc sinh vật ở nồng độ đủ cao và thời gian đủ lâu. Sự tổn thương của sinh vật phụ thuộc vào tính chất lý hóa của chất thải và tình trạng sức khỏe cũng như sự phát triển của cơ thể sinh vật.

Ảnh hưởng của chất thải nguy hại đối với cơ thể sống thường thông qua một số quá trình động học như: hấp thụ, phân bố, trao đổi chất, tích lũy và bài tiết. Những tác nhân độc hại thường không thể hiện tính độc hại trên bề mặt của cơ thể sống. Thay vào đó chúng sẽ tiếp diễn thông qua một chuỗi các tuyến tiếp xúc và con đường trao đổi chất. Bằng những con đường này chất thải nguy hại và các sản phẩm chuyển hóa của chúng sẽ đi đến các phân tử tiếp nhận hay các cơ quan mục tiêu và tích tụ nồng độ. Khi một sinh vật tiếp xúc với chất thải nguy hại nó sẽ hấp thụ vào cơ thể sinh vật đó bằng ba con đường: tiêu hóa, tiếp xúc và hô hấp.

Chất thải nguy hại và sản phẩm chuyển hóa của chúng sẽ gây cho sinh vật một số bệnh nguy hiểm, tác động đến cấu trúc cơ thể sinh vật. Quá trình tích tụ chất thải nguy hại lâu trong cơ thể có thể gây tử vong cho người, gây chết cho sinh vật và cây trồng; làm biến đổi cấu trúc di truyền trong cơ thể và tác động đến thế hệ sau.

Về thời gian ảnh hưởng: kéo dài trong suốt quá trình thi công (2025 - 2028).

c. Tác động từ nước thải

Nguồn phát sinh

➤ ***Nước thải sinh hoạt:***

- Theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt tối thiểu 80 lít/người/ngày.đêm; chỉ tiêu phát sinh nước thải $\geq 80\%$ chỉ tiêu cấp nước, lấy giá trị 80%.

- Số lượng công nhân xây dựng khoảng 20 người nên lượng nước thải sinh hoạt như sau: $Q_{NTSH} = W (\text{người}) * 80(\text{lít/người.ng.đ}) * \text{Tỷ lệ thu gom}$
 $= 20 * 80 * 80/100 = 1.280 (\text{lít/ngày đêm}) = 1,28 (\text{m}^3/\text{ngày.đêm})$

Trong đó:

- $Q_{NTSH} (\text{m}^3)$: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa;
- $W (\text{người})$: Số công nhân xây dựng.

Thành phần nước thải sinh hoạt gồm nhiều chất lơ lửng, dầu mỡ, các chất cặn bã, nồng độ các chất hữu cơ cao (thông qua các chỉ tiêu BOD, COD), các chất dinh dưỡng (Nitơ, Phospho) và vi sinh vật. Vì vậy, lượng nước thải này không được xử lý trước khi thải ra môi trường có thể gây suy giảm chất lượng nước mặt nguồn tiếp nhận và lây lan dịch bệnh.

Bảng 4.9. Hệ số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý

Stt	Chất gây ô nhiễm	Đơn vị tính	Hệ số ô nhiễm
1	BOD ₅	g/người/ngày	45 - 54
2	COD	g/người/ngày	72 - 102
3	SS	g/người/ngày	70 - 145
4	Dầu mỡ	g/người/ngày	10 - 30
5	Tổng nitơ	g/người/ngày	6 - 12
6	Tổng photpho	g/người/ngày	0,8 - 4,0
7	Amonia	g/người/ngày	3,6 - 7,2
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	10 ⁶ - 10 ⁹

(Nguồn: WHO, *Assessment of sources of Air, Water and Land Pollution, 1993*)

Căn cứ vào hệ số ô nhiễm nêu trên, dự báo nồng độ các chất ô nhiễm sinh ra từ nước thải sinh hoạt trong hoạt động xây dựng qua bảng sau:

Bảng 4.10. Nồng độ các chất ô nhiễm của nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ ô nhiễm	QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B, K=1
1	BOD ₅	mg/l	703,13 - 843,75	60
2	COD	mg/l	1.125,0 - 1.593,75	-
3	TSS	mg/l	1.093,75 - 2.265,63	120
4	Dầu mỡ	mg/l	156,25 - 468,75	24
5	Tổng nitơ	mg/l	93,75 - 187,5	-
6	Tổng photpho	mg/l	12,50 - 62,5	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án
KHU LƯU NIỆM CỎ SOẠN GIẢ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỆN CHÂU

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ ô nhiễm	QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B, K=1
7	Amonia	mg/l	56,25 – 112,5	10
8	Coliforms	MPN/100ml	156,25x10 ⁵ – 156,25x10 ⁸	5.000

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Đặc điểm cơ bản của nước thải sinh hoạt là có hàm lượng các chất hữu cơ cao, cặn lơ lửng và hòa tan, dễ bị phân hủy sinh học (như cacbohydrat, protein, mỡ), các chất dinh dưỡng (phosphat, nitơ), vi sinh vật, Các chất hữu cơ trong nước thải có tốc độ phân hủy sinh học cao, gây ra mùi hôi thối khó chịu và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường. Nếu nguồn thải này không được kiểm soát và xử lý tốt trước khi xả thải ra môi trường sẽ gây tác động xấu đến chất lượng nguồn nước mặt tiếp nhận nước thải.

➤ Nước thải xây dựng

Nước thải xây dựng phát sinh chủ yếu từ các nguồn chính sau:

- Nước thải phát sinh từ quá trình tưới công trình và rửa vật liệu xây dựng, chủ yếu là gạch, đá. Nước thải phát sinh từ nguồn này phụ thuộc vào các yếu tố như điều kiện khí hậu, chất lượng của vật liệu xây dựng.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, dụng cụ thi công. Nước thải phát sinh từ nguồn này không thường xuyên, chỉ tiến hành vệ sinh các thiết bị, máy móc thi công... khi các thiết bị này dính quá nhiều vật liệu xây dựng, gây cản trở quá trình sử dụng.

Theo tính toán tại Mục 1.4.1 Chương 1 thì tổng lượng nước cấp vệ sinh dụng cụ thi công là 0,15 m³/ngày đêm. Lưu lượng nước thải phát sinh từ nguồn này rất thấp và không liên tục, ước tính khoảng 0,15 m³/ngày.

Nhìn chung, lưu lượng nước thải xây dựng phát sinh rất thấp, nước thải chứa thành phần ô nhiễm chính là chất rắn lơ lửng (TSS), hầu như không chứa các chất ô nhiễm nhóm hữu cơ, dinh dưỡng, và phát sinh không liên tục nên các tác động từ nguồn thải này là không đáng kể.

➤ Nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn trong khu vực xây dựng phụ thuộc vào chế độ mưa của khu vực. Tính chất của nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào chất lượng mặt bằng rửa trôi. Do đó, nước mưa chảy tràn có thể bị ô nhiễm do cuốn trôi bụi trên mặt bằng, vật liệu xây dựng, rác thải và các chất thải khác trên bề mặt sân bãi gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước khu vực.

Nước mưa được quy ước là nước sạch nếu không tiếp xúc với các nguồn ô nhiễm như: Nước thải, khí thải, đất bị ô nhiễm,... sẽ được dẫn thải trực tiếp ra môi trường hoặc tự thấm vào đất trong khuôn viên dự án.

Nước mưa chảy tràn trên bề mặt thi công có thể cuốn theo nhiều chất ô nhiễm làm cho các nồng độ ô nhiễm trong nước mưa tăng lên. Mặt khác, nước mưa chảy tràn còn có thể gây ra tình trạng ngập úng làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và tiến độ thi công của dự án. Theo *Handbook for Environment Engineering, 2005* thì lượng nước mưa lớn nhất theo ngày chảy tràn qua khu vực dự án được ước tính theo công thức:

$$Q_{\text{mưa}} = C \times I \times A : 1.000$$

Trong đó:

- Q: Lưu lượng nước mưa chảy tràn cực đại (m³/ngày);
- C: Hệ số chảy tràn (C = 0,6515);
- A: Diện tích xây dựng (A = 11.384m²);
- I: Lượng mưa cao nhất trong năm.

Căn cứ vào số liệu lượng mưa ở chương 3 và lấy trung bình số ngày mưa là 30 ngày/tháng, dự báo lượng nước mưa chảy tràn tại các khu vực thực hiện dự án như sau:

Bảng 4.11. Khối lượng nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án

Thời gian	Lượng mưa TB năm 2022 (*)	Lượng mưa chảy tràn (m ³ /tháng)	Lượng mưa chảy tràn (m ³ /ngày)
Tháng 1	1	7,417	0,247
Tháng 2	10	74,167	2,472
Tháng 3	25	185,417	6,181
Tháng 4	91	674,918	22,497
Tháng 5	194	1.438,835	47,961
Tháng 6	132	979,001	32,633
Tháng 7	268	1.987,669	66,256
Tháng 8	303	2.247,253	74,908
Tháng 9	249	1.846,752	61,558
Tháng 10	272	2.017,336	67,245
Tháng 11	278	2.061,836	68,728
Tháng 12	13	96,417	3,214

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Ghi chú:

(*): Niên giám thống kê Trà Vinh 2022, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2023.

Đánh giá tác động của nước thải từ hoạt động xây dựng

Về mức độ ảnh hưởng: đối với nước mưa chảy tràn và nước thải từ hoạt động xây dựng thì nồng độ ô nhiễm thấp nên mức độ ảnh hưởng được đánh giá là không đáng kể. Đối với nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng có nồng độ những chất ô nhiễm chưa qua xử lý khá cao, đặc biệt là các chất hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh vật gây bệnh sẽ làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước mặt và môi trường đất tại khu vực thi công. Ngoài ra nước thải sinh hoạt sau thời gian không được tiêu thoát tốt sẽ gây ngập úng, mất vệ sinh, các chất bẩn bị phân hủy sẽ bốc mùi hôi thối gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và sức khỏe cộng đồng, tại dự án có bố trí nhà vệ sinh để thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nên theo đánh giá thì mức độ ảnh hưởng của nguồn thải này là thấp.

Về phạm vi ảnh hưởng: chủ yếu bên trong khu vực của dự án.

Về thời gian ảnh hưởng: kéo dài trong suốt quá trình thi công (2025 – 2028).

4.1.1.5. Tác động tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn: Trong giai đoạn xây dựng, ngoài các nguồn tác động liên quan đến chất thải đã nêu trên, tác động của tiếng ồn cũng là một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và sức khỏe công nhân xây dựng. Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ phương tiện vận tải, phương tiện, thiết bị phục vụ thi công. Nhìn chung tiếng ồn phát sinh không liên tục, phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng các phương tiện và thiết bị khác.

Bảng 4.12. Mức ồn sinh ra từ hoạt động của các thiết bị thi công

Stt	Loại phương tiện	Mức ồn phổ biến (dBA)
1	Ô tô tải	83-93
2	Máy ủi	95-110
3	Máy đầm nén (xe lu)	72-82
4	Máy trộn bê tông	74-85
5	Bơm bê tông	70

(Nguồn: Viện KHCN và QLMT (IESEM), tháng 7/2007)

- Độ rung từ các thiết bị thi công: Trong giai đoạn xây dựng các loại máy móc phát ra độ rung lớn như máy đào đất, ủi đất, xe lu,... Nên theo đánh giá đây là nguồn tác động không có ảnh hưởng đến môi trường xung quanh cũng như môi trường làm việc của công nhân.

Bảng 4.13. Giới hạn rung của các thiết bị xây dựng công trình

Stt	Thiết bị thi công	Mức rung tham khảo, dBA (mức rung theo phương thẳng đứng z)	
		Nguồn rung cách 10m	Nguồn rung cách 30m
1	Máy đào/máy xúc	80	71
2	Xe ủi đất	79	69

Stt	Thiết bị thi công	Mức rung tham khảo, dBA (mức rung theo phương thẳng đứng z)	
		Nguồn rung cách 10m	Nguồn rung cách 30m
3	Phương tiện vận tải	74	64

(Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới – WHO 1993)

Qua các số liệu trong bảng cho thấy mức rung của các máy móc và thiết bị thi công nằm trong khoảng từ 74-80dBA đối với các vị trí cách xa 10m so với nguồn rung động. Đối với các vị trí cách nguồn 30m thì mức rung hầu hết đều nhỏ hơn 70dBA (nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn đối với khu vực thông thường thời gian từ 6 giờ đến 21 giờ).

Mức độ ảnh hưởng: Tiếng ồn gây ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân xây dựng.

Thời gian ảnh hưởng: kéo dài trong suốt quá trình thi công.

4.1.1.6. Đánh giá tình hình giao thông trong trong khu vực

Hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng của dự án ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình giao thông trong khu vực đặc biệt là tuyến đường tỉnh 914 và đường tỉnh 911. Sự gia tăng mật độ phương tiện có tải trọng lớn có thể làm ảnh hưởng đến hiện trạng đường giao thông tại khu vực, làm giảm chất lượng mặt đường, gây ùn tắc cục bộ và có khả năng xảy ra các sự cố tai nạn trong quá trình lưu thông. Khu vực có mật độ giao thông đông đúc, việc phương tiện có tải trọng lớn thường xuyên ra vào tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông. Do đó trong hoạt động vận tải chủ dự án cần nhắc nhở đơn vị thi công chú ý để nhằm hạn chế, ngăn ngừa tình huống xấu có thể xảy ra.

4.1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện trong giai đoạn triển khai xây dựng

4.1.2.1. Giảm thiểu tác động của việc chiếm dụng đất

Để giảm thiểu các tác động từ việc chiếm dụng đất, chủ dự án áp dụng các biện pháp sau:

- + Bố trí kinh phí bồi hoàn đối với thu hồi đất, ước tính chi phí bồi hoàn 75.000.000 đồng.

- + Chi trả kinh phí bồi hoàn, thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật.

4.1.2.2. Giảm thiểu tác động của việc giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng

Để giảm thiểu các tác động từ việc giải phóng mặt bằng, chủ dự án áp dụng các biện pháp sau:

- Khối lượng bóc tách hữu cơ (lớp cỏ bề mặt): hợp đồng với đơn vị thu gom xử lý đúng quy định.

- Khối lượng đất đào: Lượng đất đào được tận dụng làm đất đắp tại chỗ, san lấp mặt bằng tại dự án. Không thải bỏ ra môi trường bên ngoài, không vận chuyển ra khỏi khu vực dự án.

4.1.2.3. Giải pháp giảm thiểu đối với hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị

- Các phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển phải được đạt các yêu cầu kiểm định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ.

- Phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng phải có dụng cụ che kín thùng xe (vải bạc), nhằm đảm bảo không phát sinh vật liệu xây dựng rơi vãi trong quá trình di chuyển.

- Tập kết vật liệu theo tiến độ thi công, tránh tập trung cùng một lúc với khối lượng lớn.

- Vận chuyển vật liệu đúng tải trọng cho phép, tuân thủ an toàn giao thông.

4.1.2.4 Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do hoạt động thi công các hạng mục công trình của dự án

a. Công trình giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công

Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện nhằm giảm thiểu các tác động của bụi và khí thải phát sinh trong giai đoạn xây dựng dự án cụ thể như sau:

- Các phương tiện thi công phải được đạt các yêu cầu kiểm định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ.

- Bố trí thời gian thi công hợp lý: Từ 7h đến 11h và từ 13h đến 17h. Thực hiện kế hoạch thi công và bố trí nhân sự hợp lý, hạn chế tối đa tập trung các máy móc, phương tiện thi công tại công trường với số lượng lớn.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng, đặc biệt đối với công nhân thao tác các loại máy móc như hàn, cắt kim loại.

- Phun nước để làm tăng độ ẩm và hạn chế khả năng phát sinh bụi vào các ngày nắng nóng, gió mạnh tại những khu vực phát sinh ra nhiều bụi.

- Bố trí khu vực tập kết vật liệu xây dựng cuối hướng gió; có dụng cụ che kín (vải bạc) và phun nước để làm tăng độ ẩm và hạn chế khả năng phát sinh bụi từ nguồn này.

b. Về công trình, biện pháp xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

➤ Chất thải rắn sinh hoạt

Các biện pháp được áp dụng nhằm giảm thiểu các tác động của chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này cụ thể như sau:

- Trang bị 01 thùng chứa rác bằng nhựa loại 120 lít có bánh xe, nắp đậy để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt của công nhân xây dựng dự án.

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào thùng chứa rác bố trí tại khu vực lán trại (*trụ sở nhà làm việc của Đoàn quản lý đường bộ hiện hữu trên tuyến đường tỉnh 911*).

- Thực hiện hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, với tần suất thu gom trung bình là 02 ngày/lần.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của công nhân xây dựng trong công tác bảo vệ môi trường như: Thu gom, tập kết rác thải đúng nơi quy định và tuyệt đối không vứt rác bừa bãi trong khu vực Dự án hay ra khu vực xung quanh.

➤ **Chất thải rắn xây dựng**

- Giám sát chặt chẽ quá trình thi công xây dựng nhằm giảm thiểu tối đa lượng chất thải phát sinh.

- Đối với bao bì chứa vật liệu xây dựng: Thu gom và xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt hoặc cung cấp cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Đối với các loại vật liệu hư hỏng trong quá trình xây dựng như gạch vụn, đá rơi vãi trong quá trình vận chuyển được thu gom và tái sử dụng cho mục đích san lấp mặt bằng.

- Đối với các loại vật liệu bằng kim loại như sắt, thép vụn được thu gom và cung cấp cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Bố trí khu vực riêng tập kết chất thải rắn xây dựng nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý, xử lý và không gây cản trở quá trình thi công.

➤ **Chất thải nguy hại**

Công tác thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại phải thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom, phân loại và lưu giữ tại kho CTNH được bố trí tại khu vực lán trại (*trụ sở nhà làm việc của Đoàn quản lý đường bộ hiện hữu trên tuyến đường tỉnh 911*).

- Trang bị 06 thùng chứa CTNH bằng nhựa: loại 20 lít (04 thùng), loại 60 lít (02 thùng) để lưu chứa các mã CTNH phát sinh tương ứng. Đối với nhớt thải, tái sử dụng thùng đựng nhớt để lưu chứa nhớt thải. Dán mã CTNH cho từng loại CTNH phát sinh.

- Trong giai đoạn xây dựng, chủ dự án có hợp đồng ràng buộc đơn vị nhà thầu thi công có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý CTNH phát sinh theo đúng quy định, chịu sự giám sát của cơ quan quản lý, chủ đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra ô nhiễm môi trường.

c. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

- Các biện pháp giảm thiểu tác động của nước thải sinh hoạt bao gồm:

+ Ưu tiên sử dụng lao động là người địa phương để về nhà sinh hoạt sau giờ tan ca.

+ Để tránh ô nhiễm môi trường, nước thải sinh hoạt tại công trường, chủ dự án có hợp đồng ràng buộc yêu cầu đơn vị thi công có trách nhiệm thuê nhà vệ sinh di động phục vụ cho sinh hoạt của công nhân tại công trường (nhà vệ sinh di động sẽ được thuê khi dự án bắt đầu triển khai xây dựng).

- Đối với nước thải xây dựng: Nước thải thi công xây dựng phát sinh chủ yếu từ hoạt động rửa phương tiện và các thiết bị, máy móc thi công trên công trường, lưu lượng nước thải phát sinh không lớn và không thường xuyên, ... Do đó, đơn vị thi công sẽ tận dụng để gia cố nền công trình và không thải ra môi trường xung quanh.

- Đối với nước mưa chảy tràn: Kiểm soát chặt chẽ các khu vực tập kết vật liệu xây dựng nhằm giảm thiểu được quá trình rửa trôi gây thất thoát vật liệu xây dựng và gây ô nhiễm nước mưa chảy tràn qua khu vực này.

Kiểm soát chặt chẽ các khu vực tập kết chất thải rắn nhằm đảm bảo nước mưa chảy tràn không bị ô nhiễm do tiếp xúc với các khu vực này.

4.1.2.5. Tác động tiếng ồn

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn đối với công nhân trực tiếp thi công tại dự án, dự án áp dụng các biện pháp sau:

- Hợp đồng ràng buộc đơn vị thi công trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Không thi công vào giờ nghỉ trưa.

- Các thiết bị phát sinh tiếng ồn không bố trí thi công cùng lúc ở gần nhau gây cộng hưởng âm.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì thiết bị máy móc để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn.

- Sử dụng các động cơ, phương tiện, thiết bị còn hạn đăng kiểm, đủ điều kiện lưu hành, sử dụng theo quy định.

4.1.2.6. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tác động đến tình hình giao thông trong khu vực

Để đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thi công các hạng mục công trình tại dự án áp dụng một số giải pháp như sau:

- Các phương tiện lưu thông phải được kiểm tra chất lượng trước khi vận hành; chở đúng tải trọng, tốc độ cho phép và che chắn cẩn thận tránh rơi đất đá gây ảnh hưởng đến chất lượng các tuyến đường;

- Đặt các biển cảnh báo tại vị trí đường dẫn vào dự án kết nối với đường tỉnh 911, đồng thời hướng dẫn về quy tắc an toàn giao thông cho công nhân xây dựng khi ra vào khu vực dự án;

- Người điều khiển phương tiện vận chuyển phải có bằng cấp và kinh nghiệm liên quan;

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tiến độ thi công nhằm giảm tải phương tiện lưu thông trong khu vực, v.v.

4.2. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

4.2.1 Đánh giá, dự báo các tác động

4.2.1.1. Tác động do bụi và khí thải

- Bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển: Ước tính số lượt phương tiện trung bình khoảng 100 lượt xe/ngày. Nhìn chung, các tác động từ phương tiện giao thông trong giai đoạn này là không thể tránh khỏi. Mặc dù số lượt phương tiện đi lại tương đối nhiều nhưng đây là nguồn phát sinh ô nhiễm không cố định, chỉ tồn tại trong khoảng thời gian ngắn khi các đối tượng ra hoặc vào dự án. Tuy nhiên, nguồn ô nhiễm này sẽ kéo dài trong suốt quá trình hoạt động của dự án, do đó chủ đầu tư cần phải có những biện pháp giảm thiểu thích hợp để không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí và sức khỏe của người dân.

- *Phạm vi ảnh hưởng*: chủ yếu là các hộ dân dọc theo tuyến đường di chuyển.

- *Mức độ ảnh hưởng*: được đánh giá là rất thấp.

- *Thời gian ảnh hưởng*: trong suốt quá trình vận hành dự án.

- Dự án đầu tư trang bị 01 máy phát điện nhằm cung cấp điện cho dự án khi xảy ra sự cố cúp điện. Do máy phát điện hoạt động không thường xuyên và máy đã có trang bị hệ thống lọc bụi nên chủ dự án không đầu tư xây dựng các hạng mục công trình chuyên dụng để xử lý khí thải phát sinh từ máy phát điện này.

4.2.1.2. Tác động từ chất thải rắn

a. Rác thải sinh hoạt

Chất thải rắn thông thường tại những khu vực chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt. Theo QCVN 01:2021/BXD định mức rác thải sinh hoạt phát sinh của một người/ngày là 0,9 kg/người/ngày. Tỷ lệ thu gom đạt mức $\geq 90\%$.

Khi dự án đi vào hoạt động dự kiến tiếp tối đa là 500 khách mỗi ngày và khoảng 10 nhân viên làm việc tại Dự án, nên lượng chất thải rắn sinh hoạt như sau:

$$\begin{aligned} M_{\text{rác SH}} &= W (\text{người}) * 0,9 (\text{kg/người.ngày}) * 0,9 \\ &= 510 * 0,9 * 0,9 = 413,1 (\text{kg/ngày}) \end{aligned}$$

Thành phần của rác thải sinh hoạt được trình bày khái quát trong bảng sau:

Bảng 4.14. Thành phần đặc trưng của rác thải sinh hoạt tại dự án

Stt	Thành phần		Mô tả
1	Chất thải có thể phân hủy sinh học	Thức ăn thừa	Cơm, thịt nấu chín, các loại bánh ...
		Rác hoa quả	Các loại vỏ trái cây, trái cây hư hỏng và các loại hoa tươi không còn sử dụng được
2	Chất thải có thể tái sinh, tái sử dụng	Kim loại	Can nhôm, vỏ lon bia, vỏ lon nước ngọt...
		Nhựa có thể tái sinh	Chai, túi nhựa dẻo trong...
		Giấy có thể tái sinh	Bao bì giấy, giấy in...
3	Chất thải tổng hợp	Lá cây	Lá và nhánh cây
		Cỏ xén	-
		Khác	Mảnh gỗ, cát, bụi, cao su

Trong rác thải sinh hoạt, các thành phần hữu cơ thường chiếm tỷ lệ cao, do đó có khả năng gây ra các vấn đề môi trường như mùi hôi, các mầm bệnh, mất mỹ quan.... Qua đó cho thấy tác động của rác thải sinh hoạt là rất lớn nếu như không có các biện pháp quản lý thích hợp.

- *Về phạm vi ảnh hưởng*: phạm vi ảnh hưởng chủ yếu tại khu vực dự án.

- *Về mức độ ảnh hưởng*: đánh giá chung mức độ ảnh hưởng của chất thải rắn thông thường ở mức trung bình, có thể kiểm soát, quản lý.

- *Về thời gian ảnh hưởng*: trong suốt giai đoạn hoạt động của dự án (Từ 2029 trở về sau).

b. Chất thải rắn nguy hại

Trong quá trình hoạt động, chất thải nguy hại phát sinh bao gồm: Bóng đèn huỳnh quang thải, hộp mực in, giẻ lau... Lượng chất thải rắn này phát sinh không thường xuyên.

Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại được thể hiện như trong bảng như sau:

Bảng 4.15. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
Hộp chứa mực in thải.	08 02 08	5
Các loại loại pin, ắc quy thải	16 01 12	1
Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 04	1

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	5
Tổng số lượng		12

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

- Tác động: CTNH nếu không được quản lý và xử lý theo đúng quy định sẽ gây ra những tác động tiêu cực lên các thành phần môi trường đất, nước, không khí, cũng như ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp lên sức khỏe con người. Cơ chế tác động và tích lũy của CTNH lên sinh vật sẽ khác nhau phụ thuộc vào loài, thể trạng, điều kiện tiếp xúc.

- *Đối tượng và phạm vi tác động:*

+ Quy mô tác động: Khu vực dự án và vùng lân cận.

+ Đối tượng bị tác động: Ảnh hưởng trực tiếp đến nhân viên, người dân; hệ sinh thái tại khu vực.

- Thời gian tác động: Trong thời gian vận hành dự án (2029 về sau).

4.2.1.3. Tác động từ nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ sinh hoạt của nhân viên, khách tham quan.

Lưu lượng nước thải: Tổng nhu cầu sử dụng nước lớn nhất là 6 m³/ngày thì lượng nước thải phát sinh khoảng 4,8 m³/ngày (80% nhu cầu cấp nước).

Đặc trưng của nước thải sinh hoạt là chứa hàm lượng chất hữu cơ lớn (từ 55% – 65% tổng lượng chất rắn) giàu dinh dưỡng, dầu mỡ động thực vật, chất hoạt động bề mặt và vi sinh vật gây bệnh. Nước thải sinh hoạt là một trong những nguồn gây ô nhiễm đối với môi trường nước.

Mức độ tác động: nước thải sinh hoạt có nồng độ các chất ô nhiễm rất cao và vượt nhiều lần so với giới hạn cho phép quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1.

- Đối tượng tác động: Chất lượng môi trường đất, môi trường nước mặt nguồn tiếp nhận khu vực dự án trong suốt thời gian dự án hoạt động.

- Không gian tác động: các tuyến kênh rạch thoát nước tiếp nhận nước thải từ hệ thống thoát nước chung khu vực xã Đôn Xuân.

- Thời gian tác động: Trong thời gian vận hành dự án (2029 về sau).

b. Nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ diện tích của dự án, trong quá trình chảy

trên bề mặt có thể kéo theo một số các chất bẩn, bụi,... Nước mưa chảy tràn có tính chất ô nhiễm nhẹ, chủ yếu là chất rắn lơ lửng. Tuy nhiên TSS dễ lắng đọng nên nước mưa được thu gom vào hố ga và qua hệ thống thoát nước mưa. Với tổng diện tích mặt bằng của dự án là 11.384 m² và lượng nước mưa trung bình trong năm 2022 khoảng 1.836 mm thì lưu lượng dòng chảy sinh ra do nước mưa trong một năm khoảng 17.766 m³.

Đặc trưng của nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như hiện trạng quản lý chất thải rắn, tình trạng vệ sinh, hệ thống thu gom nước thải,... Theo số liệu của WHO, 1993 nồng độ các chất ô nhiễm đo được trong nước mưa chảy tràn như sau:

Bảng 4.16. Nồng độ ước tính các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn

Stt	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/l)
1	Tổng Nitơ	0,5 – 1,5
2	Tổng Photpho	0,004 – 0,03
3	Nhu cầu oxy hóa hóa học (COD)	10 – 20
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	10 – 20

(Nguồn: WHO, Assessment of Sources of Air, Water and Land pollution, 1993)

- Đối tượng và phạm vi tác động: Khu vực dự án, hạ tầng thoát nước chung của khu vực, nước mặt tại nguồn tiếp nhận.

- Thời gian tác động: Trong thời gian vận hành dự án (2029 về sau).

4.2.1.4. Tác động của tiếng ồn

Nguồn phát sinh: khi dự án đi vào vận hành, nguồn phát sinh tiếng ồn chủ yếu từ phương tiện giao thông, thiết bị, máy móc, thiết bị âm thanh từ hoạt động lễ hội và hoạt động giao tiếp hàng ngày của nhân viên, khách tham quan. Trong đó, tiếng ồn từ thiết bị âm thanh là nguồn tác động chính gây ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh khu vực dự án.

Tiếng ồn kéo dài sẽ gây khó chịu, căng thẳng, giảm sự tập trung, đau đầu, tăng nhịp tim, rối loạn tiêu hóa, có thể rối loạn một số nội tiết tố, giảm thính lực. Cường độ tiếng ồn càng cao, tác hại càng lớn. Khi đó, bộ phận thính giác bị rung động; đầu óc mệt mỏi, giảm khả năng suy nghĩ; hoạt động tim mạch, hô hấp cũng nhanh hơn; huyết áp tăng; rối loạn thần kinh vận động, chuột rút, co cứng cơ; tuyến giáp và tuyến thượng thận có thể bị ảnh hưởng; rối loạn giấc ngủ, dễ bị stress, cáu gắt; có thể giãn đồng tử, rối loạn thị lực, v.v.

Bảng 4.17. Tác hại của tiếng ồn đối với sức khỏe của con người

Stt	Mức ồn (dB)	Tác động đến người nghe
1	0	Ngưỡng nghe thấy

Stt	Mức ồn (dB)	Tác động đến người nghe
2	80	Bắt đầu cảm thấy ồn và mất tập trung
3	100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
4	110	Kích thích mạch máu nhĩ
5	120	Ngưỡng chói tai
6	130-135	Gây bệnh thần kinh và nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
7	140	Đau chói tai, có thể gây mất trí
8	145	Giới hạn còn có thể chịu được của con người
9	150	Có thể gây thủng màng nhĩ
10	160 - 190	Rất nguy hiểm cho người nghe

(Nguồn: Lê Văn Nãi, Bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản, 2000)

- Phạm vi ảnh hưởng: tiếng ồn gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của các đối tượng bên trong và xung quanh khu vực dự án.
- Mức độ ảnh hưởng: được đánh giá ở mức trung bình.
- Thời gian ảnh hưởng: trong thời gian hoạt động của dự án, khi tổ chức biểu diễn ngoài trời (từ 2029 về sau).

4.2.1.5. Tình hình giao thông trong khu vực

Khi dự án đi vào vận hành các phương tiện vận chuyển của khách tham quan được bố trí vào bãi xe, tuy nhiên mật độ phương tiện giao thông không cố định và tập trung cao vào dịp lễ, tết, khi tổ chức sự kiện khách sẽ tăng lên, theo khảo sát tuyến đường vào khu vực dự án tương đối rộng (đường tỉnh 911 kết nối với đường tỉnh 914) nên thuận lợi cho việc lưu thông của các phương tiện, từ đó hạn chế nguy cơ xảy ra các sự cố tai nạn giao thông.

4.2.1.6. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án

Sự cố cháy nổ gây thiệt hại các thành phần môi trường tự nhiên (đất, nước, không khí) hơn nữa gây thiệt hại về tài sản và có thể ảnh hưởng đến tính mạng con người. Nguồn gốc phát sinh các sự cố này có thể do các nguyên nhân như sau:

- Vận chuyển nhiên liệu và các chất dễ cháy qua những nơi có nguồn phát sinh nhiệt hay gần tia lửa.
- Hệ thống cung cấp điện, sự cố về thiết bị điện, dây điện, động cơ, quạt, thiết bị âm thanh,... bị quá tải trong quá trình vận hành
- Sự cố bất cẩn của người làm việc khu vực nhà bếp hoặc rò rỉ gas...
- Sự cố có thể xảy ra trong quá trình dự trữ nhiên liệu phục vụ cho hoạt động của máy phát điện dự phòng và hoạt động đun nấu thức ăn.
- Chập mạch, nguồn điện quá tải mà không được xử lý kịp thời.

- Ảnh hưởng bởi các yếu tố cháy nổ bên ngoài.

Sự cố cháy nổ tác động gián tiếp, tiềm ẩn nhưng mức độ tác động rất lớn. Do đó việc ngăn ngừa loại tác động này là công tác quan trọng, góp phần hạn chế những thiệt hại về người và tài sản có thể xảy ra.

4.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện trong giai đoạn vận hành

4.2.2.1. Về công trình, biện pháp xử nước thải

a. Thu gom, thoát nước mưa

- Nước mưa tại khu vực thảm cỏ, cây xanh sẽ tự thấm vào đất; nước mưa khu vực bê tông hóa sẽ được thu gom vào mương rãnh thu nước mưa theo đường cống HDPE D200, độ dốc $i=0,5\%$ dài khoảng 400m bao quanh khu vực dự án đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Các biện pháp được áp dụng nhằm kiểm soát chất lượng nước mưa chảy tràn, cụ thể như sau:

+ Xây dựng 02 hệ thống cống thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn và nước thải hoàn toàn riêng biệt.

+ Các tuyến ống thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn là ống HDPE, D=200 có độ dốc $i = 0,5\%$ nhằm đảm bảo khả năng tiêu thoát nước theo phương thức tự chảy, tránh được sự cố chảy ngược và ngập úng khu vực.

+ Thực hiện đầy đủ công tác vệ sinh sân bãi, đường nội bộ và khu vực tập kết chất thải rắn.

+ Thực hiện vệ sinh, thu gom rác thải cống thoát nước mưa, tùy vào tần suất phát sinh mưa có thể tăng hoặc giảm tần suất thu gom, đảm bảo chất thải được thu gom triệt để.

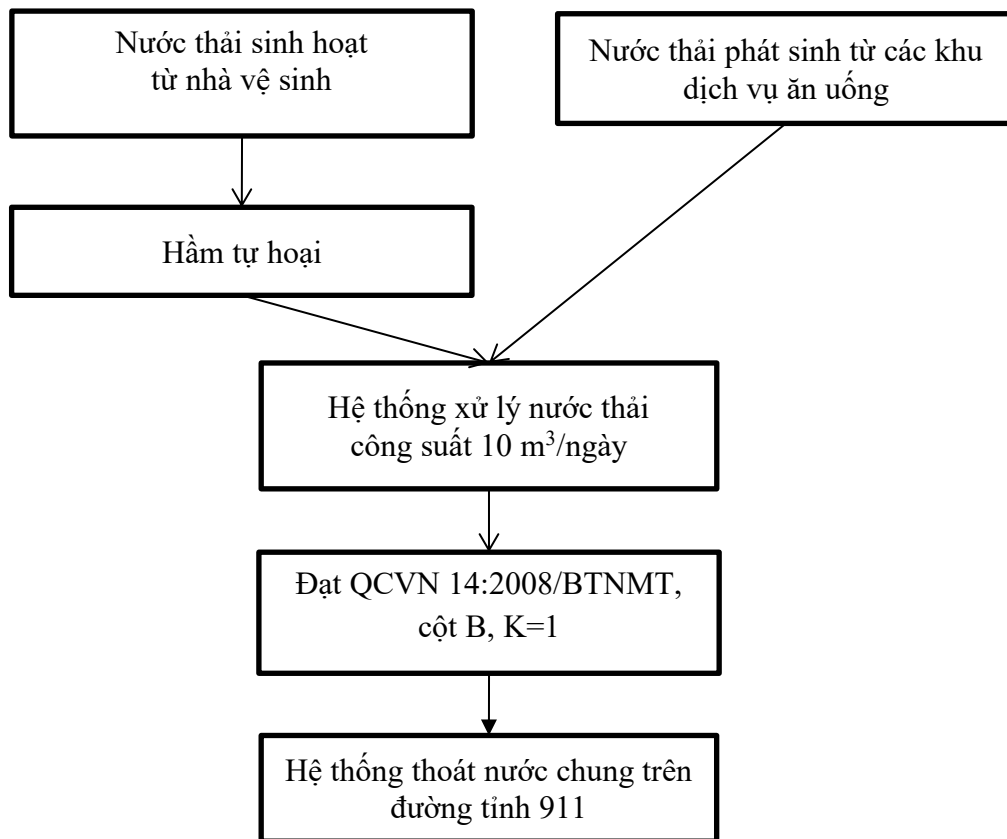
+ Đối với khu vực hồ nước, có ống thoát nước tràn bề HDPE D90 đầu nối vào ống thoát nước mưa của dự án.

b. Thu gom, thoát nước thải

Quy trình thu gom và thoát nước thải của Dự án cụ thể như sau:

- Nước thải được thu gom bằng đường ống HDPE Ø200 về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10 m³/ngày.

- Sơ đồ thu gom nước thải được như sau:



Hình 4.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải

* **Thuyết minh quy trình**

- Nước thải từ các nhà vệ sinh sau khi qua bể tự hoại, và nước thải từ các khu dịch vụ ăn uống thoát ra hố ga theo đường ống thu gom nước thải của Dự án (hệ thống thu gom nước thải là tuyến ống HDPE D200) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án;

- Công trình thoát nước thải: Nước sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải (hầm tự hoại composite 4 ngăn công suất 10 m³/ngày đêm) sẽ được dẫn xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường tỉnh 911 qua ống HDPE D200, $i = 0,5\%$.

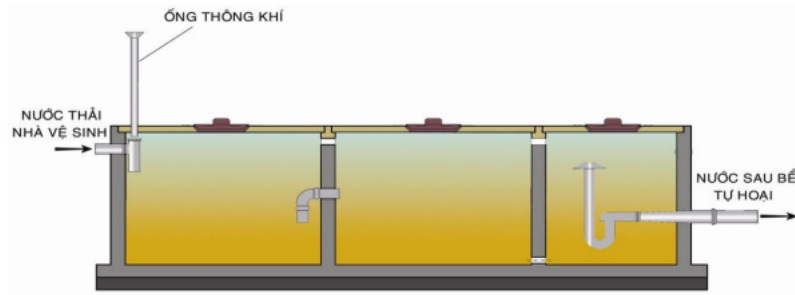
c. Xử lý nước thải

Công trình xử lý nước thải:

Bể tự hoại 3 ngăn: Bể tự hoại 3 ngăn dùng để xử lý sơ bộ nguồn nước thải sinh hoạt, bể có dạng hình chữ nhật; nước thải từ các thiết bị vệ sinh thoát xuống bể tự hoại và lần lượt đi qua các ngăn trong bể, các chất cặn lơ lửng dần dần lắng xuống đáy bể.

Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt.

Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn:



Hình 4.2. Mặt cắt điển hình hình bể tự hoại

Nguyên lý hoạt động:

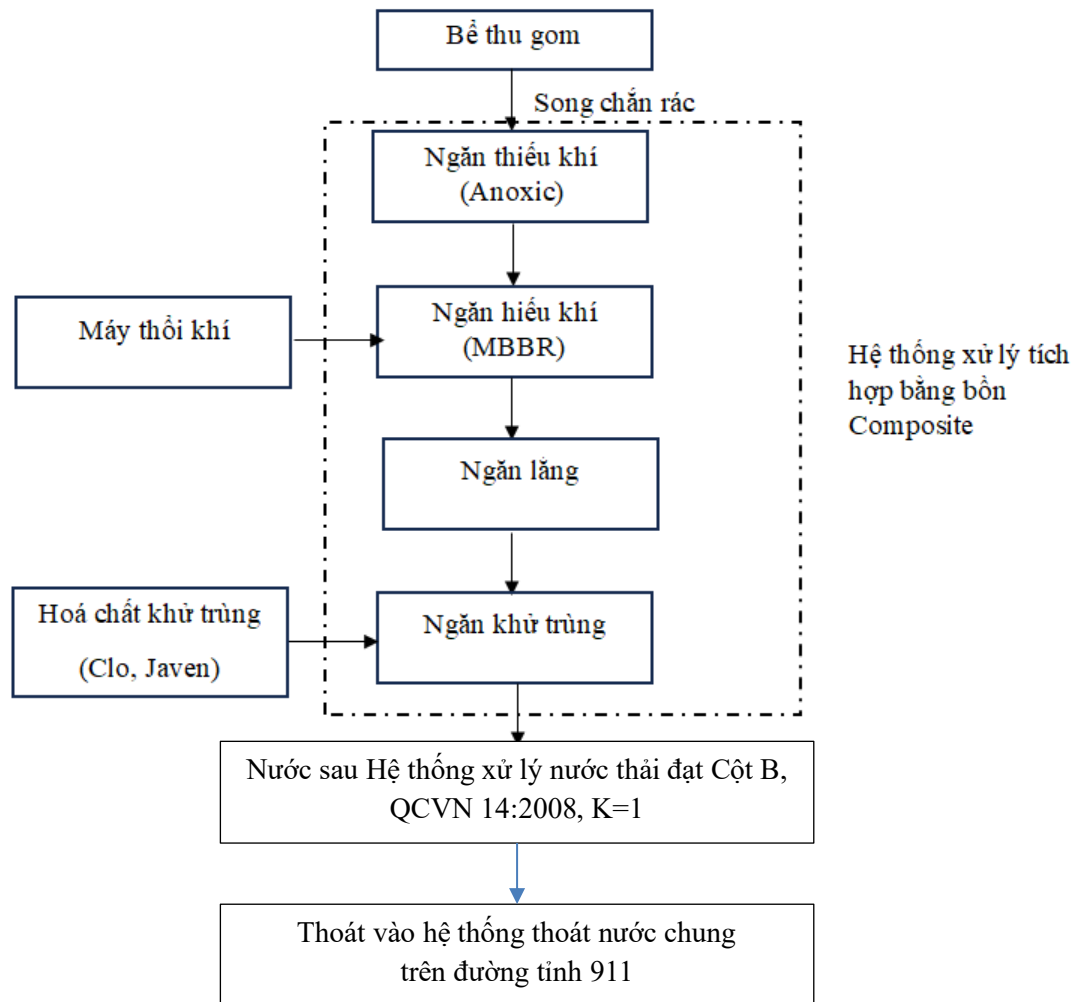
- Bể tự hoại là công trình đồng thời hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 3-6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao.

- Bể tự hoại là một bể trên mặt có hình chữ nhật, với thời gian lưu nước 2 – 5 ngày, thì 90% - 92% các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể, qua một thời gian cặn lắng sẽ phân hủy kỵ khí trong ngăn lắng, sau đó nước thải qua ngăn lọc và thoát ra ngoài qua ống dẫn.

Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 45 - 50% cặn lơ lửng (SS) và 20 - 40% BOD (Nguồn: Lâm Minh Triết, Nguyễn Phước Dân. Xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp - Tính toán thiết kế công trình. NXB ĐH Quốc gia Tp.HCM. 2006.)

Ưu điểm của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và hiệu suất lắng tương đối cao. Để tạo điều kiện thuận lợi hơn trong quản lý và để hạn chế hàm lượng chất lơ lửng trôi theo nước cần chia bể làm 3 ngăn theo chiều dài và ngăn này thông với ngăn kia bởi các lỗ có đường kính 100 - 150mm.

✚ Quy trình xử lý nước thải bằng hầm tự hoại composite 4 ngăn công suất 10 m³/ngày đêm



Hình 4.3. Quy trình xử lý nước thải bằng hầm tự hoại composite 4 ngăn

Thuyết minh quy trình

Nước thải từ bể tự hoại, khu dịch vụ ăn uống sẽ được thu về bể thu gom. Từ bể thu gom nước thải được chảy với lưu lượng ổn định qua hầm tự hoại bằng composite 4 ngăn với các chức năng như sau:

Từ bể thu gom nước thải được bơm với lưu lượng ổn định vào hầm tự hoại bằng composite 4 ngăn đầu tiên là ngăn sinh học thiếu khí (Anoxic), tại đây nước thải đầu vào sẽ được hòa trộn với dòng nước thải tuần hoàn từ bể hiếu khí Aeroten cũng như bùn tuần hoàn từ bể lắng sinh học và được khuấy trộn đều bằng máy khuấy trộn tạo môi trường thiếu khí để khử Amoni và Photpho và một phần BOD, COD,... thông qua quá trình nitrat hóa trước khi chảy qua ngăn hiếu khí MBBR để tiếp tục xử lý BOD, COD,...

Sau quá trình xử lý thiếu khí nước thải sẽ tiếp tục chảy sang ngăn Hiếu khí MBBR. Đây là công đoạn xử lý chính của hệ thống, trong quá trình xử lý sinh học, các chất hữu cơ có trong nước thải được phân hủy nhờ vào quần thể các vi sinh vật bám trên các giá thể di động (dạng cầu, bánh xe, dạng trụ tròn...). Quần thể vi sinh vật phát triển thành những mảng bám trên các giá thể nhờ vào hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải và quá trình cấp khí liên tục bởi máy thổi khí thông qua hệ thống tán khí tinh đặt dưới đáy bể. Khi quần thể vi sinh vật phát

triển, bề dày của lớp màng tăng lên, lượng vi sinh già (bùn dư) sẽ bung khỏi giá thể và theo dòng nước chảy sang ngăn lắng.

Tại ngăn lắng, các chất lơ lửng sẽ được loại bỏ ra khỏi nước thải. Phần bùn lắng xuống đáy bể phần lớn được bơm bùn tuần hoàn về ngăn sinh học thiếu khí (Anoxic) nhằm đảm bảo hàm lượng sinh khối trong bể.

Nước thải sau khi qua ngăn lắng sinh học, phần nước trong sẽ tiếp tục chảy sang ngăn khử trùng, tại đây dung dịch chlorine (hoặc nước Javen) được châm vào hệ thống bơm định lượng để xáo trộn đều với nước thải nhằm tiêu diệt vi trùng gây bệnh có trong nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận khu vực. Nước thải sau khi khử trùng, đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT - Cột B, K=1 trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung trên Đường tỉnh 911 chảy về hệ thống thoát nước trên Đường tỉnh 914.

4.2.2.2. Về công trình và biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ máy phát điện dự phòng của Dự án

Dự án có trang bị 01 máy phát điện nhằm cung cấp điện khi xảy ra sự cố cúp điện. Theo đánh giá nhanh của WHO, nồng độ các chất ô nhiễm của máy phát điện là rất nhỏ so với quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT.

Mặt khác máy phát điện của Dự án nhỏ, chỉ sử dụng khi mạng lưới điện gặp sự cố tạm thời, không vận hành thường xuyên nên mức độ ảnh hưởng không đáng kể. Do đó, Chủ Dự án không đầu tư xây dựng các hạng mục công trình chuyên dụng để xử lý khí thải phát sinh từ máy phát điện này.

b. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông

- Phương tiện đi lại của du khách sẽ được gửi vào khu vực đỗ xe không di chuyển vào khu vực dự án.

- Thường xuyên cho công nhân viên vệ sinh sân, đường nội bộ trong khu du lịch để hạn chế bụi phát sinh. Bên cạnh đó thường xuyên tưới nước khu vực sân, đường nội bộ.

c. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ điểm tập kết chất thải rắn

Thực hiện tổ chức thu gom rác hàng ngày, không lưu trữ thời gian dài tránh khả năng phát sinh mùi hôi và ruồi nhặng gây dịch bệnh.

4.2.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

Các biện pháp được áp dụng nhằm lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường tại Dự án cụ thể như sau:

a. Đối với chất thải rắn thông thường

- Thực hiện phân loại rác thải tại nguồn: Chất thải được phân loại thành nhóm có thể tái chế và nhóm không thể tái chế.

- Bố trí thùng chứa rác trong khuôn viên dự án như sau: 10 thùng rác nhựa loại 250 lít, có nắp đậy kín.

- Ký kết hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

- Đối với chất thải rắn có thể thu hồi, tái chế (phế liệu): Bố trí khu lưu chứa có mái che, tránh mưa nắng với diện tích khoảng 4 m².

Định kỳ cung cấp cho các cơ sở thu mua phế liệu: tần suất trung bình 01 lần/tháng.

b. Đối với chất thải nguy hại

- CTNH phát sinh được lưu trữ tại khu vực chứa CTNH có mái che, nền xi măng và thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị thu gom, xử lý.

- Chủ đầu tư bố trí khu vực tập kết lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại có diện tích 10 m²; khu vực được che chắn cách ly có dán biển cảnh báo khu vực tập kết chất thải nguy hại.

- Bố trí 4 thùng rác 20 lít, bên ngoài có dán nhãn mã chất thải nguy hại tương ứng cho 04 mã CTNH phát sinh tại dự án. Có rào chắn xung quanh có khóa để bảo quản. Định kỳ hằng năm (hoặc tùy khối lượng phát sinh thực tế) đơn vị quản lý dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

4.2.2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Loại hình kinh doanh của Dự án phát sinh tiếng ồn thấp chủ yếu phát sinh từ hoạt động lễ hội (hoạt động này không thường xuyên diễn ra) và từ máy phát điện dự phòng nên chủ Dự án không xây dựng các công trình chuyên dụng để làm giảm thiểu tiếng ồn, độ rung. Chủ Dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung như sau:

- Thường xuyên bảo trì theo đúng quy định cho các máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Dự án.

- Che chắn khu vực hoạt động của máy phát điện và cách ly với khu vực xung quanh.

- Xung quanh Dự án có nhiều cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện vi khí hậu, hạn chế phát tán tiếng ồn ra khu vực xung quanh.

- Đối với sự kiện lễ hội thực hiện điều chỉnh âm lượng phù hợp để không làm ảnh hưởng người dân xung quanh, thời gian biểu diễn ban đêm không quá 21 giờ.

4.2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố cháy nổ

Để phòng ngừa các sự cố về cháy nổ, Chủ Dự án triển khai thực hiện các biện pháp sau:

- Các nhiên liệu dễ cháy phải đặt cách ly xa khu vực dễ cháy.

- Đối với hệ thống điện: sử dụng dây dẫn chất lượng tốt, đảm bảo hệ thống đường dây tải điện trong nhà được bảo vệ an toàn; đồng thời ban hành nội quy về an toàn điện.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị và phương án phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định.

4.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Dự toán kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được đề xuất áp dụng trong giai đoạn xây dựng và vận hành của dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.18. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và dự toán kinh phí thực hiện

TT	Công trình xử lý môi trường	Kinh phí xây dựng/lắp đặt	Đơn vị tổ chức thực hiện
A	Giai đoạn xây dựng		
1	- Trang bị dụng cụ bảo hộ cho công nhân. - Trang bị dụng cụ che chắn vật liệu xây dựng	05 triệu đồng	Chủ Dự án phối hợp Nhà thầu xây dựng
2	- Bố trí khu vực kho lưu trữ chất thải nguy hại tạm thời	10 triệu đồng	
3	- Thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải nguy hại; thuê nhà vệ sinh di động.		
B	Giai đoạn vận hành		
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại, hầm tự hoại composit 4 ngăn	300 triệu đồng	Chủ Dự án
2	- Công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định; trang bị thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt	20 triệu đồng/năm	
3	- Các biện pháp, công trình xử lý chất thải nguy hại: Bố trí thiết bị lưu chứa, nhà kho lưu chứa	20 triệu đồng	
	- Ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.	05 - 10 triệu đồng/năm	

- Đối với vốn đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường: Sử dụng nguồn vốn đầu tư của dự án.

- Đối với kinh phí vận hành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Đơn vị thụ hưởng chịu trách nhiệm bố trí kinh phí vận hành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường xuyên suốt trong thời gian hoạt động của dự án.

❖ Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai dự án như sau:

- Giai đoạn xây dựng: Đơn vị thi công chịu trách nhiệm thực hiện các giải pháp, công trình bảo vệ môi trường, Chủ dự án chịu trách nhiệm đôn đốc, giám sát công tác thực hiện;
- Giai đoạn hoạt động: Chủ dự án bàn giao công trình dự án cho đơn vị thụ hưởng. Đơn vị thụ hưởng chịu trách nhiệm bố trí nhân viên thực hiện, quản lý các giải pháp và các công trình bảo vệ môi trường đã đề xuất. Đặc biệt bố trí nhân viên có đủ trình độ chuyên môn vận hành hệ thống xử lý nước thải.

4.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Kết quả đánh giá tác động môi trường đã được thực hiện có mức độ tin cậy, chi tiết cao bởi vì:

- Áp dụng những phương pháp đánh giá tác động được công bố và ban hành rộng rãi;
- Sử dụng chuỗi số liệu trong tính toán từ những tài liệu kỹ thuật đã được ban hành, quy chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn Việt Nam;
- Sử dụng định mức, số liệu khoa học của một số cơ quan quốc tế có uy tín như WHO, USEPA;
- Tham khảo các phương pháp tính toán, phương pháp đánh giá của những cơ quan, tác giả có uy tín trong nước;
- Tham khảo một số báo cáo đánh giá tác động môi trường của những dự án có loại hình hoạt động giống hoặc tương tự dự án trong và ngoài tỉnh;
- Sử dụng chuỗi dữ liệu môi trường nền từ những báo cáo quan trắc môi trường đã được phê duyệt;
- Sử dụng chuỗi số liệu thống kê về kinh tế xã hội từ Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh;

Ngoài ra, công tác thống kê, xử lý số liệu được thực hiện bởi đội ngũ cán bộ được đào tạo chuyên môn về kỹ thuật môi trường, khoa học môi trường, quản lý môi trường.

CHƯƠNG V
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

5.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Chủ dự án đề nghị cấp phép đối với nước thải cụ thể như sau:

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 10 m³/ngày đêm (theo công suất hệ thống xử lý nước thải).
- Dòng nước thải: 01 dòng thải là dòng nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Theo quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K=1 cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Giá trị giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K = 1)
1	pH	-	5 - 9
2	TSS	mg/l	100
3	BOD ₅	mg/l	50
4	TDS	mg/l	1.000
5	Amoni	mg/l	10
6	Sunfua	mg/l	4
7	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
8	Nitrat	mg/l	50
9	Photphat	mg/l	10
10	Dầu mỡ động - thực vật	mg/l	20
11	Coliform	MPN/100ml	5.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
 - + Vị trí xả nước thải: Hồ ga đầu nối với hệ thống thoát nước chung trên đường tỉnh 911;
 - + Tọa độ xả thải X (m): 1067413; Y(m): 593623 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰), tại ấp Cây Da, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
 - + Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo đường ống HDPE D200, i=0,5% ra hệ thống thoát nước chung, loại hình xả ngầm trong cống.

- + Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm.
- + Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường tỉnh 911.

5.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn

- Nguồn phát sinh: Tiếng ồn phát sinh từ các hoạt động của lễ hội và biểu diễn nhạc nước.

- Vị trí phát sinh:

+ Khu vực phát sinh tiếng ồn: sân lễ hội.

+ Tọa độ phát sinh tiếng ồn: X (m): 1067408; Y (m): 593532 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°), tại ấp Cây Da, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Giá trị giới hạn:

+ Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Bảng 5.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày (khu vực thông thường)	Giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án được tóm tắt qua bảng sau:

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Tên công trình xử lý ô nhiễm	Thời gian vận hành thử nghiệm	
		Bắt đầu	Kết thúc
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt	01/2029	6/2029

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Theo quy định tại khoản 5 Điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và ôi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, Dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Trên cơ sở đó, chủ đầu tư lập kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải như sau:

- Lấy và thử nghiệm mẫu nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định
- + Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/đợt
- + Số đợt lấy mẫu: 03 đợt
- + Loại mẫu: mẫu đơn
- + Số lượng mẫu: 04 mẫu (01 mẫu đầu vào và 03 mẫu đầu ra).

- Vị trí, thời gian lấy mẫu và thông số thử nghiệm được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

Bảng 6.2. Lấy và thử nghiệm mẫu nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định

ST T	Ngày lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số thử nghiệm	Quy chuẩn so sánh
1	3 ngày lấy mẫu liên tục	- Nước thải đầu vào hệ thống xử lý Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý	pH, TSS, BOD ₅ , TDS, Amoni, Sunfua, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Nitrat, Photphat, Dầu mỡ động - thực vật, Coliform	QCVN 14:2008/BTNMT cột B, K = 1

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K = 1.

Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để thực hiện quan trắc theo quy định.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Dự án không thuộc đối tượng quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh xin cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh cam kết thực hiện đúng và đầy đủ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường sau khi được phê duyệt.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh cam kết xử lý các loại chất thải phát sinh tại dự án đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Đối với chất thải rắn (chất thải thông thường và chất thải nguy hại): Thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý chất thải tại nguồn, thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định. Đảm bảo công tác quản lý và xử lý chất thải rắn đúng theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đối với các nguồn phát sinh khí thải, tiếng ồn và độ rung: Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn và độ rung

- Đối với chương trình quan trắc môi trường theo quy định và đề xuất: Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc môi trường theo quy định và đề xuất; có chế độ báo cáo về cơ quan quản lý theo đúng quy định.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh cam kết thực hiện các quy định của pháp luật về công tác phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và các quy định khác có liên quan hoạt động của Dự án.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình hoạt động của Dự án.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Hồ sơ pháp lý của dự án

PHỤ LỤC 2: Kết quả quan trắc môi trường, hình ảnh thu mẫu, khảo sát

PHỤ LỤC 3: Hình ảnh dự án, bản vẽ thiết kế

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu lưu niệm cố Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ
trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C;

Căn cứ kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 2789-TB/VPTU,
ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chánh Văn phòng Tỉnh ủy;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các
công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 145/TTr-BQL ngày
23 tháng 8 năm 2024 (kèm theo Báo cáo số 614/BC-SKHĐT ngày 21 tháng 8
năm 2024 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Báo cáo số 226/BC-BQL
ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng
các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu lưu niệm cố Soạn giả -
Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu, với những nội dung chính như sau:

- Tên dự án: Khu lưu niệm cố Soạn giả - Nghệ sĩ Nhân dân Viễn Châu.
- Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân
dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh.
- Mục tiêu đầu tư: Dự án Khu lưu niệm cố Soạn giả - Nghệ sĩ Nhân dân
Viễn Châu là công trình mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, nhằm giáo dục thế hệ
trẻ củng cố, bồi đắp các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, góp phần giữ gìn
bản sắc văn hóa dân tộc, phát huy các giá trị loại hình “Nghệ thuật Đờn ca tài tử
Nam Bộ” gắn với phát triển du lịch.
- Quy mô đầu tư:
- Sân đón, diện tích khoảng 541m²;

- Cầu đá (02 cây), diện tích khoảng 66m²;
 - Nhà Ban quản lý, diện tích khoảng 128,5m²;
 - Nhà khách, diện tích khoảng 196,8m²;
 - Sân lễ hội, diện tích khoảng 648m²;
 - Khu biểu tượng đàn tranh và biểu diễn nhạc nước, diện tích khoảng 452,4m²;
 - Nhà biểu diễn trong nhà, diện tích khoảng 384,1m² (khu trưng bày về thân thế sự nghiệp);
 - Nhà nghe nhạc điện tử và phòng trưng bày, diện tích khoảng 384,1m² (khu trưng bày về đờn ca tài tử cải lương);
 - Nhà dịch vụ, diện tích khoảng 128,5m²;
 - Vườn trà, diện tích khoảng 205,5m²;
 - Tiểu cảnh, cây xanh sân vườn, diện tích khoảng 2.157m²;
 - Hồ nước, diện tích khoảng 2.304m²;
 - Nhà trạm kỹ thuật, diện tích khoảng 11m²;
 - Nhà trạm bơm, diện tích khoảng 11m²;
 - Tượng đồng cổ Soạn giả - NSND Viễn Châu;
 - Cổng chính và cổng phụ;
 - Bãi xe;
 - Hạ tầng kỹ thuật: Sân đường; tường rào; nhà bảo vệ; nhà vệ sinh; hệ thống PCCC và chống sét; hệ thống điện mạng ngoài và trạm biến áp; hệ thống cấp, thoát nước mạng ngoài;
 - Thiết bị xây dựng;
 - Bồi thường, giải phóng mặt bằng.
5. Nhóm dự án: Nhóm B.
6. Tổng mức đầu tư dự án: 70.000.000.000 đồng (*Bảy mươi tỷ đồng*).
7. Nguồn vốn đầu tư: Xã hội hóa và ngân sách tỉnh, trong đó:
- Vốn xã hội hóa: 60.000.000.000 đồng;
 - Vốn ngân sách tỉnh: 10.000.000.000 đồng.
8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
9. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025-2028 (năm 2024 chuẩn bị đầu tư).
10. Hình thức đầu tư dự án: Xây dựng mới.
11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

Điều 2. Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh chịu trách nhiệm triển khai quản lý, thực hiện dự án

đảm bảo chất lượng, hiệu quả và thực hiện đầy đủ các hồ sơ thủ tục, trình tự đầu tư theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. *Valle*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 03

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *nonh*



Nguyễn Trung Hoàng

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu lưu niệm cố Soạn già - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 189/TTr-BQL ngày 06 tháng 11 năm 2024 (kèm theo Báo cáo số 796/BC-SKHĐT ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Báo cáo số 304/BC-BQL ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

“4. Quy mô đầu tư:

...

- San lấp mặt bằng, khối lượng khoảng 8.800m³;
- Nhà bao che máy phát điện, diện tích khoảng 12m²;
- Hệ thống xử lý nước thải 10m³/ngày đêm.”

* Lý do bổ sung cụ thể theo Tờ trình số 189/TTr-BQL ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh.

Các nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân

dụng và công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Châu Văn Hòa

Số: 24/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 29 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 2593/TTr-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023, như sau:

Tổng số **03 công trình, dự án**; với tổng diện tích đất **4,28ha**, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng là **75 triệu đồng**, cụ thể như sau:

1. Bổ sung tổng số **02 công trình, dự án** với quy mô diện tích khoảng **3,44ha**, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng là **75 triệu đồng**.

2. Điều chỉnh tổng số **01 công trình, dự án** với quy mô diện tích khoảng **0,84ha** (công trình sử dụng nguồn vốn của Doanh nghiệp).

(Đính kèm Phụ lục)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X - kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024./. *KW*

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: TN và MT, KH và ĐT;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành tỉnh: TN và MT, KH và ĐT, TC, TP, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÁN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 47/NQ-HĐND NGÀY 08 THÁNG 12 NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã/..., huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
TỔNG CỘNG: 03 công trình, dự án (trong đó: 02 công trình, dự án đăng ký mới; 01 công trình, dự án đăng ký điều chỉnh).		4,28	75					
I	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DUYÊN HẢI: 02 công trình, dự án đăng ký mới	3,44	75					
1	Khu lưu niệm Cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu	0,02	75	NSNN	Xã Đôn Xuân	Sở VH, TT&DL	Thông báo số 1978-TB/VPTU ngày 14 tháng 8 năm 2023, số 2141-TB/VPTU ngày 13 tháng 10 năm 2023 và số 2519-TB/VPTU ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Chánh Văn phòng Tỉnh ủy	
2	Nhà máy Điện gió Thảng Long	3,42		DN	Huyện Duyên Hải	Doanh nghiệp	Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022, số 1759/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 và số 2061/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh	
II	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN LIÊN HUYỆN: 01 công trình, dự án đăng ký điều chỉnh	0,84						
1	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,84		DN	tỉnh Trà Vinh	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất; Quyết định số 924/QĐ-EVNSPC ngày 07/6/2022 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam.	Điều chỉnh STT 2, điểm B, mục X, Phụ lục II-CT Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh (điều chỉnh tên từ "Cải tạo nâng tiết <u>diện</u> dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên hải (Duyên Trà)" thành "Cải tạo nâng tiết <u>diện</u> dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên hải (Duyên Trà)".

KW

Số: 159/BC-UBND

Duỳn Hải, ngày 24 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả rà soát diện tích cần thu hồi đất dự kiến xây dựng Khu lưu niệm Cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh

Thực hiện ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 2519-TB/VP ngày 01/04/2024 của Chánh Văn phòng Tỉnh ủy Trà Vinh giao "Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với huyện Duỳn Hải tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo xử lý các khó khăn, vướng mắc của dự án Khu lưu niệm Cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu, chọn phương án khả thi, tối ưu, đảm bảo hài hòa, phù hợp và đúng quy định của pháp luật."

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả thực hiện như sau:

- Theo tư liệu đo đạc năm 1995 đất có nguồn gốc do người dân quản lý sử dụng. Đến tháng 01/2008, Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú tiến hành thu hồi đất để xây dựng công trình sân vận động xã Đôn Xuân, huyện Trà Cú, đã thu hồi 10.798m² của 06 hộ dân, số tiền bồi thường là 222.473.552 đồng. Công tác chỉnh lý giấy chứng nhận QSDĐ sau thu hồi thì Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú chưa thực hiện đầy đủ.

- Theo tư liệu đo đạc quản lý đất công, diện tích sân vận động xã Đôn Xuân có diện tích 10.010,3m² (không có diện tích lõi vào, cổng sân vận động).

- Theo tư liệu đo đạc năm 2023, sân vận động Đôn Xuân thuộc thửa đất số 392, tờ bản đồ số 20, diện tích 10.717,4m² (bao gồm cả diện tích đất bìa chéo, đất có nhà mồ, đường và cổng vào sân vận động).

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện là Khu lưu niệm Cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu; Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 là đất thể dục thể thao, Ủy ban nhân dân huyện sẽ cập nhật lại trong kỳ điều chỉnh đang triển khai.

1. Về thu hồi giấy để chỉnh lý trong phạm vi sân vận động Đôn Xuân

Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân các bên có liên quan làm việc lần, tiếp xúc được 05/06 hộ, còn 01 hộ (Thạch Biện) chưa mời làm việc được; đã thu hồi được 10/14 thửa, còn lại 04 thửa chưa thu hồi (trong đó 02 thửa chưa cấp giấy chứng nhận và 02 thửa chưa làm việc với hộ dân do hộ dân bận công việc chưa tiếp xúc được). Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân mời hộ dân làm việc và tham mưu Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong ngày 24/4/2024.

2. Về diện tích đất bìa chéo và phần diện tích đất nhà mồ

Theo Biên bản tiếp xúc ngày 02/4/2024 và Biên bản ngày 17/4/2024 của Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân với các hộ dân thì hộ dân đồng ý cho nhà nước thu hồi tiếp phần diện tích đất từ đường vào sân vận động hiện hữu đến giáp ranh nhà mồ, diện tích khoảng 200m². Riêng phần nhà mồ là của thân nhân ông Kim Sôm, hộ dân đề nghị nhà nước không thu hồi và hộ sẽ tự tạo đường đi để vào tảo mộ, không khiếu nại về việc công trình xây dựng xung quanh nhà mồ. Phần diện tích từ nhà mồ đến giáp đường dân hộ dân không yêu cầu nhà nước thu hồi.

Kiến nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện thủ tục đăng ký danh mục công trình cần thu hồi đất trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đối với diện tích 200m² đất, ước số tiền khoảng 75.000.000 đồng để thực hiện dự án Khu lưu niệm Cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu.

3. Đối với khu đất của Đoạn quản lý đường bộ

Qua rà soát hồ sơ lưu trữ thì phần diện tích đất của Đoạn quản lý đường bộ đang sử dụng là do Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải thu hồi từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.350m², loại đất trồng lúa - màu của hộ ông Diệp Văn Phấn tự nguyện trả lại đất và Đoạn quản lý đường bộ tiếp quản giấy chứng nhận, chưa thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận cho Đoạn quản lý đường.

Kiến nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Giao thông vận tải giao phần đất này cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xây dựng Khu lưu niệm Cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải báo đến năm Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nắm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN và MT huyện;
- Phòng VH và TT;
- UBND xã Đôn Xuân;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trương Văn Huy

DANH SÁCH CÁC HỘ DÂN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG SẢN VẬN ĐỘNG



STT	Chủ sử dụng	Theo tư liệu đo đạc 1995			Theo số liệu bồi thường			Ghi chú	
		Diện tích m ²	Loại đất	Pháp lý	Tên người được bồi thường	Loại đất	Diện tích m ²		
I	Sân vận động						10.798		
1	Thạch Biện	6	100	LUK	Đã cấp giấy	Thạch Biện	LUK	35	Chưa thu hồi giấy
2	Danh Suốt	6	101	LUK	Đã cấp giấy	Thạch Biện	LUK	994	Chưa thu hồi giấy
3	Kiên Phát	6	102	CLN	Đã cấp giấy	Kiên Phát	LUK	30	Đã thu hồi giấy
4	Kiên Phát	6	953	LUK	Đã cấp giấy	Kiên Phát	LUK	2.027	Đã chỉnh lý thu hồi 2.027 m ² ngày 31/7/2017 thực hiện công trình Sân vận động Đôn Xuân
5	Kiên Phát	6	159	T-CLN	Đã cấp giấy	Kiên Phát	CLN	31	Đã thu hồi giấy
6	Sơn Dòn	6	103	LUC	Đã cấp giấy	Sơn Dòn	LUC	1.130	Hộ dân khai đã giao giấy cho Nhà nước vào năm 2008 hiện tại hộ dân không giữ giấy
7	Kiên Thị Thấy	6	104	CLN	Đã cấp giấy	Quách Văn Cà	CLN	3.066	Chưa thu hồi được giấy
8	Tăng Vinh	6	105	CLN	Chưa cấp	Quách Văn Cà	CLN	294	Chưa cấp giấy
9	Kiên Thị Thấy	6	106	CLN	Đã cấp giấy	Quách Văn Cà	CLN	172	Đã thu hồi giấy
10	Quách Văn Cà	6	107	LUC	Đơn xét cấp	Quách Văn Cà	LUC	1.044	Đã thu hồi giấy
11	Kiên Thị Thấy	6	108	LUC	Đã cấp giấy	Quách Văn Cà	LUC	941	Đã thu hồi giấy
12	Kiên Thị Thấy	6	48	CLN	Đã cấp giấy	Quách Văn Cà	CLN	54	Đã thu hồi giấy
13	Kiên Thị Sa Mìn	6	156	ONT+CLN	Đã cấp giấy	Kiên Thị Sa Mìn	LUK	171	Đã tách thửa năm 2017 thành thửa 1957, thửa 1958
14	Thạch Nghĩa	6	49	LUC	Đã cấp giấy	Thạch Nghĩa	LUC	809	Đã thu hồi giấy
II	Đường vào							1.350	
1	Diệp Văn Phan	6	109	LUC	Đã cấp giấy	Đoạn quản lý đường bộ	LUC	1.350	Giấy CN do Đoàn quản lý đường bộ đang giữ

THÔNG BÁO
kết luận của Thường trực Tỉnh ủy

Ngày 28/3/2024, Thường trực Tỉnh ủy tổ chức họp báo tuần thường kỳ, qua nghe báo cáo và ý kiến thảo luận của các đại biểu sở, ngành và các đồng chí trong Thường trực Tỉnh ủy, đồng chí **Ngô Chí Cường**, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy kết luận một số nội dung sau:

1. Giao Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện và theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của một số sở, ngành có liên quan đối với những công việc sau đây:

1.1. Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương hoàn thành báo cáo kết quả thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại buổi làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo Thông báo số 460/TB-VPCP, ngày 08/11/2023 của Văn phòng Chính phủ, lưu ý báo cáo kết quả thực hiện phải cô đọng, ngắn gọn, súc tích, đảm bảo các nội dung, nêu rõ tiến độ, kết quả đã thực hiện được, chưa thực hiện được, nguyên nhân, còn vướng ở bộ, ngành nào nên nêu rõ.

Chỉ đạo các sở, ngành, chủ đầu tư cập nhật báo cáo hàng tháng tiến độ thực hiện tất cả các công trình, dự án về Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Thường trực Tỉnh ủy (qua Văn phòng Tỉnh ủy) nắm, chỉ đạo.

1.2. Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh tập trung thực hiện hoàn thành, nâng chất các tiêu chí nông thôn mới của tỉnh, huyện nông thôn mới nâng cao; phân công cụ thể nhiệm vụ cho các ngành thành viên và các thành viên phụ trách từng tiêu chí cụ thể, nhất là hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục, tiến hành xây dựng báo cáo, video clip, chọn kỹ các mô hình hiệu quả, đồng thời tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng, đảm bảo thiết thực, có sức lan tỏa rộng để báo cáo và xem thực tế... trong xây dựng tỉnh nông thôn mới.

1.3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp các địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức (trên các phương tiện thông tin đại chúng; chọn vị trí phù hợp trang trí trực quan, pa-no, áp phích, khẩu hiệu...) về xây dựng tỉnh nông thôn mới, festival 100 năm cây dừa sáp...

1.4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thường xuyên theo dõi, nắm chắc tình hình sản xuất nông nghiệp, vận hành hiệu quả trạm bơm, các cống đầu mối, kịp

thời ngắn hạn, trữ ngọt không để thiệt hại vụ lúa đông - xuân. Theo sát tình hình xâm nhập mặn, nắng nóng để có biện pháp khắc phục. Tập trung công tác thủy lợi, nạo vét các kênh nội đồng, tăng cường phòng cháy, chữa cháy rừng. Rà soát, nắm chắc tình hình các địa điểm có nguy cơ sạt lở, có kế hoạch gia cố; tuyên truyền, vận động các hộ dân nằm trong khu vực sạt lở kiên quyết di dời đến nơi an toàn theo quy định.

1.5. Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến đề nghị rõ quan điểm với bộ, ngành có liên quan và Thủ tướng Chính phủ về việc cung cấp cát phục vụ san lấp đường dẫn vào cầu Đại Ngãi theo yêu cầu trên địa phận tỉnh Trà Vinh; nếu nhà đầu tư sử dụng cát biển cần tiếp cận thương mại thì tỉnh giới thiệu các doanh nghiệp đủ pháp lý cung cấp cát hoặc nếu yêu cầu tỉnh giao mỏ cát thì giao theo giá nào phải có chủ trương cụ thể của bộ, ngành Trung ương, vì hiện nay dự án đã đấu thầu xong, việc cung cấp cát bằng phương án nào cũng phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

1.6. Sở Nội vụ phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án mở rộng thành phố Trà Vinh, thành lập phường Nguyệt Hóa và các nội dung khác theo thẩm quyền đã được Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy kết luận, chỉ đạo.

1.7. Sở Y tế tiếp tục tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xử lý các tồn tại, khó khăn liên quan đến cơ chế tự chủ của Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần và các cơ sở y tế công lập khác theo quy định.

1.8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với huyện Duyên Hải tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xử lý các khó khăn, vướng mắc của dự án Khu lưu niệm Cố soạn giả - Nghệ sĩ Nhân dân Viễn Châu, chọn phương án khả thi, tối ưu, đảm bảo hài hòa, phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

1.9. Ban Dân tộc tỉnh phối hợp với các sở, ngành có liên quan chuẩn bị tổ chức tốt buổi họp mặt Tết cổ truyền Chôl Chnam Thmây năm 2024 của đồng bào dân tộc Khmer đảm bảo trang trọng, thiết thực, vui tươi, tiết kiệm, tránh sơ sót.

1.10. Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh tập trung thực hiện các công việc được Thường trực Tỉnh ủy chỉ đạo; đẩy mạnh thu hút đầu tư; tập trung, quyết liệt quyết toán các công trình, dự án còn tồn đọng thời gian qua. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn người dân có nhu cầu hiến đất cho Nhà nước (tuyến đường dự kiến thực hiện gần khu vực Bệnh viện đa khoa tỉnh) thực hiện phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch.

2. Đảng ủy Công an tỉnh lãnh đạo Công an tỉnh tiếp tục đẩy mạnh tuần tra, kiểm soát trật tự an toàn giao thông, kéo giảm tai nạn giao thông, quyết liệt trong xử lý vi phạm có liên quan đến nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện giao thông; quản lý chặt chẽ địa bàn, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, nhất là trong các dịp lễ, hội; đẩy mạnh thực hiện Đề án lắp đặt camera an ninh và an toàn giao thông.

3. Các cấp ủy, chính quyền địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về an toàn giao thông; đồng thời xử lý cán bộ, đảng viên vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện giao thông và gửi báo cáo kết quả xử lý, quyết định kỷ luật hoặc biên bản họp chi bộ xử lý về Thường trực Tỉnh ủy qua Văn phòng Tỉnh ủy và Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy (trước ngày thứ tư hàng tuần) để tổng hợp báo cáo Thường trực Tỉnh ủy.

Văn phòng Tỉnh ủy thông báo và đề nghị các ngành, địa phương có liên quan triển khai thực hiện và báo cáo kết quả về Văn phòng Tỉnh ủy để tổng hợp, báo cáo Thường trực Tỉnh ủy nắm, chỉ đạo.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c).
- Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh.
- Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- BTT Ủy ban MTTQVN tỉnh.
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy.
- Các sở, ban, ngành: Nông nghiệp và PTNT; Nội vụ; Y tế; Công an tỉnh; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Ban Dân tộc tỉnh.
- UBND thành phố Trà Vinh.
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.



BIÊN BẢN

Về việc trao đổi, thống nhất nội dung báo cáo UBND tỉnh xử lý đề xuất dự án Khu lưu niệm cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu

Nhằm thống nhất nội dung báo cáo UBND tỉnh xử lý đề xuất dự án Khu lưu niệm cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu theo kiến nghị của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tại Báo cáo số 314/BC-SVHTTDL ngày 17/7/2024; hôm nay, vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 01/8/2024, tại Phòng họp Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành cuộc họp để trao đổi một số nội dung liên quan dự án trên (theo Giấy mời số 403/GM-STNMT ngày 29/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Đại diện Lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ông Lâm Hữu Phúc - Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Trúc - Chánh Văn phòng Sở

2. Đại diện Lãnh đạo Sở Tài chính

Ông Quách Hải Đăng - Trưởng Phòng Quản lý giá và Công sản

3. Đại diện Lãnh đạo Sở Giao thông vận tải

Ông Nhan Văn Giá - Phó Giám đốc

4. Đại diện Lãnh đạo Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ

Ông Phạm Văn Tiếp - Phó Giám đốc

5. Đại diện Lãnh đạo UBND huyện Duyên Hải

Ông Tăng Hữu Điền - Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Duyên Hải

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Ông Nguyễn Vạn Kha - Phó Giám đốc Sở - Chủ trì cuộc họp;

- Ông Thái Thành Nền - Phó Trưởng Phòng Quản lý đất đai;

- Ông Nguyễn Thanh Hải - Chuyên viên Phòng Quản lý đất đai - Thư ký cuộc họp;

- Bà Nguyễn Văn Trai - Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai;

- Ông Nguyễn Hoàng Anh - Phó Giám đốc Chi nhánh số 02, Trung tâm Phát triển quỹ đất.

II. Nội dung:

Ông Thái Thành Nền giới thiệu thành phần dự họp và tóm tắt nội dung Báo cáo số 314/BC-SVHTTDL ngày 17/7/2024 của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch liên quan dự án Khu lưu niệm cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu tại xã Đôn Xuân, huyện

Duyên Hải; tiếp theo, ông Nguyễn Văn Kha gợi ý nội dung trọng tâm cần trao đổi để thống nhất thực hiện. Đại biểu dự họp có ý kiến như sau:

1. Ý kiến ông Lâm Hữu Phúc, Nguyễn Thanh Trúc: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được UBND tỉnh giao thực hiện dự án Khu lưu niệm cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu, quá trình thực hiện có khó khăn và có đề xuất 02 nội dung: (i) thu hồi và giao bổ sung phần đất tổng diện tích khoảng 1.550m² (trong đó: khoảng 200m² đất bìa chéo của hộ dân và 1.350m² đất hiện do Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ (Hạt Quản lý đường bộ) thuộc Sở Giao thông vận tải quản lý sử dụng; (ii) tạm ứng nguồn vốn ngân sách tỉnh (ước tính 75 triệu đồng) để bồi thường cho hộ dân. Hiện nay, chủ trương của tỉnh đã giao Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh (viết tắt là BQL Dự án) làm chủ đầu tư dự án trên và vốn thực hiện dự án sử dụng từ nguồn ngân sách và nguồn xã hội hóa (trước đây chỉ 01 nguồn vốn xã hội hóa), BQL Dự án đang hoàn thiện lại hồ sơ theo hình thức đầu tư công, do đó đề xuất xem xét đơn vị được giao đất thực hiện dự án (*giao cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hay giao cho BQL Dự án*) và xem xét về tạm ứng nguồn vốn ngân sách tỉnh khoảng 75 triệu đồng để bồi thường cho hộ dân.

2. Ý kiến ông Phạm Văn Tiếp: Hồ sơ, thủ tục pháp lý về đất đai phần đất Trụ sở Hạt Quản lý đường bộ thuộc Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ quản lý sử dụng chưa hoàn thành (chưa được giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), đất này có nguồn gốc của hộ Diệp Văn Phấn (thửa 109, tờ bản đồ số 6), đã được UBND huyện Duyên Hải thu hồi đất tại Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 11/11/2020; hiện nay trên đất có Trụ sở Hạt Quản lý đường bộ đang sử dụng, đất do UBND xã Đôn Xuân quản lý và bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN) của hộ Diệp Văn Phấn đã bàn giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Duyên Hải vào năm 2020 (*khi thực hiện thủ tục trình thu hồi đất*). Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ thống nhất bàn giao đất và tài sản trên đất để thực hiện dự án trên.

3. Ý kiến ông Nhan Văn Giá: Sở Giao thông vận tải thống nhất bàn giao đất và tài sản trên đất để thực hiện dự án trên; đồng thời đề nghị UBND huyện Duyên Hải bố trí vị trí đất khác để xây Trụ sở làm việc cho Hạt Quản lý đường bộ, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh bố trí vị trí đất khác và bố trí kinh phí thực hiện.

4. Ý kiến ông Tăng Hữu Điền: Đến nay, việc thu hồi GCN của các hộ dân khi thực hiện dự án Sân vận động xã Đôn Xuân chưa hoàn thành, hiện còn 02 hộ đã có Quyết định thu hồi đất (thời điểm đó UBND huyện Trà Cú thực hiện), tuy nhiên GCN chưa thu hồi theo quy định, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Duyên Hải đã liên hệ và 02 hộ dân đã thống nhất bàn giao bản gốc GCN để thực hiện thu hồi theo quy định;

Về diện tích đất bìa chéo dự kiến thu hồi của hộ dân khoảng 200m²; đối với đất Hạt Quản lý đường bộ đang sử dụng, nguồn gốc của hộ Diệp Văn Phấn (thửa 109, tờ bản đồ số 6), UBND huyện Duyên Hải có Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 thu hồi đất, hiện nay đất trên do Nhà nước quản lý; đối với bản gốc GCN của hộ Diệp Văn Phấn, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Duyên Hải tiếp tục rà soát, thực hiện thu hồi và bàn giao cho cơ quan chức năng quản lý theo quy định.

Về vị trí đất dự kiến bố trí xây dựng trụ sở mới cho Hạt Quản lý đường bộ, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã đề xuất UBND huyện Duyên Hải giới thiệu khu đất tại ấp Cây Cồng, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tuy nhiên chưa đáp ứng phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của đơn vị (*quy mô diện tích và điều kiện giao thông đường bộ phục vụ vận chuyển thiết bị, dụng cụ chuyên ngành*), UBND huyện Duyên Hải sẽ tiếp tục phối hợp với Sở Giao thông vận tải thực hiện.

5. Ý kiến ông Quách Hải Đăng: Theo chủ trương, hiện nay dự án trên được sử dụng nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn xã hội hóa, nên việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề xuất tạm ứng ngân sách không có cơ sở thực hiện, nội dung này phải thực hiện theo quy định về đầu tư công; đối với tài sản trên đất được thực hiện theo quy định về xử lý tài sản công (*tài sản thuộc sở hữu của cơ quan nhà nước thì không được bồi thường, nếu tài sản thuộc sở hữu của đơn vị sự nghiệp sẽ được bồi thường theo quy định*).

Về kinh phí xây dựng trụ sở mới của Hạt Quản lý đường bộ, đề nghị Sở Giao thông vận tải báo cáo, đề xuất UBND tỉnh cho chủ trương thực hiện theo quy định về đầu tư công (*đảm bảo điều kiện nơi làm việc theo quy định*).

6. Ý kiến ông Nguyễn Văn Trai: Qua rà soát hồ sơ lưu trữ, đến nay Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Duyên Hải chưa nhận được bản gốc GCN của hộ Diệp Văn Phần (thửa 109, tờ bản đồ số 6) để thu hồi, quản lý theo quy định.

Qua trao đổi, cuộc họp thống nhất như sau:

- Nội dung đề xuất của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về tạm ứng kinh phí không có cơ sở đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện, trường hợp này phải thực hiện theo quy trình, thủ tục về đầu tư công, đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với BQL dự án và các ngành có liên quan nghiên cứu quy định để thực hiện cho phù hợp;

- Đối với tài sản trên đất (*Trụ sở Hạt Quản lý đường bộ*) được thực hiện theo trình tự, thủ tục đúng quy định về xử lý tài sản công;

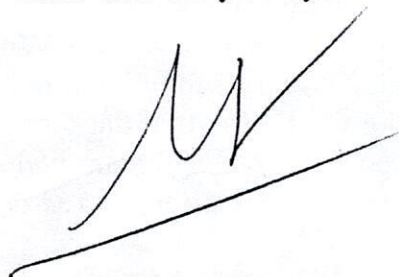
- Về thu hồi GCN và giao đất dự án: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Duyên Hải kiểm tra, rà soát thu hồi GCN của các hộ dân có đất trong khu đất dự án (*đất Trụ sở Hạt Quản lý đường bộ và đất của các hộ dân trước đây đã thu hồi để thực hiện công trình Sân vận động xã Đôn Xuân*) hoàn thành trước ngày 12/8/2024; Giao Phòng Quản lý đất đai tham mưu Lãnh đạo Sở đề xuất UBND tỉnh thực hiện thu hồi đất (nếu có) và giao đất cho đơn vị sử dụng đất (*Chủ đầu tư dự án*); khi công trình đã hoàn thành, nghiệm thu và bàn giao cho cơ quan chức năng quản lý thì diện tích đất dự án trên sẽ thu hồi và giao cho cơ quan được giao quản lý công trình theo đúng quy định hiện hành (*lưu ý Luật Đất đai năm 2024 đã có hiệu lực thi hành*);

- Sở Giao thông vận tải, Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ phối hợp thực hiện các thủ tục bàn giao đất và tài sản trên đất để thực hiện dự án trên; đối với nội dung đề xuất bố trí đất và kinh phí xây dựng Trụ sở mới của Hạt Quản lý đường bộ, đề nghị Sở Giao thông vận tải tiếp tục phối hợp với UBND huyện Duyên Hải khảo sát vị trí phù hợp và báo cáo, đề xuất xin chủ trương thực hiện theo quy định về đầu tư công.

Biên bản này lập 01 bản gốc do Phòng Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý (lưu theo hồ sơ), chuyển thành phần tham dự 01 bản dạng số (scan từ bản gốc) qua thư điện tử và zalo cá nhân dự họp;

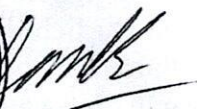
Cuộc họp kết thúc vào lúc 09 giờ 25 phút cùng ngày, có đọc cho thành phần tham dự cùng nghe, thống nhất thông qua và ký tên dưới đây,

THƯ KÝ CUỘC HỌP



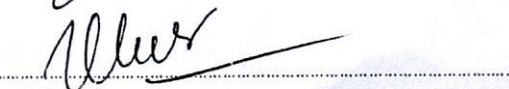

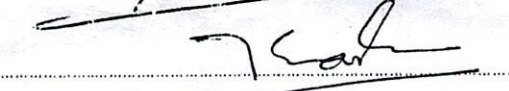
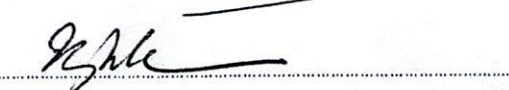
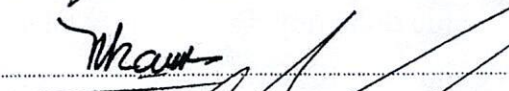
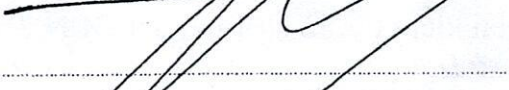
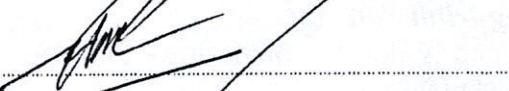
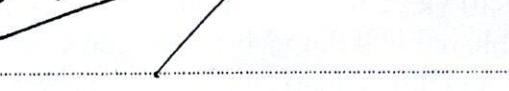



Nguyễn Thanh Hải

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP



Nguyễn Vạn Kha

Quách Hải Đăng	
Lâm Thị Phúc	
Phạm Văn Giáp	
Nhan Văn Giá	
Trần Hải Điền	
Nguyễn Văn Dời	
Nguyễn Trọng Anh	
Trái Thành Nền	
Nguyễn Thanh Phước	
	
	

Số: /STNMT-QLĐĐ

Trà Vinh, ngày tháng 8 năm 2024

V/v ý kiến thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Khu lưu niệm cố Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Tài nguyên và Môi trường có nhận Công văn số 2017/SKHĐT-ĐT ngày 15/8/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc lấy ý kiến thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Khu lưu niệm cố Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu và các tài liệu kèm theo. Qua kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Về lĩnh vực đất đai

Dự án Khu lưu niệm Cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu đã được xác định trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Duyên Hải (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 29/12/2023) tại vị trí các thửa đất số 49, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 953; tờ bản đồ số 06; loại đất: Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, diện tích 1,13 ha; tọa lạc tại ấp Cây Da, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất trong năm 2024 tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/6/2024 với diện tích đất cần thu hồi 0,02 ha, chi phí giải phóng mặt bằng 75 triệu đồng. Do đó, đề nghị Chủ đầu tư phối hợp với UBND huyện Duyên Hải và các cơ quan có liên quan:

- Rà soát, đảm bảo vị trí thực hiện dự án theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Duyên Hải đã được phê duyệt để làm căn cứ thực hiện thủ tục đất đai.

- Về công việc chuẩn bị đầu tư (năm 2024): Cần bổ sung hạng mục thực hiện thủ tục đất đai; đồng thời, xem lại trong tổng mức đầu tư của dự án có chi phí giải phóng mặt bằng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND hay không? (báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chưa xác định chi phí này).

2. Về lĩnh vực môi trường

Theo Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (đính kèm Công văn số 2017/SKHĐT-ĐT), Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh đề xuất thực hiện dự án “Khu lưu niệm cố Soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu” tại xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải; quy mô diện tích khoảng 11.300 m², tuy nhiên, dự án chưa nêu rõ thông tin về việc dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa

nước từ 02 vụ trở lên hay không? Do đó, thủ tục môi trường của dự án thực hiện như sau:

a. Thời điểm đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

Qua rà soát, dự án không thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm I quy định tại Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Do đó, căn cứ Khoản 1 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường thì dự án không thuộc đối tượng lập đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong giai đoạn đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.

b. Thời điểm sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư

b.1. Thủ tục đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

b.1.1. Trường hợp dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên thuộc thẩm quyền chấp thuận của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh

Qua rà soát, dự án thuộc số thứ tự 06 Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Do đó, căn cứ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 30 và Khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường, dự án thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của UBND tỉnh Trà Vinh.

Cấu trúc và nội dung báo cáo ĐTM thực hiện theo quy định Mẫu số 04 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

b.1.2. Trường hợp dự án không có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên

Qua rà soát, dự án không thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm I, nhóm II (điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường) quy định tại Phụ lục III, IV (mục II, III) Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Do đó, căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường, dự án không thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

b.2. Thủ tục Giấy phép môi trường, đăng ký môi trường

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 8 và Khoản 4 Điều 9 Luật Đầu tư công năm 2019 thì dự án thuộc nhóm B, căn cứ số thứ tự 02 Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì dự án thuộc nhóm II, căn cứ Khoản 1 Điều 39 và Khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường cấp tỉnh.

- Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường: thực hiện theo quy định Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, cụ thể như sau: Về biểu mẫu và thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:

+ *Trường hợp 1 - Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa thuộc thẩm quyền chấp thuận của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh): thực hiện báo cáo theo mẫu Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-*

CP. Thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi đã hoàn thành công trình xử lý chất thải cho toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án (nhưng phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải).

+ *Trường hợp 2 - Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (dự án không có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa):* thực hiện báo cáo theo mẫu Phụ lục IX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và chủ dự án tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định. Tuy nhiên phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản như: phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; kết luận thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án đầu tư xây dựng; quyết định đầu tư,... (quy định tại các điểm a, b, c, d và g khoản 1 Điều 36 của Luật Bảo vệ môi trường). Trường hợp dự án đầu tư xây dựng không thuộc đối tượng được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng thì phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng.

Sở Tài nguyên và Môi trường gửi đến Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BLĐ Sở TNMT;
- Lưu: VT, QLĐĐ, QLMT, LEM.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Vạn Kha



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, thành phố Trà Vinh

Điện thoại: (0294) 3840166

E-mail: tkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn



BIÊN BẢN LẤY MẪU

(Phiếu yêu cầu và nhận thử nghiệm số: *MT/24/TTKT*)

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường

Theo yêu cầu của: Công ty TNHH MTV SX-TM Mekong

Hôm nay vào lúc: *9* giờ *00* phút, ngày *3* tháng *10* năm 2024

I. CHÚNG TÔI GỒM CÓ:

1. Đại diện Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Trà Vinh (đơn vị lấy mẫu và thử nghiệm):

- Ông/Bà: Trần Hồng Phong

chức vụ: Nhân viên

- Ông/Bà: *Nguyễn Phúc Khang*

chức vụ: *Nhân viên*

2. Đại diện Công ty

- Ông/Bà:chức vụ:

- Ông/Bà:chức vụ:

II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

Cùng thực hiện lấy mẫu tại: Khu lưu niệm cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu

Địa chỉ: xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu:

STT	Loại mẫu		Số lượng (mẫu)
1	Nước mặt	<input checked="" type="checkbox"/>	<i>01</i>
2	Nước dưới đất	<input type="checkbox"/>	/
3	Nước biển ven bờ	<input type="checkbox"/>	/
4	Nước thải	<input type="checkbox"/>	/
5	Không khí xung quanh	<input checked="" type="checkbox"/>	<i>01</i>
6	Không khí môi trường lao động	<input type="checkbox"/>	/
7	Trầm tích	<input type="checkbox"/>	/

Các yêu cầu khác trong quá trình lấy mẫu:

Biên bản kết thúc vào lúc *11* giờ *00* phút ngày *3* tháng *10* năm 2024, được lập thành 02 bản, đã đọc lại cho những thành viên tham gia cùng nghe và đồng ý với nội dung ghi trên.

Đại diện Công ty

(Ký, họ tên)

Bùi Hồng Lâm

Đại diện: TTKT TNMT

(Ký, họ tên)

Trần Hồng Phong

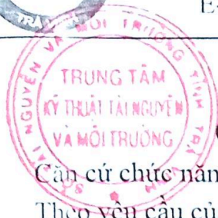


TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, thành phố Trà Vinh

Điện thoại: (0294) 3840166

E-mail: tkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn



BIÊN BẢN LẤY MẪU

(Phiếu yêu cầu và nhận thử nghiệm số: 118/24/TTKT)

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường

Theo yêu cầu của: Công ty TNHH MTV SX-TM Mekong

Hôm nay vào lúc: ... 8 ... giờ ... 45 ... phút, ngày ... 4 ... tháng ... 10 ... năm 2024

I. CHÚNG TÔI GỒM CÓ:

1. Đại diện Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Trà Vinh (đơn vị lấy mẫu và thử nghiệm):

- Ông/Bà: Trần Hồng Phong

chức vụ: Nhân viên

- Ông/Bà: Tô Chấn Luân

chức vụ: Nhân viên

2. Đại diện Công ty

- Ông/Bà: chức vụ:

- Ông/Bà: chức vụ:

II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

Cùng thực hiện lấy mẫu tại: Khu lưu niệm cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu

Địa chỉ: xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu:

STT	Loại mẫu		Số lượng (mẫu)
1	Nước mặt	<input checked="" type="checkbox"/>	01
2	Nước dưới đất	<input type="checkbox"/>	/
3	Nước biển ven bờ	<input type="checkbox"/>	/
4	Nước thải	<input type="checkbox"/>	/
5	Không khí xung quanh	<input checked="" type="checkbox"/>	01
6	Không khí môi trường lao động	<input type="checkbox"/>	/
7	Trầm tích	<input type="checkbox"/>	/

Các yêu cầu khác trong quá trình lấy mẫu:

Biên bản kết thúc vào lúc ... 11 ... giờ ... 00 ... phút ngày ... 4 ... tháng ... 10 ... năm 2024, được lập thành 02 bản, đã đọc lại cho những thành viên tham gia cùng nghe và đồng ý với nội dung ghi trên.

Đại diện Công ty

(Ký, họ tên)

Bùi Hoàng Lâm

Đại diện: TTKT TNMT

(Ký, họ tên)

Trần Hồng Phong

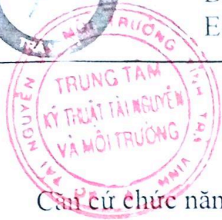


TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, thành phố Trà Vinh

Điện thoại: (0294) 3840166

E-mail: tkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn



BIÊN BẢN LẤY MẪU

(Phiếu yêu cầu và nhận thử nghiệm số: 118/24/TTKT)

Cải cứ chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường

Theo yêu cầu của: Công ty TNHH MTV SX-TM Mekong

Hôm nay vào lúc: ... 8 ... giờ ... 35 ... phút, ngày 7 tháng 10 năm 2024

I. CHÚNG TÔI GỒM CÓ:

1. Đại diện Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Trà Vinh (đơn vị lấy mẫu và thử nghiệm):

- Ông/Bà: Tô Khánh Luân

chức vụ: Nhân viên

- Ông/Bà: Trần Hồng Phong

chức vụ: Nhân viên

2. Đại diện Công ty

- Ông/Bà: chức vụ:

- Ông/Bà: chức vụ:

II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

Cùng thực hiện lấy mẫu tại: Khu lưu niệm cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu

Địa chỉ: xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu:

STT	Loại mẫu		Số lượng (mẫu)
1	Nước mặt	<input checked="" type="checkbox"/>	01
2	Nước dưới đất	<input type="checkbox"/>	/
3	Nước biển ven bờ	<input type="checkbox"/>	/
4	Nước thải	<input type="checkbox"/>	/
5	Không khí xung quanh	<input checked="" type="checkbox"/>	01
6	Không khí môi trường lao động	<input type="checkbox"/>	/
7	Trầm tích	<input type="checkbox"/>	/

Các yêu cầu khác trong quá trình lấy mẫu:.....

Biên bản kết thúc vào lúc... 8 ... giờ ... 50 phút ngày 7 tháng 10 năm 2024, được lập thành 02 bản, đã đọc lại cho những thành viên tham gia cùng nghe và đồng ý với nội dung ghi trên.

Đại diện Công ty

(Ký, họ tên)

Trần Hồng Lâm

Đại diện: TTKT TNMT

(Ký, họ tên)

Tô Khánh Luân

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: tkktnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24490/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆMKhách hàng: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**

Địa chỉ: Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: Lấy mẫu ngày 07/10/2024

Địa điểm lấy mẫu: Khu lưu niệm cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu (Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt kênh thủy lợi tiếp giáp dự án

Tọa độ VN 2000 (X=1067605 ; Y=593530)

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 07/10/2024 đến 14/10/2024

Ngày trả kết quả: 15/10/2024

1. Mã số mẫu: 118/24-6 Ký hiệu mẫu: NM

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	6,91	TCVN 6492:2011
2	Oxy hoà tan (DO)	mg/L	3,45	TCVN 7325:2016
3	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	91,6	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	5,2	TCVN 6001-1:2008
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	44,2	SMEWW 5220 C:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	1,005	SMEWW 4500 NH ₃ F:2017
7	Tổng Nitơ (N)	mg/L	3,5	TCVN 6638:2000
8	Tổng Photpho (P)	mg/L	0,48	SMEWW 4500 P-B, E:2017
9	Coliform	MPN/ 100mL	9,3.10 ⁴	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

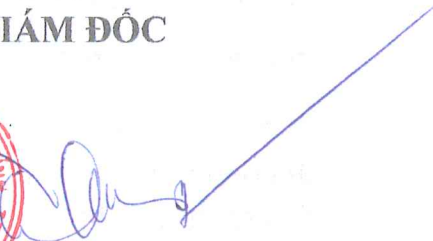
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: pH, DO.
- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lu Văn Bình

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nam Tuấn



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttktnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24491/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**

Địa chỉ: Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: Lấy mẫu ngày 07/10/2024

Địa điểm lấy mẫu: Khu lưu niệm cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu (Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu không khí khu vực dân cư tiếp giáp dự án

Tọa độ VN 2000 (X=1067333 ; Y=593545)

Ngày thử nghiệm: Từ 07/10/2024 đến 14/10/2024

Ngày trả kết quả: 15/10/2024

1. Mã số mẫu: 118/24-5 Ký hiệu mẫu: KK

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm
1	Tiếng ồn	dB(A)	52,1	TCVN 7878-2:2010
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	28	TCVN 5067:1995
3	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	8,6	TCVN 5971:1995
4	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	5,9	TCVN 6137:2009
5	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	16.618	QTLM-KK01, QTTN-KK08

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: tiếng ồn.
- Không lưu mẫu.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

Lu Văn Bình

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nam Tuấn



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: tkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24480/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**

Địa chỉ: Ấp Tân Ngãi, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: Lấy mẫu ngày 04/10/2024

Địa điểm lấy mẫu: Khu lưu niệm cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu (Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt kênh thủy lợi tiếp giáp dự án

Tọa độ VN 2000 (X=1067605 ; Y=593530)

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 04/10/2024 đến 09/10/2024

Ngày trả kết quả: 10/10/2024

1. Mã số mẫu: 118/24-4 Ký hiệu mẫu: NM

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	6,94	TCVN 6492:2011
2	Oxy hoà tan (DO)	mg/L	3,78	TCVN 7325:2016
3	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	52,4	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	4,6	TCVN 6001-1:2008
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	30,7	SMEWW 5220 C:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	1,060	SMEWW 4500 NH ₃ F:2017
7	Tổng Nitơ (N)	mg/L	3,5	TCVN 6638:2000
8	Tổng Photpho (P)	mg/L	0,58	SMEWW 4500 P-B, E:2017
9	Coliform	MPN/100mL	9,3.10 ³	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: pH, DO.
- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG****GIÁM ĐỐC****Lu Văn Bình****Nguyễn Nam Tuấn**

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttktnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24479/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**Khách hàng: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**

Địa chỉ: Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: Lấy mẫu ngày 04/10/2024

Địa điểm lấy mẫu: Khu lưu niệm cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu (Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu không khí khu vực dân cư tiếp giáp dự án

Tọa độ VN 2000 (X=1067333 ; Y=593545)

Ngày thử nghiệm: Từ 04/10/2024 đến 09/10/2024

Ngày trả kết quả: 10/10/2024

1. Mã số mẫu: 118/24-3 Ký hiệu mẫu: KK

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm
1	Tiếng ồn	dBA	50,5	TCVN 7878-2:2010
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	74	TCVN 5067:1995
3	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	10,9	TCVN 5971:1995
4	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	3,0	TCVN 6137:2009
5	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	KPH (LOD=3.500)	QTLM-KK01, QTTN-KK08

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: tiếng ồn.
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.
- Không lưu mẫu.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

Lư Văn Bình

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Nam Tuấn

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: tkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24477/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**Khách hàng: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**

Địa chỉ: Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: Lấy mẫu ngày 03/10/2024

Địa điểm lấy mẫu: Khu lưu niệm cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu (Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt kênh thủy lợi tiếp giáp dự án

Tọa độ VN 2000 (X=1067605 ; Y=593530)

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 03/10/2024 đến 09/10/2024

Ngày trả kết quả: 10/10/2024

1. Mã số mẫu: 118/24-2 Ký hiệu mẫu: NM**2. Kết quả thử nghiệm**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	7,18	TCVN 6492:2011
2	Oxy hoà tan (DO)	mg/L	6,50	TCVN 7325:2016
3	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	29,1	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	6,2	TCVN 6001-1:2008
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	50,2	SMEWW 5220 C:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	0,980	SMEWW 4500 NH ₃ F:2017
7	Tổng Nitơ (N)	mg/L	2,8	TCVN 6638:2000
8	Tổng Photpho (P)	mg/L	0,38	SMEWW 4500 P-B, E:2017
9	Coliform	MPN/ 100mL	2,3.10 ⁴	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: pH, DO.
- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG****Lu Văn Bình****GIÁM ĐỐC****Nguyễn Nam Tuấn**



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: tkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24478/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**

Địa chỉ: Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: Lấy mẫu ngày 03/10/2024

Địa điểm lấy mẫu: Khu lưu niệm cố soạn giả - Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu (Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu không khí khu vực dân cư tiếp giáp dự án

Tọa độ VN 2000 (X=1067333 ; Y=593545)

Ngày thử nghiệm: Từ 03/10/2024 đến 09/10/2024

Ngày trả kết quả: 10/10/2024

1. Mã số mẫu: 118/24-1 Ký hiệu mẫu: KK

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm
1	Tiếng ồn	dBA	50,1	TCVN 7878-2:2010
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	92	TCVN 5067:1995
3	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	6,9	TCVN 5971:1995
4	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	KPH (LOD=3,0)	TCVN 6137:2009
5	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	6.372	QTLM-KK01, QTTN-KK08

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: tiếng ồn.
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.
- Không lưu mẫu.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

Lu Văn Bình

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nam Tuấn

Số: 53 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ văn phòng: Số 478A, đường Mậu Thân, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 478A, đường Mậu Thân, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 02943840166; Email: kttmmtv@yahoo.com.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 165**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 06. tháng 12. năm 2025.

4. Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quản lý theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Đối với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường,

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

*(Kèm theo Giấy chứng nhận số 53 /GCN-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Nước**1.1. Nước mặt**

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0÷16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0÷50 mS/cm
5.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0÷800 NTU
6.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0÷70‰
7.	Tổng lượng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0÷1.999 mg/L

QTĐ-N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước mặt

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước sông, suối	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu nước ao hồ	TCVN 6663-4:2018, TCVN 5994:1995; TCVN 6663-3:2016
3.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
4.	Thực vật nổi	SMEWW 10200 B:2017
5.	Động vật đáy	SMEWW 10500 B:2017

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ màu	SMEWW 2120B:2017	2,0 Pt/Co
2.	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6636- 1:2000	3,0 mg/L
3.	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340 C:2017	3,0 mg /L
4.	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	4,0 mg/L
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
6.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
7.	Ammoni (NH ₄ ⁺ -N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F: 2017	0,040 mg/L
8.	Nitrite (NO ₂ ⁻ -N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
9.	Nitrate (NO ₃ ⁻ -N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017	0,015 mg/L
10.	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2017	2,0 mg/L
11.	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	SMEWW 4500 P E:2017	0,01 mg/L
12.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194-1:1996	6,0 mg/L
13.	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017	0,008 mg/L
14.	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
15.	Tổng P	SMEWW 4500 P – B, E:2017	0,01 mg/L
16.	Canxi (Ca ²⁺)	SMEWW 3500 Ca B:2017	3,0 mg/L
17.	Magie (Mg ²⁺)	SMEWW 3500 Mg B:2017	2,0 mg/L
18.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,02 mg/L
19.	Coliform	SMEWW 9221B: 2017	2 MPN/100mL
20.	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221E: 2017	2 MPN/100mL
21.	E.Coli	SMEWW 9221G: 2017	2 MPN/100mL
22.	Dầu mỡ tổng	SMEWW 5220B:2017	0,3 mg/L

1.2. Nước thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Tổng lượng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0 ÷ 1.999 mg/L

QTĐ-N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước thải.

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ màu	SMEWW 2120B:2017	2,0 Pt-Co
2.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	5,0 mg/L
5.	Ammoni (NH ₄ ⁺ -N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017	0,043 mg/L
6.	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
7.	Photpho (P)	SMEWW 4500 P – B,E:2017	0,01 mg/L
8.	Nitrite (NO ₂ ⁻ - N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
9.	Nitrate (NO ₃ ⁻ -N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017	0,015 mg/L
10.	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	SMEWW 4500 P E:2017	0,01 mg/L
11.	Clo dư (Cl ₂)	SMEWW 4500 Cl G:2017	0,03 mg/L
12.	Clorua (Cl)	TCVN 6194:1996	5 mg/L
13.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,22 mg/L
14.	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017	0,03 mg/L
15.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5220B&F:2017	0,3 mg/L
16.	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5220B&F:2017	0,3 mg/L
17.	Coliform	SMEWW 9221B: 2017	2 MPN/100mL

1.3. Nước dưới đất

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
3.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0÷50 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0÷100 g/L
6.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0÷800 NTU
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0÷70‰

QTĐ-N07: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6636- 1:2000	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
2.	Độ màu	SMEWW 2120B:2017	2,0 Pt-Co
3.	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340 C:2017	3,0 mg/L
4.	Canxi (Ca ²⁺) (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 3500 Ca B:2017	3,0 mg/L
5.	Magie (Mg ²⁺)	SMEWW 3500 Mg B:2017	2,0 mg/L
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	3,0 mg/L
7.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,0 mg/L
8.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
9.	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,2 mg/L
10.	Ammoni (NH ₄ ⁺ -N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F: 2012	0,045 mg/L
11.	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	SMEWW 4500 P - E:2017	0,01 mg/L
12.	Nitrite (NO ₂ ⁻ -N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
13.	Nitrate (NO ₃ ⁻ -N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017	0,02 mg/L
14.	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2017	2,0 mg/L
15.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	3 mg/L
16.	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017	0,035 mg/L
17.	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
18.	Tổng P	SMEWW 4500 P – B, E:2017	0,01 mg/L
19.	Fe	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,27 mg/L
20.	Coliforms	SMEWW 9221B: 2017	2 MPN/100mL
21.	E.Coli	SMEWW 9221G: 2017	2 MPN/100mL
22.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5220B:2017	0,3 mg/L

1.4. Nước biển

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
3.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
4.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 100 mS/cm
6.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0 ÷ 800 NTU
7.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTD-N07	0 ÷ 100.000 mg/L

QTD-N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước biển

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3.	Thực vật nổi	SMEWW 10200 B:2017; TCVN 6663-3:2016

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	4,4 mg/L
2.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017	0,03 mg/L
3.	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	SMEWW 4500 P E:2017	0,01 mg/L
4.	Nitrite (NO ₂ ⁻ -N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
5.	Nitrate (NO ₃ ⁻ -N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017	0,015 mg/L
6.	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
7.	Tổng P	SMEWW 4500 P – B, E:2017	0,01 mg/L
8.	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017	0,03 mg/L
9.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017	0,022 mg/L
10.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5220B:2017	0,3 mg/L
11.	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5220B&F:2017	0,3 mg/L
12.	Coliforms	SMEWW 9221B: 2017	2 MPN/100mL

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50 ⁰ C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 95%
3.	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 30 m/s
4.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	35 ÷ 130 dBA
5.	Áp suất	QTĐ:KK01	700÷1.100 mBar

QTĐ-KK01: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo áp suất không khí xung quanh

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	SO ₂	TCVN 5971:1995
2.	CO	QTLM-KK01
3.	NO ₂	TCVN 6137:2009
4.	H ₂ S	MASA Method 701
5.	NH ₃	TCVN 5293:1995
6.	VOCs	
	<i>Benzen</i>	<i>NOISH Method 1501</i>
	<i>Toluen</i>	<i>NOISH Method 1501</i>
	<i>Xylen</i>	<i>NOISH Method 1501</i>
	<i>Styren</i>	<i>NOISH Method 1501</i>
7.	Hydrocacbon	NOISH Method 1500
	<i>n-octan</i>	<i>NOISH Method 1500</i>
	<i>Cyclohexan</i>	<i>NOISH Method 1500</i>
	<i>n-heptan</i>	<i>NOISH Method 1500</i>
8.	Ni	TCVN 5067:1995
9.	Mn	TCVN 5067:1995
10.	As	TCVN 5067:1995
11.	Cd	TCVN 5067:1995
12.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
13.	Pb	TCVN 5067:1995

QTLM-KK01: Quy trình hướng dẫn nội bộ lấy mẫu CO trong không khí

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	SO ₂	TCVN 5971:1995	6,0 µg/m ³
2.	CO	QTTN-KK08	3.500 µg/m ³
3.	NO ₂	TCVN 6137:2009	3,0 µg/m ³
4.	H ₂ S	MASA Method 701	16 µg/m ³
5.	NH ₃	TCVN 5293:1995	21,8 µg/m ³
6.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	23 µg/m ³

QTTN-KK08: Quy trình hướng dẫn nội thử nghiệm CO trong không khí

2.2. Khí thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
2.	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 40 m/s
3.	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 6 m ³ /h
4.	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
5.	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100%
6.	Nhiệt độ	QTĐ-KT05	0 ÷ 1.200 ⁰ C

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
7.	Áp suất	QTĐ-KT06	0 ÷ 200 hPa
8.	O ₂	QTĐ-KT07	0÷25 %
9.	CO	QTĐ-KT08	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10.	SO ₂	QTĐ-KT09	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
11.	NO _x	QTĐ-KT10	
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³

QTĐ-KT***: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo các thông số khí thải

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Bụi tổng	US EPA Method 5
2.	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
3.	Hydro bromua (HBr)	US EPA Method 26
4.	Hydro florua (HF)	US EPA Method 26
5.	Brom (Br ₂)	US EPA Method 26
6.	Hydro clorua (HCl)	US EPA Method 26
7.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
8.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 29
9.	Chì (Pb)	US EPA Method 29
10.	Antimon (Sb)	US EPA Method 29
11.	Arsen (As)	US EPA Method 29
12.	Bari (Ba)	US EPA Method 29
13.	Beri (Be)	US EPA Method 29
14.	Crom (Cr)	US EPA Method 29
15.	Coban (Co)	US EPA Method 29
16.	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
17.	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
18.	Niken (Ni)	US EPA Method 29
19.	Selen (Se)	US EPA Method 29
20.	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
21.	Tali (Tl)	US EPA Method 29
22.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29

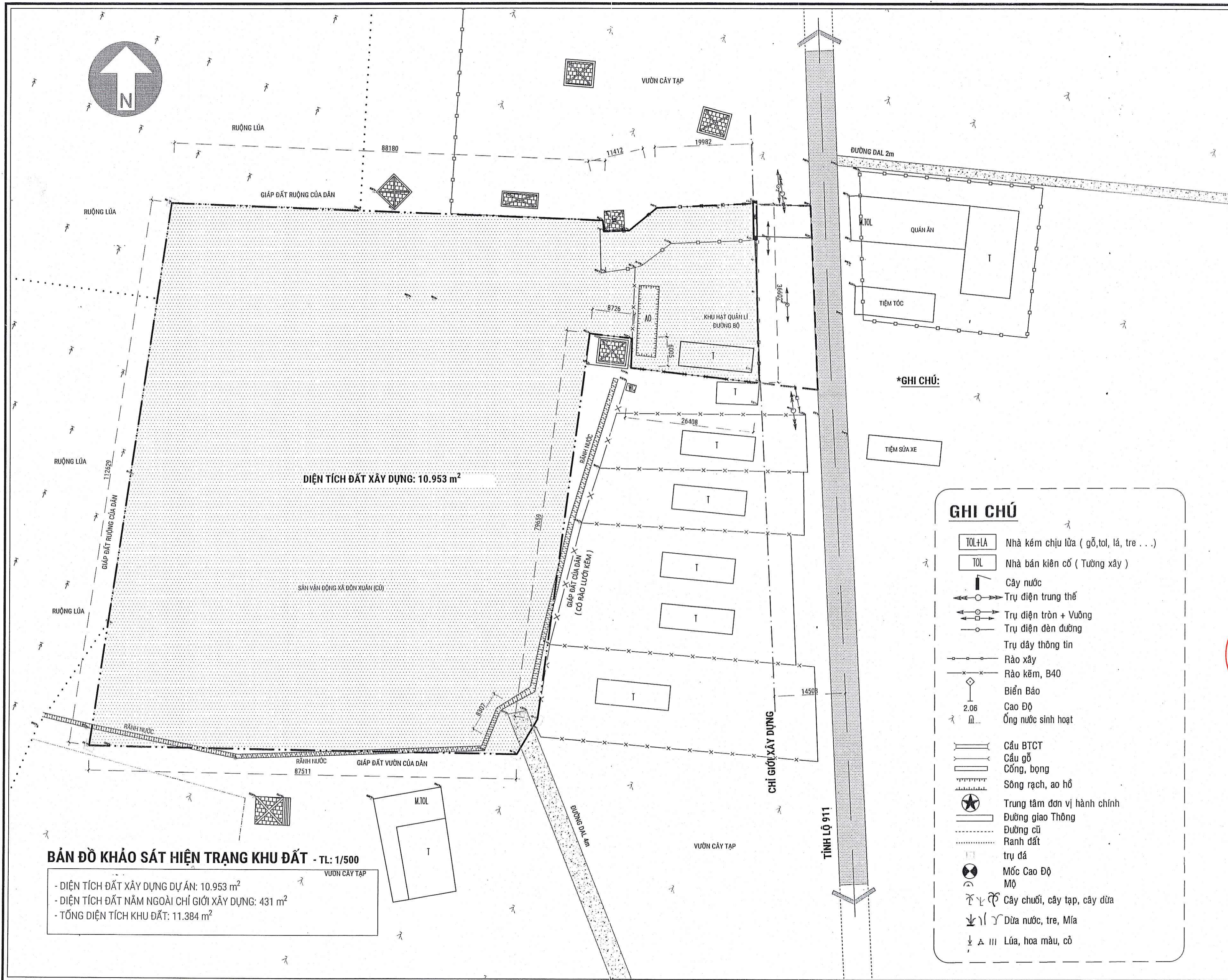
- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Bụi tổng	US EPA Method 5	2,0 mg/Nm ³



HÌNH ẢNH HIỆN TRẠNG VÀ THU MẪU MÔI TRƯỜNG NỀN





BẢN ĐỒ KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG KHU ĐẤT - TL: 1/500

- DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG DỰ ÁN: 10.953 m²
- DIỆN TÍCH ĐẤT NẸM NGOÀI CHỈ GIỚI XÂY DỰNG: 431 m²
- TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT: 11.384 m²

VƯỜN CÂY TẬP

GHI CHÚ

- TOL+LA Nhà kém chịu lửa (gỗ, tol, lá, tre ...)
- TOL Nhà bán kiên cố (Tường xây)
- Cây nước
- Trụ điện trung thế
- Trụ điện tròn + Vuông
- Trụ điện đèn đường
- Trụ dây thông tin
- Rào xây
- Rào kẽm, B40
- Biển Báo
- 2.06 Cao Độ
- Ổng nước sinh hoạt
- Cầu BTCT
- Cầu gỗ
- Cống, bọng
- Sông rạch, ao hồ
- Trung tâm đơn vị hành chính
- Đường giao Thông
- Đường cũ
- Ranh đất
- trụ đá
- Mốc Cao Độ
- Mộ
- Cây chuối, cây tạp, cây dừa
- Dừa nước, tre, Mía
- Lúa, hoa màu, cỏ

GHI CHÚ

SỬA ĐỔI

LẦN	SỬA ĐỔI	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH
 114 TRẦN QUỐC TUẤN, PHƯỜNG 2, TP. TRÀ VINH, TRÀ VINH
 ĐT: 0743 852856 - MST: 2100618273

TÊN DỰ ÁN:
KHU LƯU NIỆM CỔ SOẠN GIẢ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIÊN CHÂU

HẠNG MỤC:

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
 XÃ ĐỒN XUÂN, HUYỆN DUYÊN HẢI TỈNH TRÀ VINH

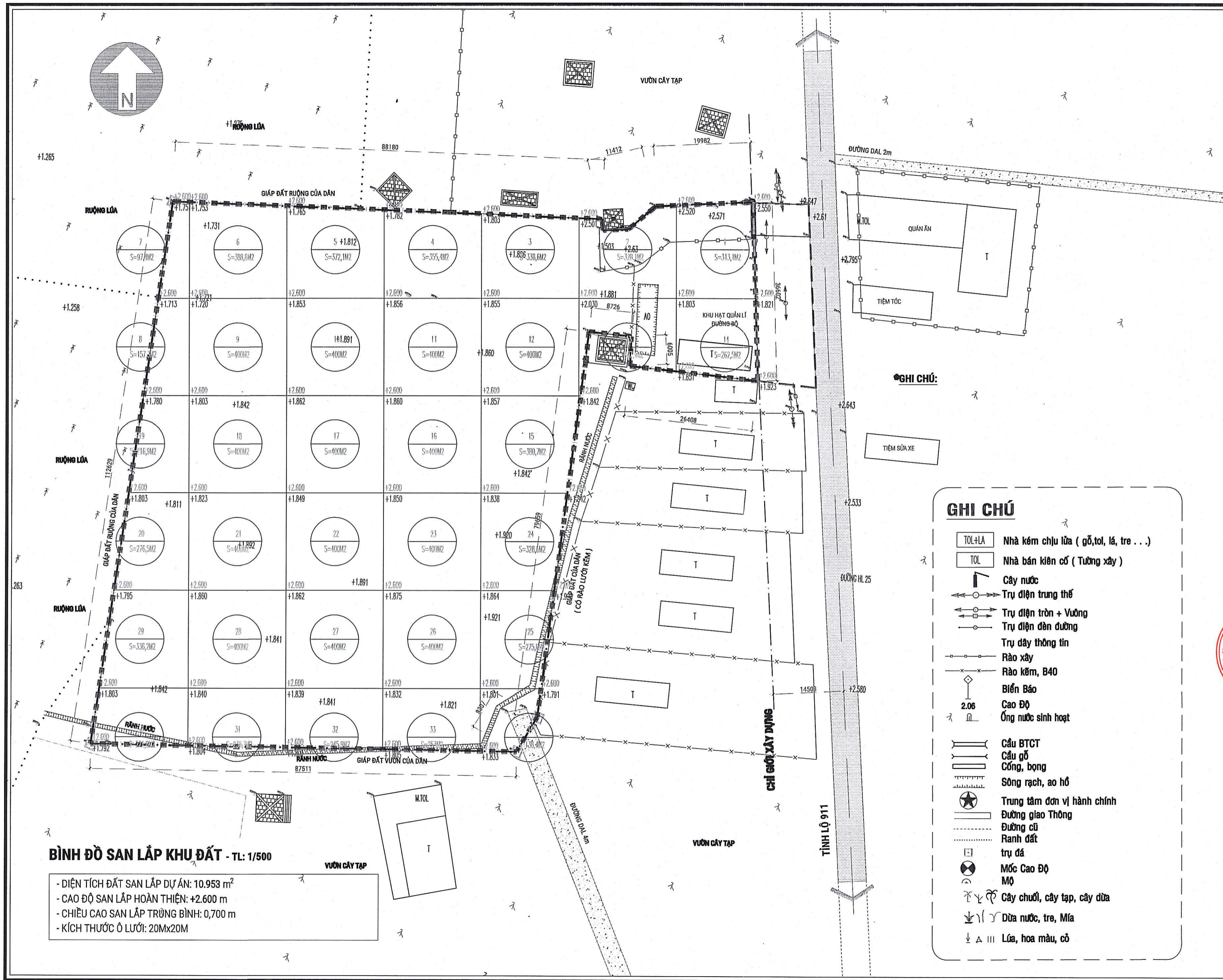
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI THÀNH
 352 QL5A, KHỐI 5, THỊ TRẤN CHÂU THÀNH, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH
 ĐT: 0939 235 235 - MST: 2100641949



CHỦ NHIỆM DỒ ÁN: *[Signature]*
 THS. NGUYỄN VY THANH
 CHỦ TRÌ BỘ MÔN: *[Signature]*
 THS. KTS. THẠCH VŨ ĐÌNH VỊ
 THIẾT KẾ: *[Signature]*
 KTS. TRƯƠNG VĂN QUỐC
 QUẢN LÝ KỸ THUẬT: *[Signature]*
 THS. BUI PHƯỚC HẢO

TÊN BẢN VẼ:
BĐ KHẢO SÁT H. TRẠNG

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
1/500	10/2024	TT-01/02
A2		



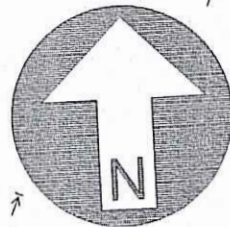
BÌNH ĐỒ SAN LẤP KHU ĐẤT - T1: 1/500

- DIỆN TÍCH ĐẤT SAN LẤP DỰ ÁN: 10.953 m²
- CAO ĐỘ SAN LẤP HOÀN THIỆN: +2.600 m
- CHIỀU CAO SAN LẤP TRƯỜNG BÌNH: 0,700 m
- KÍCH THƯỚC Ô LƯỚI: 20Mx20M

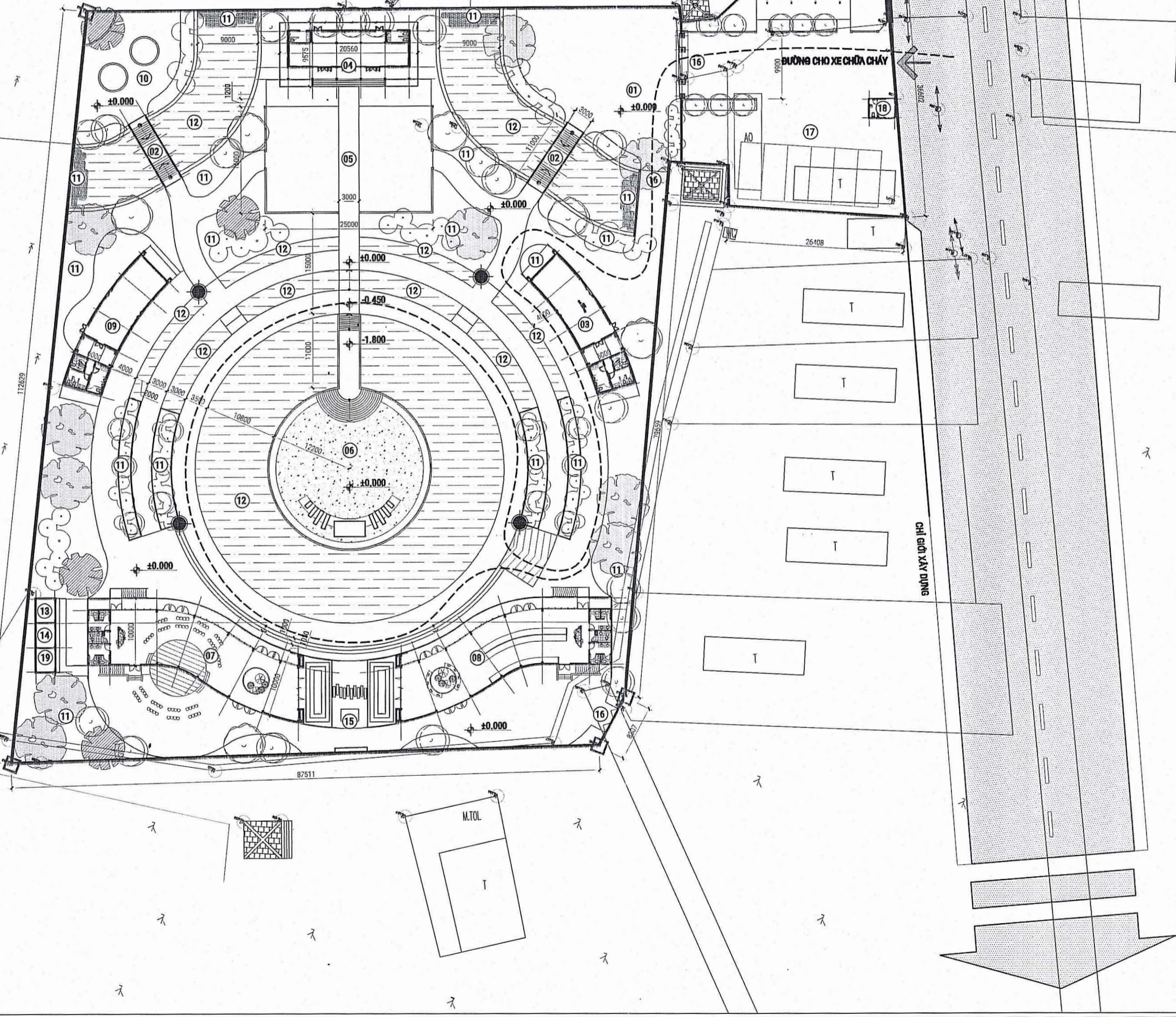
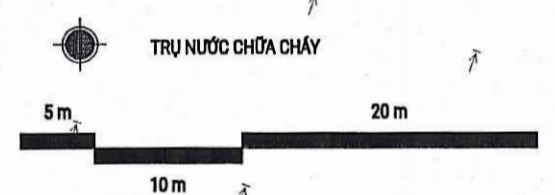
GHI CHÚ

- TOL+LA Nhà kếm chịu lửa (gỗ,tol, lá, tre ...)
- TOL Nhà bán kiên cố (Tường xây)
- Cây nước
- Trụ điện trung thế
- Trụ điện tròn + Vương
- Trụ điện dãn đường
- Trụ dây thông tin
- Rào xây
- Rào kềm, B40
- Biển Báo
- 2.06 Cao Độ
- Ống nước sinh hoạt
- Cầu BTCT
- Cầu gỗ
- Cống, bọng
- Sông rạch, ao hồ
- Trung tâm đơn vị hành chính
- Đường giao Thông
- Đường cũ
- Ranh đất
- trụ đá
- Mức Cao Độ
- MỘ
- Cây chuối, cây tạp, cây dừa
- Dừa nước, tre, Mía
- Lúa, hoa màu, cỏ

GHI CHÚ		
SỬA ĐỔI		
LẦN	SỬA ĐỔI	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH <small>114 TRẦN QUỐC TUẤN, PHƯỜNG 2, TP. TRÀ VINH, TRÀ VINH ĐT: 0743 852856 - MST: 2100618273</small>		
TÊN DỰ ÁN: KHU LƯU NIỆM CỐ SẠM GIÁ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỆT CHÂU		
HẠNG MỤC: SAN LẤP		
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐÓN XUÂN, HUYỆN DUYÊN HẢI TỈNH TRÀ VINH		
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI THÀNH <small>382 QL54, KHỐI 5, THỊ TRẤN CHÂU THÀNH, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH ĐT: 0939 226 226 - MST: 2100641949</small>		
NGŨ GIA TRUYỀN		
CHỦ NHIỆM DỒ ÁN:	THS. NGUYỄN VY THANH	<i>[Signature]</i>
CHỦ TRÌ BỘ MÔN:	THS.KTS. THẠCH VŨ ĐÌNH VĨ	<i>[Signature]</i>
THIẾT KẾ:	KTS. TRƯƠNG VĂN QUỐC	<i>[Signature]</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT:	THS. BÙI PHƯỚC HẢO	<i>[Signature]</i>
TÊN BẢN VẼ: BĐ SAN LẤP		
GIẢI ĐOẠN: THIẾT KẾ CƠ SỞ		
TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
1/500	10/2024	TT-01/02
A2		



BẢNG GHI CHÚ		
KÍ HIỆU	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH (m ²)
01	SÂN ĐÓN	508
02	CẦU ĐÁ (02 CÂY)	66
03	NHÀ BAN QUẢN LÝ	129
04	NHÀ KHÁCH	196
05	SÂN LÊ HỘI	402
06	KHU BIỂU TƯỢNG ĐÀN TRANH VÀ BIỂU DIỄN NHẠC NƯỚC	467
07	NHÀ BIỂU DIỄN TRONG NHÀ	388
08	NHÀ NGHE NHẠC ĐIỆN TỬ VÀ PHÒNG TRUNG BÀY	388
09	NHÀ DỊCH VỤ	129
10	VƯỜN TRÀ	295
11	Tiểu cảnh, cây xanh sân vườn	
12	HỒ NƯỚC	2.287
13	NHÀ TRẠM KỸ THUẬT	11
14	NHÀ TRẠM BƠM	11
15	TƯỢNG ĐỒNG CỖ SOẠN GIÁ	
16	CỔNG CHÍNH & CỔNG PHỤ	
17	BÃI XE	
18	NHÀ BẢO VỆ	12



MẶT BẰNG PCCC NGOÀI NHÀ - TL: 1/500

- DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG DỰ ÁN: 10.953 m²
- DIỆN TÍCH ĐẤT NẰM NGOÀI CHỈ GIỚI XÂY DỰNG: 431 m²
- TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT: 11.384 m²

GHI CHÚ

SỬA ĐỔI

LẦN	SỬA ĐỔI	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QLDA ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH

114 TRẦN QUỐC TƯỜNG, PHƯỜNG 2, TP. TRÀ VINH, TRÀ VINH
 ĐT: 0743 852856 - MĐT: 2100618273

TÊN DỰ ÁN:
KHU LƯU NIỆM CỖ SOẠN GIÁ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIÊN CHÁU

HẠNG MỤC:

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ ĐƠN XUÂN, HUYỆN DUYÊN HẢI TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI THÀNH

852 QL54, KHUỖM 6, THỊ TRẤN CHÂU THÀNH
 HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH
 ĐT: 0939 235 235 - MĐT: 2100641949

GIÁM ĐỐC:

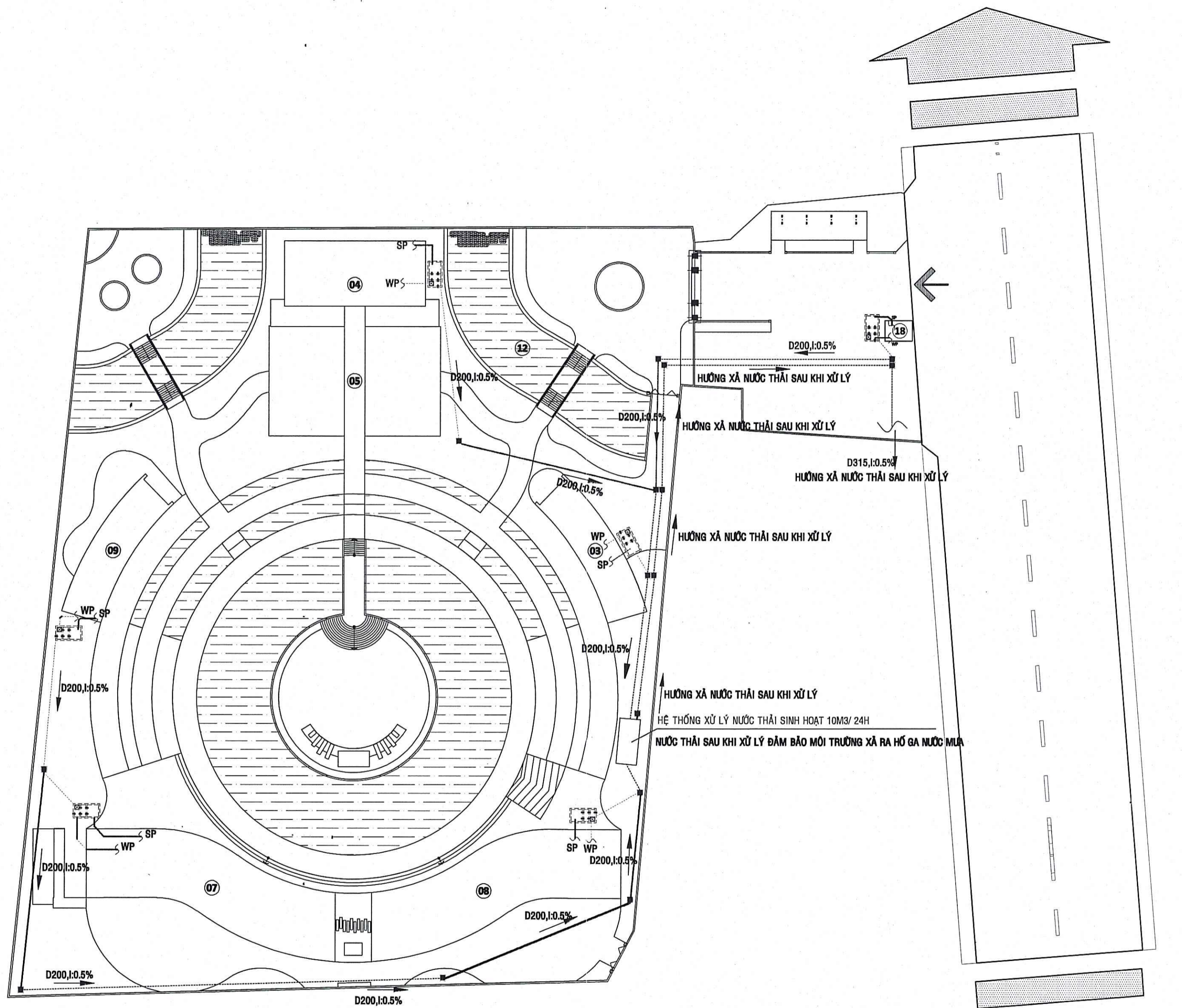
NGÔ GIA TRUYỀN

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN:
 THS. NGUYỄN VY THANH
CHỦ TRÌ BỘ MÔN:
 THS.KTS. THẠCH VŨ ĐÌNH VŨ
THIẾT KẾ:
 KTS. TRƯƠNG VĂN QUỐC
QUẢN LÝ KỸ THUẬT:
 THS. BÙI PHƯỚC HẢO

TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG PCCC NGOÀI NHÀ

GIẢI ĐOẠN: THIẾT KẾ CƠ SỞ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
1/500	10/2024	TT-02/02
A2		



MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT

KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ
	HỒ GA THU NƯỚC THẢI SINH HOẠT
	HỒ GA THU NƯỚC MƯA
	HƯỚNG Rãnh THU NƯỚC
	ỐNG THOÁT PHẢN HỒP
	ỐNG THOÁT NƯỚC HỖP
	ỐNG CẤP NƯỚC HỖP

GHI CHÚ

SỬA ĐỔI

LẦN	SỬA ĐỔI	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

BAN QLDA ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH

114 TRẦN QUỐC TUẤN, PHƯỜNG 2, TP. TRÀ VINH, TRÀ VINH
ĐT: 0743 852856 - MST: 2100618273

TÊN DỰ ÁN:

KHU LƯU NIỆM CỐ SẠM GIÁ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIÊN CHÂU

HẠNG MỤC:

CẤP THOÁT NƯỚC DỰ ÁN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

XÃ ĐÓN XUÂN, HUYỆN DUYÊN HẢI TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI THÀNH

382 QL.84, KHỐI 5, THỊ TRẤN CHÂU THÀNH, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH
ĐT: 0989 235 236 - MST: 2100641949

NGƯỜI GIẢI THÍCH

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN:

THS. NGUYỄN VY THANH

CHỦ TRÌ BỘ MÔN:

KS. NGUYỄN THANH TÙNG

THIẾT KẾ:

KS. NGUYỄN THANH TÙNG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

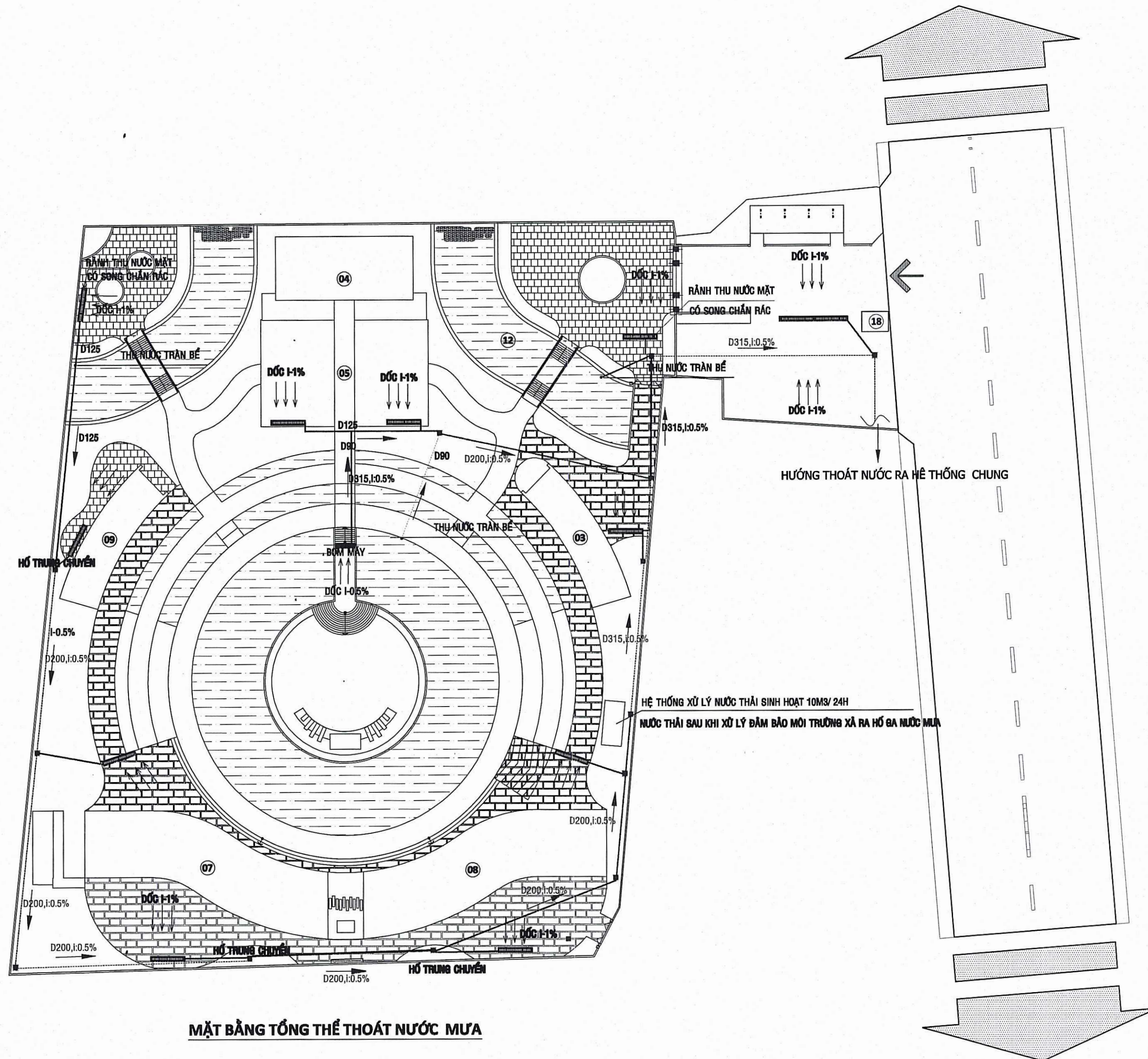
THS. BÙI PHƯỚC HẢO

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT

GIẢI ĐOẠN: THIẾT KẾ CƠ SỞ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
TL	10/2024	5
A2		



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ
	HỒ GA THU NƯỚC THẢI SINH HOẠT
	HỒ GA THU NƯỚC MƯA
	MƯƠNG Rãnh THU NƯỚC
	ỔNG THOÁT PHẦN HOPE
	ỔNG THU NƯỚC TRẦN
	ỔNG CHỖ NƯỚC HOPE

GHI CHÚ

SỬA ĐỔI

LẦN	SỬA ĐỔI	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

BAN QLDA ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH

114 TRẦN QUỐC TUẤN, PHƯỜNG 2, TP. TRÀ VINH, TRÀ VINH
ĐT: 0743 822855 - MST: 2100018273

TÊN DỰ ÁN:

KHU LƯU NIỆM CỐ SOẠN GIÁ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIÊN CHÂU

HẠNG MỤC:

CẤP THOÁT NƯỚC DỰ ÁN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

XÃ ĐƠN XUÂN, HUYỆN DUYÊN HẢI TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI THÀNH

382 QL.6A, KHỐI 5, THỊ TRẤN CHÂU THÀNH, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH
ĐT: 0982 225 226 - MST: 2100041949

NGỒ GIA TRUYỀN

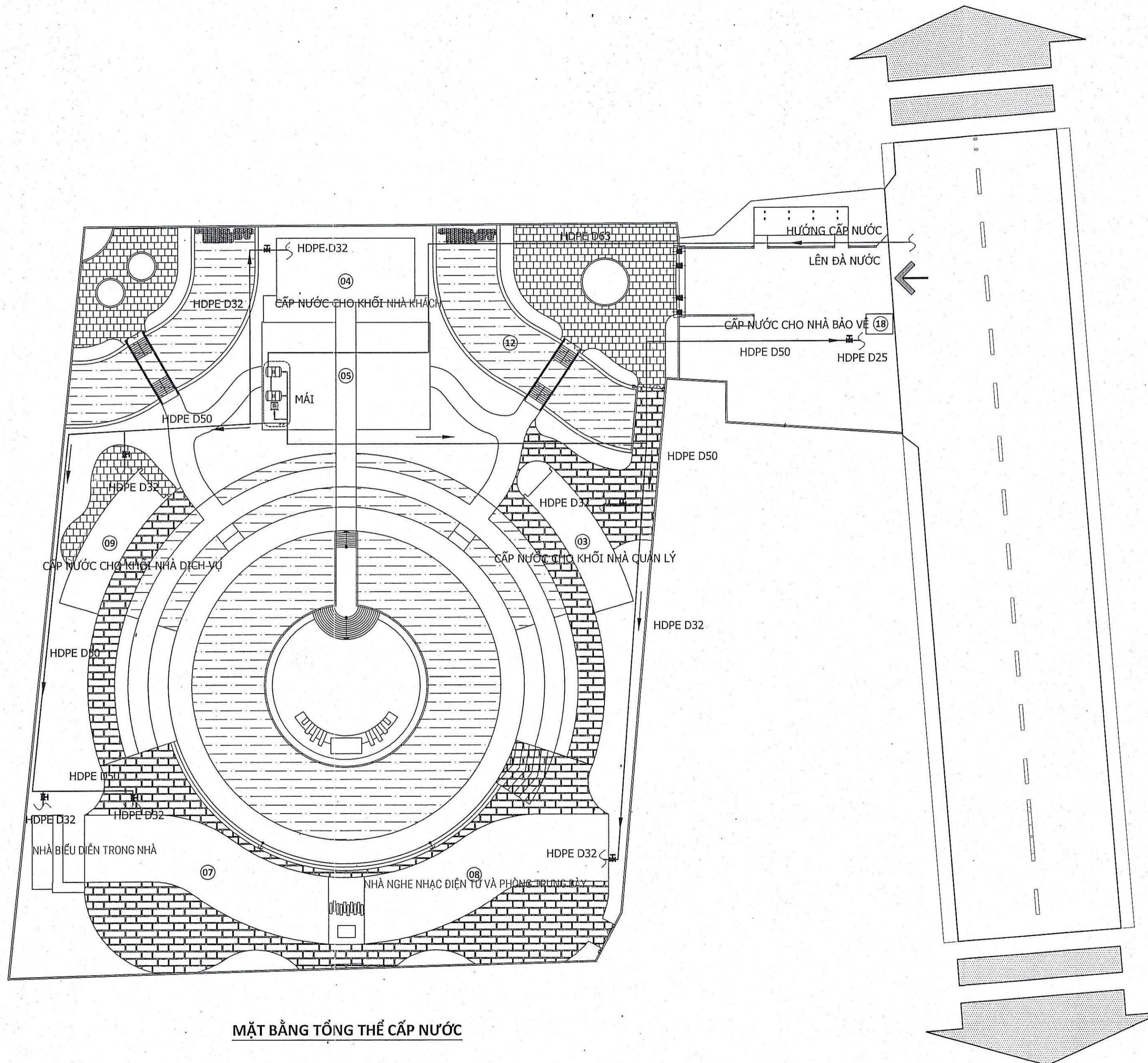
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN:	THS. NGUYỄN VY THANH
CHỦ THÌ BỘ MÔN:	KS. NGUYỄN THANH TÙNG
THIẾT KẾ:	KS. NGUYỄN THANH TÙNG
QUẢN LÝ KỸ THUẬT:	THS. BÙI PHƯỚC HẢO

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC

GIẢI ĐOẠN: THIẾT KẾ CƠ SỞ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
TL	10/2024	4
A2		



MẶT BẰNG TỔNG THỂ CẤP NƯỚC

KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ
	HỒ GA THU NƯỚC THẢI SINH HOẠT
	HỒ GA THU NƯỚC MƯA
	MƯƠNG RÁNH THU NƯỚC
	ỐNG THOÁT PHẢN HDPE
	ỐNG THOÁT NƯỚC HDPE
	ỐNG CẤP NƯỚC HDPE

GHI CHÚ

SỬA ĐỔI		
LẦN	SỬA ĐỔI	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

BAN QLDA ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH

114 TRẦN QUỐC TUẤN, PHƯỜNG 2, TP. TRÀ VINH, TRÀ VINH
ĐT: 0743 852556 - MST: 2100618273

TÊN DỰ ÁN:

KHU LƯU NIỆM CỐ SOẠN GIÀ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIÊN CHÂU

HẠNG MỤC:

CẤP THOÁT NƯỚC DỰ ÁN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

XÃ ĐỒN XUÂN, HUYỆN DUYÊN HẢI TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI THÀNH

352 QL54, KHÓM 5, THỊ TRẤN CHÂU THÀNH HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH
ĐT: 0939 235 236 - MST: 2100641949

P. GIÁM ĐỐC:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI THÀNH

NGÔ GIA TRUYỀN

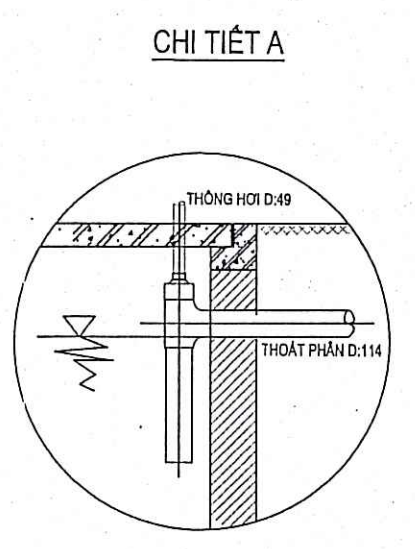
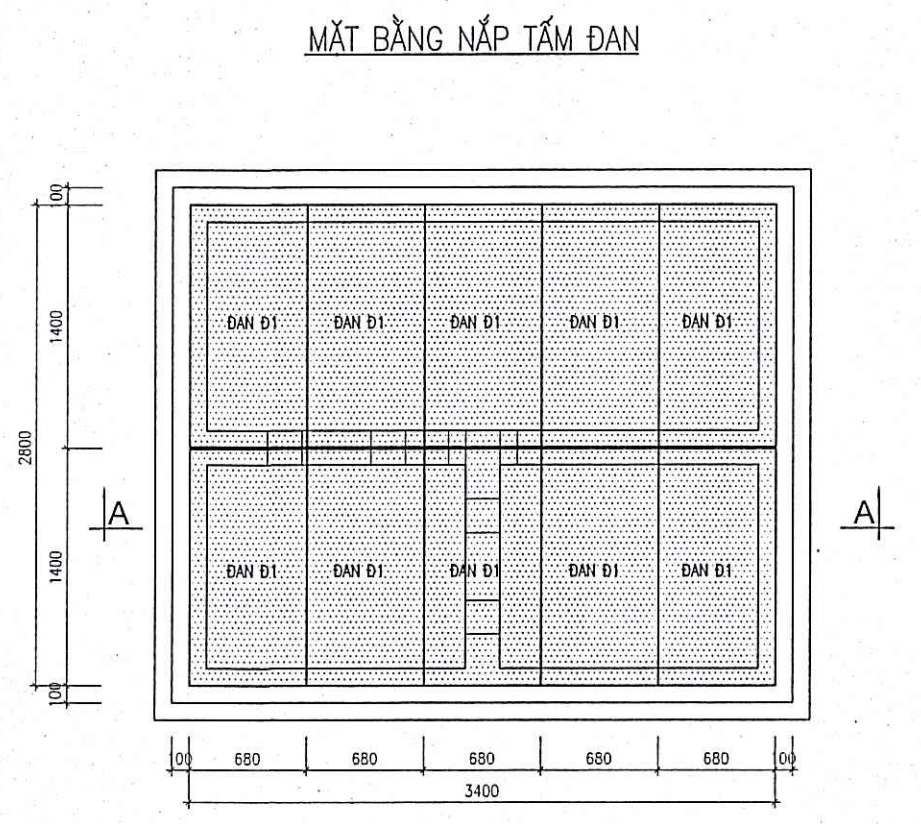
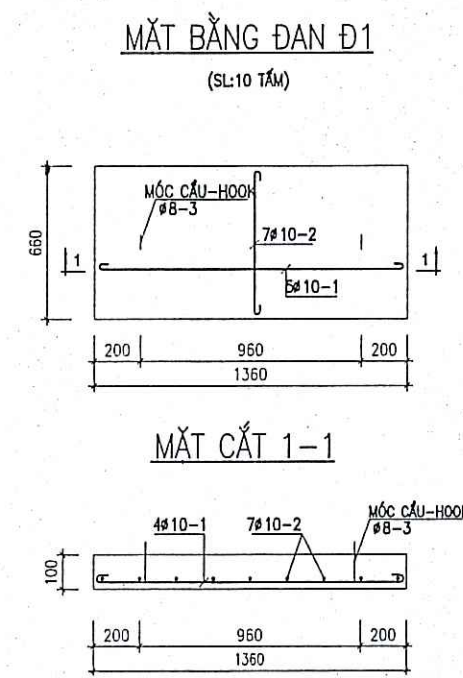
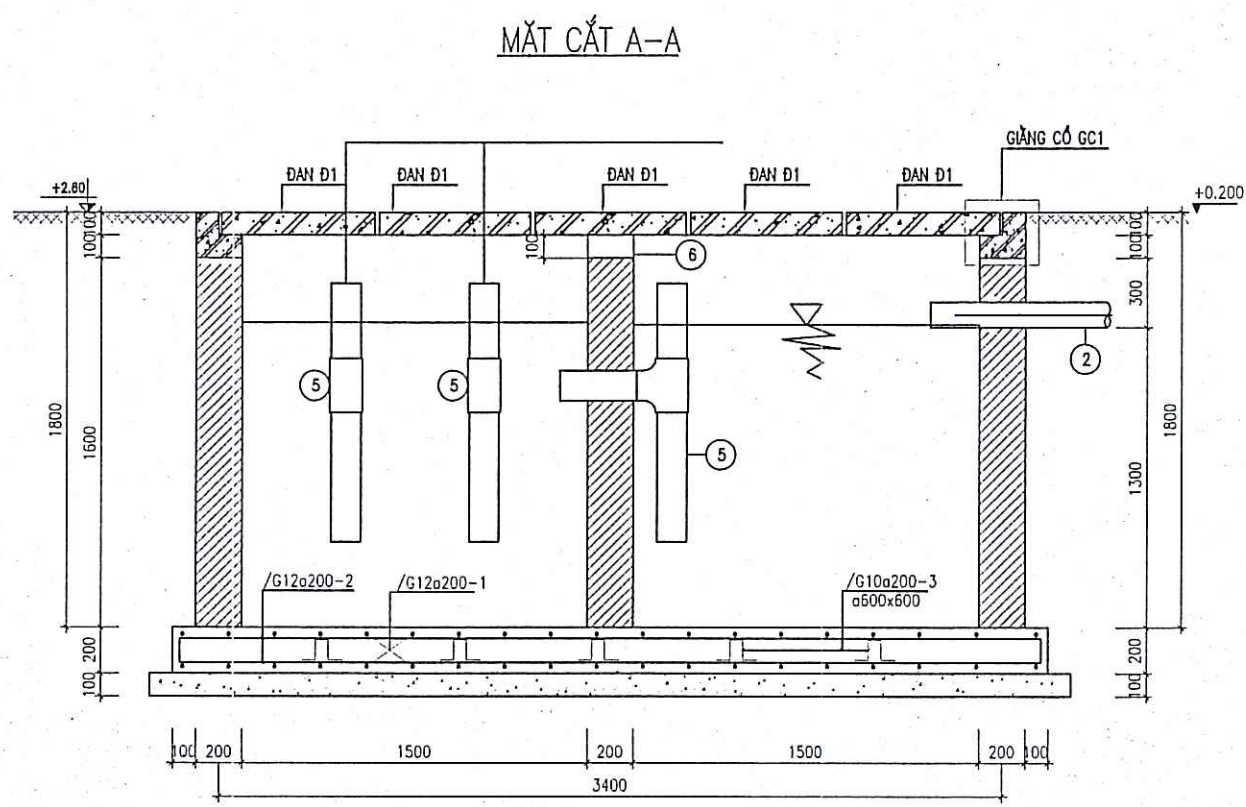
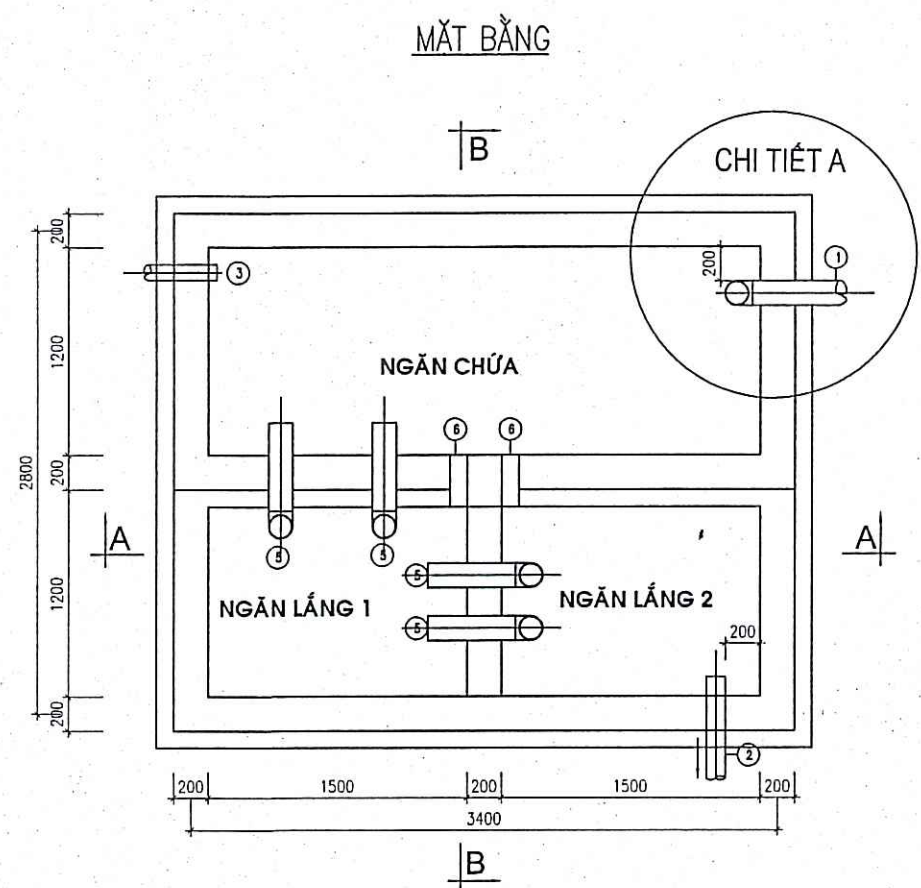
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN:	THS. NGUYỄN VY THANH
CHỦ TRƯỞNG BỘ MÔN:	KS. NGUYỄN THANH TÙNG
THIẾT KẾ:	KS. NGUYỄN THANH TÙNG
QUẢN LÝ KỸ THUẬT:	THS. BUI PHƯỚC HẢO

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CẤP NƯỚC

GIẢI ĐOẠN: THIẾT KẾ CƠ SỞ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
A2	CTN 10/2024	6



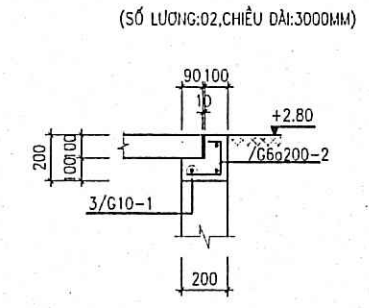
THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ T.T	KÍCH THƯỚC - HÌNH DẠNG	Ø MM	CHÉU DÀI T THANH MM	SỐ LƯỢNG T.C.KIỆN	T. BỘ	TỔNG CHÉU DÀI	TỔNG T. LƯỢNG
BÀN ĐÀN (SL-01)	1	140 3140 140	12	3420	38	38	130.0	115.4
	2	140 3740 140	12	4020	32	32	128.6	114.2
	3	100 140 100	10	580	30	30	17.4	10.7
GIANG CỐ GC1 (SL-02)	1	2960	10	2960	3	6	17.8	10.9
	2	50 140 140	6	330	15	30	9.9	2.2
GIANG CỐ GC2 (SL-02)	1	3560	10	3560	3	6	21.4	13.2
	2	50 140 140	6	330	18	36	11.9	2.6
TẤM ĐÀN D1 (SL-10)	1	1320	10	1320	5	50	66.0	40.7
	2	620	10	620	7	70	43.4	26.5
	3	120 50 100	8	490	2	20	9.8	3.9

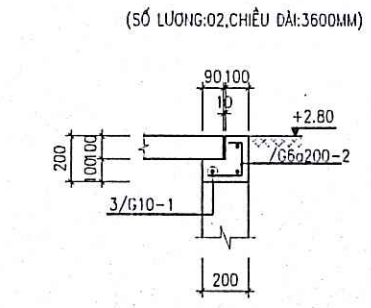
GHI CHÚ

- CỘT ±0.00 TƯƠNG ỨNG VỚI CỘT SÀN DƯỜNG HOÀN THIÊN
- CÁC KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ ĐƯỢC TRÌNH BẰNG MM
- CÁC CAO ĐỘ TRONG BẢN VẼ ĐƯỢC TRÌNH BẰNG M
- CHIỀU DÀI ĐOẠN MỐC: 300 (Ø: ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP)
- LỚP BẢO VỆ CỐT THÉP MÓNG: A= 30 MM
- LỚP BẢO VỆ CỐT THÉP SÀN, CỘT, DẦM: A= 20 MM
- THÉP AI (Ø<10) R5=2250 KG/CM2
- THÉP AI (Ø=10) R5=2800 KG/CM2
- BÊ TÔNG LÓT MÓNG ĐÁ 4X6, CẤP ĐỘ BỀ B7.5 (M100#).
- BÊ TÔNG MÓNG, SÀN, MÁI ĐÁ 1X2, CẤP ĐỘ BỀ B15 (M200#).
- PHẦN TƯỜNG GẠCH ĐƯỢC XÂY BẰNG GẠCH M75#, VXM M50#.
- TRÁT TRONG, TRÁT HOÀN BẰNG VXM M75# DÂY 15MM.
- TRÁT TRẦN VXM MẮC 75#, DÂY 20MM.

CHI TIẾT GIANG CỐ GC1



CHI TIẾT GIANG CỐ GC2



CHÚ THÍCH :

- ① ỐNG DẪN NƯỚC PHÂN VÀO BỂ D114-UPVC
- ② ỐNG DẪN NƯỚC THẢI RA BỂ ĐẾN HỒ GA THÀNH PHỐ D114-UPVC
- ③ ỐNG THÔNG HƠI Ø90-UPVC VƯỢT MÁI TỐI THIỂU 0.7M
- ④ ỐNG THÔNG NƯỚC BỂ TỰ HOẠI D114-UPVC
- ⑤ ỐNG THÔNG HƠI GIỮA CÁC NGĂN BỂ TỰ HOẠI (100X100)MM

GHI CHÚ

SỬA ĐỔI

LẦN	SỬA ĐỔI	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

BAN QLDA ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH

114 TRẦN QUỐC TUẤN, PHƯỜNG 2, TP. TRÀ VINH, TRÀ VINH
ĐT: 0743 852858 - MST: 2100618273

TÊN DỰ ÁN:

KHU LƯU NIỆM CỔ SOẠN GIÁ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỆT CHÂU

HẠNG MỤC:

CẤP THOÁT NƯỚC DỰ ÁN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

XÃ ĐÓN XUÂN, HUYỆN DUYÊN HẢI TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI THÀNH

352 QL54, KHÓM 5, THỊ TRẤN CHÂU THÀNH
HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH
ĐT: 0939 235 236 - MST: 2100641949

NGÔ GIA TRUYỀN

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN:	<i>[Signature]</i>
CHỦ TRÌ BỘ MÔN:	<i>[Signature]</i>
THIẾT KẾ:	<i>[Signature]</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT:	<i>[Signature]</i>

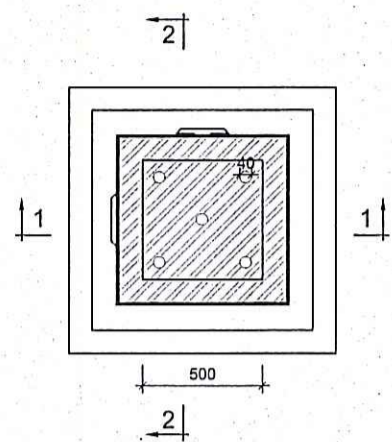
TÊN BẢN VẼ:

CẤU TẠO BỂ PHỐT

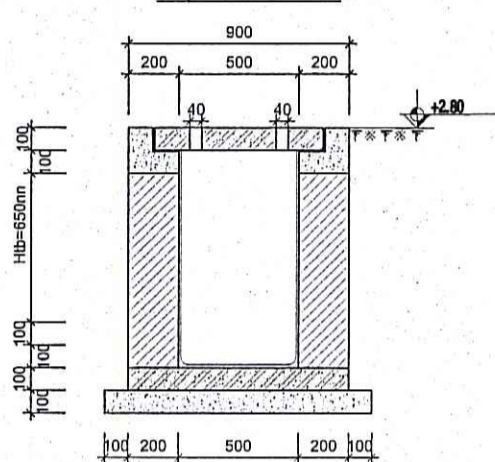
GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ CƠ SỞ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
A2	CTN 10/2024	7

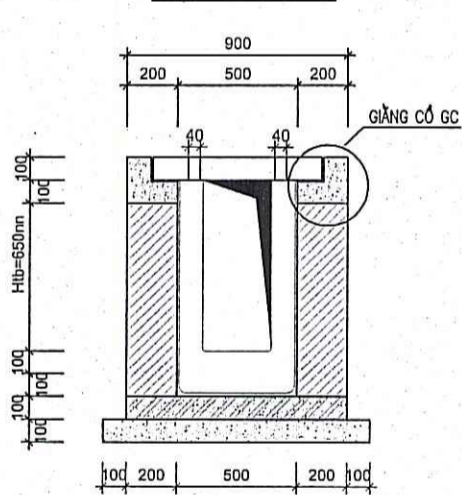
MẶT BẰNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA



MẶT CẮT 1-1



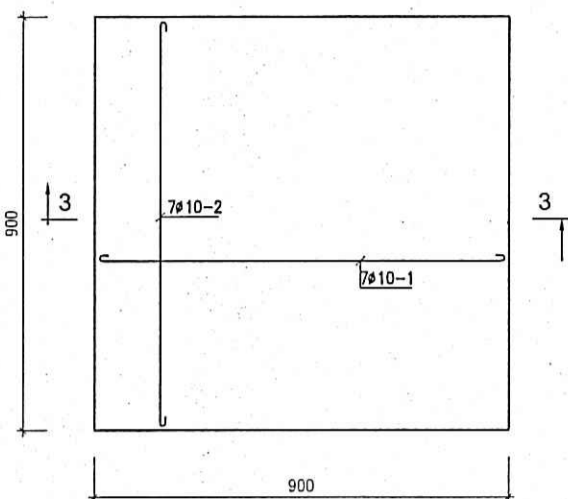
MẶT CẮT 2-2



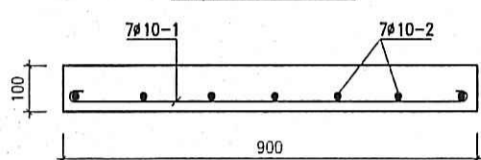
GHI CHÚ:

- CỐT ±0.00 TƯƠNG ỨNG VỚI CỐT SÀH DƯỜNG HẸM THIÊN
- CÁC KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ ĐƯỢC TÍNH BẰNG MM
- CÁC CAO ĐỘ TRONG BẢN VẼ ĐƯỢC TÍNH BẰNG M
- CHIỀU DÀI ĐOẠN NỐT 300 (D: DƯỜNG KINH CỐT THÉP)
- LỚP BẢO VỆ CỐT THÉP MỎNG: A= 30 MM
- THÉP AI (φ < 10) R5=2250 KG/CM2
- THÉP AII (φ > 10) R5=2800 KG/CM2
- BÊ TÔNG LỚT MÓNG DÁ 4X6, CẤP ĐỘ BÊN B7.5 (M100#)
- BÊ TÔNG DÁ 1X2, CẤP ĐỘ BÊN B15 (M200#)
- PHẦN TƯỜNG GẠCH ĐƯỢC XÂY BẰNG GẠCH M75#, VXM M50#
- TRÁT TRONG, TRÁT NGOÀI BẰNG VXM M75# DÀY 15MM
- CÁN KẾT HỢP XEM BẢN VẼ CÔNG NGHỆ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHÍNH XÁC VỊ TRÍ ỐNG.

MẶT BẰNG THÉP ĐÁY HỐ GA NƯỚC MƯA

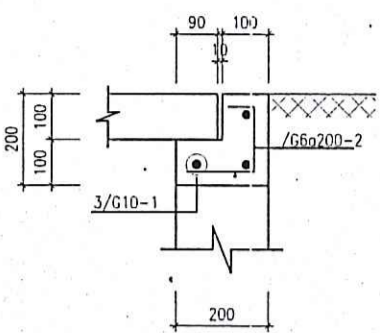


MẶT CẮT 3-3

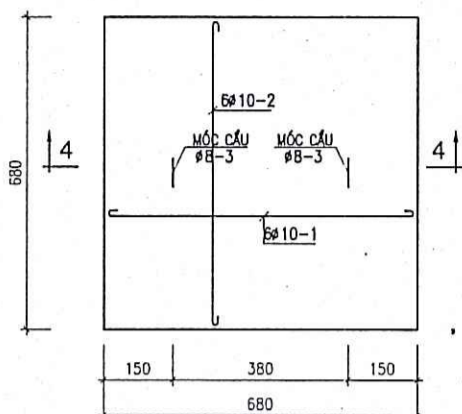


CHI TIẾT GIẰNG CỎ GC1

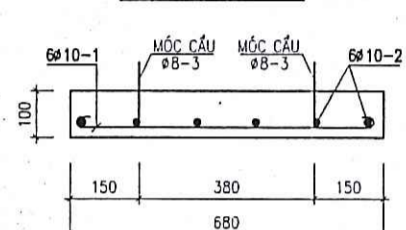
(SỐ LƯỢNG: 04, CHIỀU DÀI: 900)



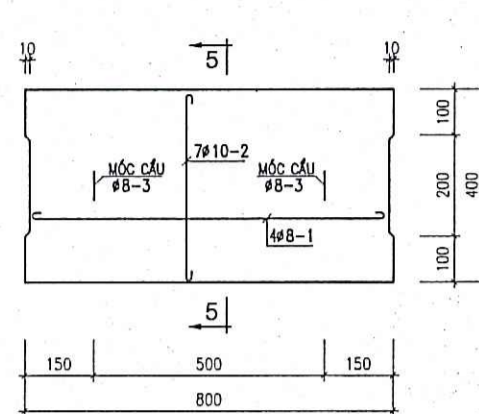
MẶT BẰNG THÉP TẮM ĐẠN HỐ GA



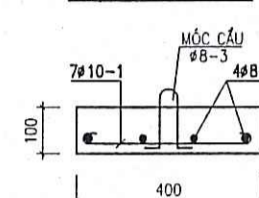
MẶT CẮT 4-4



MẶT BẰNG TẮM ĐẠN MƯỜNG

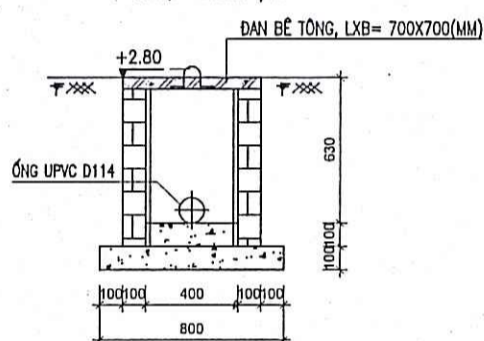


MẶT CẮT 5-5

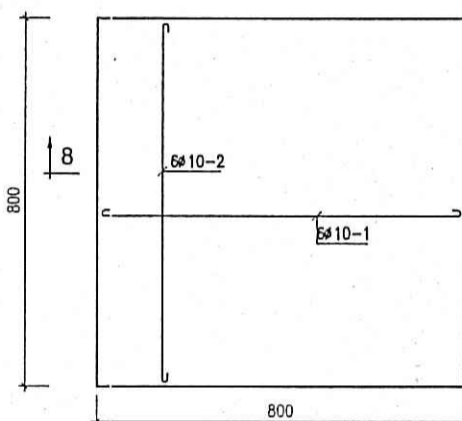


MẶT CẮT 6-6

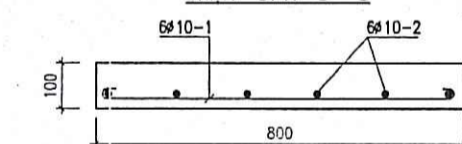
TỶ LỆ - SCALE: 1/25



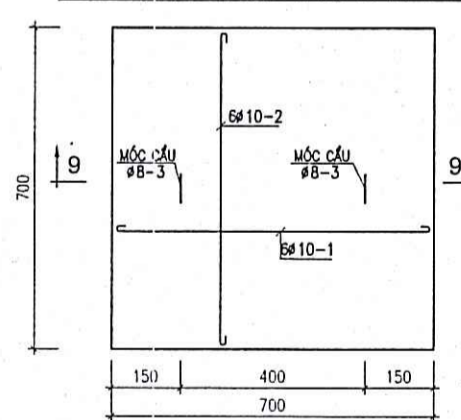
MẶT BẰNG THÉP ĐÁY HỐ GA



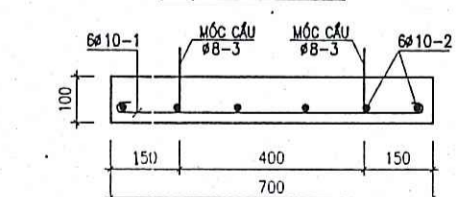
MẶT CẮT 8-8



MẶT BẰNG THÉP TẮM ĐẠN HỐ GA



MẶT CẮT 9-9



THỐNG KÊ CỐT THÉP CHO 1 HỐ GA THU NƯỚC MƯA

TÊN C.KIỆN	SỐ T.T	KÍCH THƯỚC- HÌNH DẠNG	φ MM	CHIỀU DÀI 1 THANH MM	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI	TỔNG T. LƯỢNG
					T. C.KIỆN	T. BỘ		
BÀN ĐÁY	1	840	10	840	7	7	5.9	3.6
	2	840	10	840	7	7	5.9	3.6
GIẰNG CỎ GC (S.L:04)	1	840	10	840	3	12	10.1	6.2
	2	140	6	330	5	20	6.6	1.5
TẦM ĐẠN HỐ GA (S.L:01)	1	640	10	640	6	6	3.8	2.4
	2	640	10	640	6	6	3.8	2.4
	3	120	8	490	2	2	1.0	0.4

THỐNG KÊ CỐT THÉP CHO 1 HỐ GA THU NƯỚC THẢI

TÊN C.KIỆN	SỐ T.T	KÍCH THƯỚC- HÌNH DẠNG	φ MM	CHIỀU DÀI 1 THANH MM	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI	TỔNG T. LƯỢNG
					T. C.KIỆN	T. BỘ		
BÀN ĐÁY	1	740	10	740	6	6	4.4	2.7
	2	740	10	740	6	6	4.4	2.7
TẦM ĐẠN HỐ GA (S.L:01)	1	660	10	660	6	6	4.0	2.4
	2	660	10	660	6	6	4.0	2.4
	3	120	8	490	2	2	1.0	0.4

THỐNG KÊ CỐT THÉP CHO 1 TẦM ĐẠN MƯỜNG

TÊN C.KIỆN	SỐ T.T	KÍCH THƯỚC- HÌNH DẠNG	φ MM	CHIỀU DÀI 1 THANH MM	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI	TỔNG T. LƯỢNG
					T. C.KIỆN	T. BỘ		
TẦM ĐẠN MƯỜNG (S.L:01)	1	360	10	360	7	7	2.5	1.6
	2	60x760x60	8	880	4	4	3.5	1.4
	3	120	8	490	2	2	1.0	0.4

GHI CHÚ

SỬA ĐỔI

LẦN	SỬA ĐỔI	XÁC NHẬN
1		
2		
3		

CHỦ ĐẦU TƯ:

BAN QLDA ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH

114 TRẦN QUỐC TUẤN, PHƯỜNG 2, TP. TRÀ VINH, TRÀ VINH
ĐT: 0743 852856 - MST: 2100618273

TÊN DỰ ÁN:

KHU LƯU NIỆM CỔ SOẠN GIÁ - NGHỆ SĨ NHÂN DÂN VIỆT CHÂU

HẠNG MỤC:

CẤP THOÁT NƯỚC DỰ ÁN

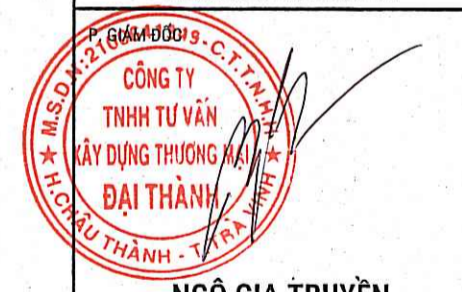
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

XÃ ĐƠN XUÂN, HUYỆN DUYÊN HẢI TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI THÀNH

352 QL54, KHÓM 5, THỊ TRẤN CHÂU THÀNH HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH
ĐT: 0939 235 235 - MST: 2100641949



NGŨ GIA TRUYỀN

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN:

THS. NGUYỄN VY THANH

CHỦ TRÌ BỘ MÔN:

KS. NGUYỄN THANH TÙNG

THIẾT KẾ:

KS. NGUYỄN THANH TÙNG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

THS. BÙI PHƯỚC HẢO

TÊN BẢN VẼ:

CẤU TẠO HỐ GA

GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ CƠ SỞ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
A2	CTN 10/2024	8